



Đặc san

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

International Higher Education

Trường Đại học FPT

No.109
(#1-2022)



FCBEM 2021 để lại ấn tượng tốt đẹp với cộng đồng nghiên cứu khoa học

Ngày 8/1/2022, Hội thảo khoa học chuyên ngành Kinh tế do FPT Edu tổ chức - FCBEM 2021 đã diễn ra sôi nổi với 26 tham luận thuộc nhiều chủ đề, tới từ các diễn giả trong nước và quốc tế.

Hội thảo FCBEM 2021 có sự tham gia của các nhà khoa học uy tín trong nước và quốc tế, với những chủ đề nổi bật như: “Chất lượng trong Kinh doanh, Kinh tế và Quản trị” của TS. Rajesh Khajuria (Ủy viên ACBSP), “Cá thể hóa: Tầm quan trọng của Lãnh đạo chất lượng và mối quan hệ đối với lực lượng lao động đa thế hệ” của TS. Kirby Overton (Trưởng khoa Kinh doanh, ĐH Findlay, Mỹ) và “Giáo dục khởi nghiệp ở các trường đại học tại Việt Nam: Sự thay đổi vai trò của giảng viên” của TS. Phạm Văn Hồng (Quyển Viện trường Viện Nghiên cứu Chiến lược & Chính sách Khoa học Công nghệ Quốc gia, thuộc Viện Khoa học Công nghệ & Đổi mới sáng tạo Việt Nam).

Trong khuôn khổ hội thảo, các diễn giả có cơ hội giới thiệu công trình nghiên cứu khoa học của mình, trao đổi, thảo luận và lắng nghe đóng góp từ những người cùng tham dự. Kết thúc hội thảo, Hội đồng chuyên môn đã trao tặng 8 giải thưởng Báo cáo viên xuất sắc cho các tác giả/ nhóm tác giả trong và ngoài FPT Edu.

TS. Rajesh Khajuria đã dành lời khen cho FCBEM 2021 về mặt chuyên môn cũng như quy trình tổ chức của FCBEM 2021 và nhận định: “FCBEM có thể trở thành một diễn đàn NCKH uy tín trong nước và vươn tầm quốc tế”.



Các diễn giả chia sẻ những công trình nghiên cứu khoa học về kinh tế tại FCBEM 2021

Gần 200 phát kiến khoa học ứng dụng công nghệ có ý nghĩa tại ICISN 2022

Hội thảo Khoa học quốc tế về Mạng và các Hệ thống thông minh 2022 (The International Conference on Intelligent System and Networks - ICISN 2022) do Swinburne Việt Nam đăng cai tổ chức đã diễn ra vào ngày 19/3 vừa qua theo hình thức trực tuyến kết hợp trực tiếp.

ICISN 2022 thu hút gần 200 công trình nghiên cứu có ý nghĩa của các nhà khoa học, chuyên gia đến từ hơn 10 quốc gia trên thế giới như: Ai Cập, Ấn Độ, Trung Quốc, Uzbekistan, Việt Nam, Nga, Indonesia, Thái Lan, Malaysia, Hàn Quốc...

Trong gần 200 bản thảo gửi về, 75 công trình được Ban tổ chức chấp thuận trình bày. Đó là những nghiên cứu đạt tiêu chuẩn về tính mới mẻ, tính khoa học, độ trùng lặp với các công trình khác không quá 15% và khuôn dạng trình bày theo định dạng của Nhà xuất bản Springer. Các chủ đề nghiên cứu rất đa dạng và đều hướng đến giải quyết những bài toán thực tiễn của doanh nghiệp và xã hội.

Năm nay, ICISN chào đón các nhà khoa học quốc tế có bề dày nghiên cứu như PGS. TS Chutiporn Anutariya, PGS.TS Rafidah Md Noor và GS.TS Lam Kwok Yan.

Bên cạnh đó, ICISN 2022 còn có sự tham gia của nhiều chuyên gia, nhà khoa học thuộc các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp trong nước cũng như đại diện doanh nghiệp đến từ các tập đoàn công nghệ lớn, tạo nên một diễn đàn điện tử, công nghệ và truyền thông đa chiều thú vị.



ICISN 2022 là diễn đàn dành cho các chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước trao đổi học thuật, chia sẻ kinh nghiệm, tìm kiếm cơ hội hợp tác

Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế (tên tiếng Anh là International Higher Education, viết tắt là IHE) là ấn phẩm định kỳ hàng quý của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE – Boston College).

Tạp chí phản ánh sứ mệnh của Trung tâm nhằm tạo tầm nhìn quốc tế hỗ trợ cho việc xây dựng và thực thi chính sách một cách sáng suốt. Thông qua *Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế*, mạng lưới các học giả trên thế giới cung cấp thông tin và bình luận về những vấn đề chính yếu của giáo dục đại học toàn cầu. IHE được xuất bản bằng Tiếng Anh, Hoa, Pháp, Nga, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Việt Nam. Độc giả có thể xem các ấn bản điện tử này tại

<https://www.internationalhighereducation.net>

Hợp tác với **University World News (UWN)**

Từ tháng 1/2017, CIHE đã hợp tác với UWN - một bản tin cùng các bình luận trực tuyến được phổ biến rộng rãi về bức tranh hiện tại của giáo dục đại học quốc tế. Chúng tôi hân hạnh được tích hợp các nội dung của UWN trên IHE và ngược lại - tích hợp các nội dung của IHE trên Website và bản tin hàng tháng của của UWN.



Đăng ký tạp chí IHE tại
ihe@fpt.edu.vn

GIỚI THIỆU

CÁC VẤN ĐỀ QUỐC TẾ

02— **Những người đoạt giải Nobel năm 2021: Các bài học cho giáo dục đại học, khoa học và xã hội**

Philip G. Altbach và Tessa Delaquil

08— **Cơ hội bị bỏ lỡ và tầm nhìn hạn chế về quốc tế hóa**

Hans De Wit và Elspeth Jones

11— **Đảm bảo chất lượng có thể đánh bại tham nhũng trong giáo dục đại học?**

Irene Glendinning

14— **Triển vọng lạc quan sau đại dịch cho các phân hiệu đại học quốc tế**

Jana Maria Kleibert

17— **Đại học tương lai trong mắt sinh viên ngày nay**

Dana Abdrasheva, Diana Morales và Emma Sabzalieva

KHAI PHÓNG

20— **Giáo dục khai phóng: Xu hướng trái ngược và gia tăng tranh cãi**

Mary-Ellen Boyle

23— **Làn sóng giáo dục khai phóng ở Ấn Độ**

Pushkar

25— **Đóng cửa Đại học Yale-NUS: Lý do không rõ ràng, nhưng hàm ý thì rõ**

Hoe Yeong Loke

CHỦ ĐỀ HOA KỲ

25— **Giáo dục đại học vì lợi nhuận của Hoa Kỳ: Sự trỗi dậy, suy thoái và tái tạo**

Richard Garrett

25— **Đến để ở lại: Vị trí của Hoa Kỳ trong cuộc đua quốc tế tìm kiếm tài năng STEM**

Jack Corrigan và Remco Zwetsloot

29— **Việc sử dụng các đại lý tuyển sinh ở Hoa Kỳ đang bị đe dọa**

Philip G. Altbach và Liz Reisberg

TRANH LUẬN CÔNG - TƯ

32— **Công và tư trong giáo dục đại học**

Philip G. Altbach, Hans De Wit, và Ayenachew A. Woldegiyorgis

32— **Giáo dục đại học tư thực ở Ai Cập: Từ tệ nạn trở thành được tôn vinh**

Ghada Barsoum

35— **Việt Nam: Tranh luận về giáo dục đại học công - tư**

Quang Chau

38— **Giáo dục đại học tư thực khi khu vực công chiếm ưu thế: Trường hợp nước Đức**

Barbara M. Kehm

41— **Romania: Phân biệt công tư trong một hệ thống kép**

Georgiana Mihut

44— **Đại học tư thực Argentina: Quy định nghiêm ngặt của một khu vực nhỏ nhưng hợp nhất**

Dante J. Salto

CÁC QUỐC GIA VÀ KHU VỰC

46— **Hướng tới phân loại theo dữ liệu các cơ sở giáo dục đại học châu Âu**

Benedetto Lepori và Agata A. Lambrechts

49— **Mô hình hai hệ học phí ở Nga và những nước hậu Xô Viết**

Anna Smolentseva

49— **Thử thách Trung Quốc của Úc**

Anthony Welch

Những người đoạt giải Nobel năm 2021: Các bài học cho giáo dục đại học, khoa học và xã hội

Philip G. Altbach và Tessa DeLaquil

Philip G. Altbach là Giáo sư nghiên cứu và là Thành viên danh giá, và Tessa DeLaquil là Nghiên cứu sinh và Trợ lý nghiên cứu tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. Email: altbach@bc.edu và tessa.delaquil@bc.edu. Bài báo này đã được xuất bản trước đây trên University World News.

Gải thưởng Nobel trong khoa học (Hóa học, Kinh tế, Vật lý và Sinh lý học/Y học) của năm 2021 gần đây đã được trao tặng và như thường lệ, chúng không chỉ công nhận các nhà khoa học hàng đầu và những khám phá của họ, mà còn đưa ra những bài học cho các trường đại học và nền khoa học đương đại. Có một số điều đáng suy ngẫm về xu hướng chung trong việc lựa chọn những người đoạt giải Nobel năm nay. Tất nhiên, cần phải hiểu rằng các giải thưởng Nobel, trừ một số ngoại lệ, công nhận những thành tựu khoa học ấn tượng trong những thập kỷ gần đây, và “thưởng cho những khám phá mang lại lợi ích lớn nhất cho nhân loại”.

Họ là ai, và ở đâu?

Dưới đây là thông tin tổng quan ngắn gọn về những người nhận giải Nobel năm 2021 và nơi họ làm việc. Tất cả 10 người đoạt giải năm nay đều là nam giới, điều này, thật không may, vẫn là một tiêu chí của giải thưởng này. Trước đây chỉ có 25 phụ nữ được trao giải Nobel về khoa học (đặc biệt vào năm 2020, trong số 10 người nhận giải có 3 phụ nữ). Những người chiến thắng năm nay hiện có mối liên kết với các trường đại học chỉ ở 3 quốc gia - 7 ở Hoa Kỳ, 2 ở Đức và 1 ở Ý. Ba người làm việc tại các viện nghiên cứu (2 tại Viện Max-Planck của Đức, và 1 tại Viện Y tế Howard Hughes của Hoa Kỳ), và 7 tại các trường đại học. Như thường thấy, những trường đại học kể trên là những trường nghiên cứu được xếp hạng hàng đầu, được tài trợ cao và nổi tiếng, như Đại học Stanford và Đại học Princeton.

Xuất thân, giáo dục và sự nghiệp của những người đoạt giải Nobel năm 2021

Điều thú vị là chỉ có 2 trong số những người đoạt giải Nobel năm nay sinh ra ở Hoa Kỳ (những người khác sinh ra ở Canada, Đức, Ý, Nhật Bản, Liban, Hà Lan và Vương quốc Anh), mặc dù 6 trong số 10 người hiện đang làm việc tại Hoa Kỳ. 6 trong số 10 người đoạt giải nhận bằng tiến sĩ tại các trường đại học Hoa Kỳ, 2 người tại Đức, 1 người tại Nhật Bản, 1 người tại Ý. Mặt khác, nguồn gốc đại học của họ phản ánh sự đa dạng của những quốc gia sinh ra người đoạt giải - chỉ 2 trong số 10 người lấy bằng cử nhân tại các trường đại học Hoa Kỳ. Những người khác học đại học ở Canada, Đức, Ý, Nhật Bản, Lebanon, Hà Lan và Scotland - đều trong những trường đại học hàng đầu. Để học sau đại học, họ dịch chuyển từ vùng ngoại vi đến các trung tâm, nếu khi đó họ chưa có mặt ở những trung tâm đó.

Tóm tắt

Giải Nobel khoa học năm 2021 tiết lộ nhiều về những xu hướng trong giáo dục đại học và khoa học. Nó chỉ ra rằng chỉ những trường đại học hàng đầu toàn cầu mới tạo ra những người đoạt giải Nobel, và những người đoạt giải được đào tạo tại những trường đại học hàng đầu. Hoa Kỳ và Vương quốc Anh hiện đang có nhiều lợi thế. Những người đoạt giải Nobel sinh ra ở nhiều quốc gia nhưng thường di cư đến Hoa Kỳ. Trong số những người đoạt giải Nobel khoa học năm 2021 không có phụ nữ - và nói chung, rất ít phụ nữ được trao giải thưởng này.

Mô hình sự nghiệp của những người đoạt giải Nobel cũng rất đáng kể. Năm 2021, chỉ 4 trong số những người đoạt giải luôn sống tại một quốc gia (Hoa Kỳ), đôi khi thay đổi chỗ làm giữa những trường đại học hàng đầu, trong khi 6 người còn lại có ít nhất một trải nghiệm làm việc quốc tế - từ thỉnh giảng đến những vị trí toàn thời gian. Những trải nghiệm quốc tế này thường diễn ra ở quốc gia nơi sinh của chính những người đoạt giải, nhưng họ cũng đến làm việc ở những quốc gia khác nơi có những trường đại học hàng đầu, chẳng hạn như Đức và Vương quốc Anh.

Tất cả 10 người đoạt giải

năm nay đều là nam giới,

điều này, thật không may,

vẫn là một tiêu chí của

giải thưởng này.

Khoa học là quốc tế nhưng vẫn bị giới hạn và phân tầng

Học vấn và sự nghiệp của những người đoạt giải Nobel năm nay cho thấy các nhà khoa học hàng đầu trong thực tế thường xuyên dịch chuyển quốc tế. Một số người tổ chức những cuộc gặp gỡ ở vài quốc gia khác - đều tại những cơ sở giáo dục đại học hàng đầu, và họ có xu hướng đến những quốc gia có những cơ sở khoa học tiên tiến nhất - đặc biệt là Hoa Kỳ.

Sự nghiệp của những người đoạt giải Nobel năm nay ở tầm quốc tế, nhưng vẫn giới hạn bên trong giới ưu tú, cho thấy phạm vi của khoa học toàn cầu và tầm quan trọng của việc giao thoa các ý tưởng. Hành trình giáo dục và sự nghiệp của những người đoạt giải Nobel năm nay, đặc biệt trong khía cạnh dịch chuyển của sinh viên sau đại học, trao đổi học giả, và một số trường hợp hợp tác quốc tế có thể báo hiệu sự thay đổi thành phần của các học giả ưu tú trong thế giới học thuật, để bao gồm nhiều hơn những đặc tính quốc tế hóa nghiên cứu.

Cũng giống như những năm trước, những người đoạt giải Nobel năm 2021 chủ yếu đại diện cho một vài quốc gia nếu tính theo những trường đại học và viện nghiên cứu nơi họ làm việc, và không có đại diện từ bất kỳ nơi nào khác ngoài châu Âu và Hoa Kỳ. Điều đáng chú ý là, trong một số trường hợp, nghiên cứu dẫn đến giải Nobel diễn ra tại một trường hoặc một quốc gia khác với nơi mà người đoạt giải đang làm việc chính thức. Có rất ít dấu hiệu cho thấy "sự trỗi dậy của châu Á", bất chấp sự đầu tư lớn vào nghiên cứu, đặc biệt của Trung Quốc, và sự tồn tại của những trường đại học được xếp hạng cao ở Hồng Kông, Nhật Bản, Singapore và Hàn Quốc. Nhìn từ khía cạnh này, bức tranh về những người đoạt giải Nobel là một "chỉ số tụt hậu" của thành tựu khoa học, nhưng người ta có thể nghĩ rằng sự độc quyền gần như tuyệt đối của Bắc Mỹ và Tây Âu lúc này có lẽ đã suy yếu phần nào. Giới học thuật (academe), đặc biệt ở cấp cao nhất của các trường đại học nghiên cứu, có lẽ chậm thay đổi.

Giải thưởng Nobel năm 2021 dạy chúng ta điều gì về các trường đại học và khoa học

Rõ ràng là Hoa Kỳ vẫn thống trị các giải Nobel về khoa học. Vào năm 2021, các nhà khoa học làm việc tại các trường đại học Hoa Kỳ đã giành được 7 trong số 10 giải thưởng. Tất nhiên, không phải tất cả những người đoạt giải đều sinh ra hoặc học đại học tại Hoa Kỳ. Trong năm nay, chỉ 2 người sinh ra ở Hoa Kỳ và học đại học tại đây - mặc dù có 6 người đã nhận bằng tiến sĩ tại các trường đại học Hoa Kỳ, như đã đề cập ở trên. Điều này không có gì lạ và cho thấy sức hút mạnh mẽ của các trường đại học nghiên cứu của Mỹ.

Các giải thưởng Nobel cho thấy khoa học cơ bản vừa tập trung vừa phân tán. Trong hai thập kỷ qua, 103 trong tổng số 230 giải Nobel trong bốn lĩnh vực khoa học được trao cho các nhà khoa học sinh ra ở Hoa Kỳ, và thêm 38 người được sinh ra ở những nước nói tiếng Anh khác. Điều này không phải luôn luôn như vậy. Trước Thế chiến thứ hai, những nước nói tiếng Đức được xếp hạng cao, nhưng chế độ Đức Quốc xã đã phá hủy sự thống trị của nền khoa học Đức. Thực tế, cho đến năm 1948, Đức thường dẫn đầu về số lượng giải thưởng tính theo quốc tịch; sau thời điểm đó, Vương quốc Anh dẫn đầu một số năm cho đến khi Hoa Kỳ vượt lên vào năm 1960, một phần nhờ vào sự nhập cư của người Do Thái và những nhà khoa học từ những nước khác chạy trốn sự áp bức của Đức Quốc xã.

Liệu trong những năm tới, Hoa Kỳ và những nước nói tiếng Anh khác có thể mất vị trí thống trị của họ hay không? Bất chấp “sự trỗi dậy của Trung Quốc” được báo trước và một số bằng chứng về sự lan rộng về mặt địa lý của nghiên cứu cơ bản, không chắc rằng cán cân về cơ bản sẽ thay đổi trong tương lai gần. Những trường đại học hàng đầu của Mỹ có hệ sinh thái ổn định: cơ sở hạ tầng tốt, văn hóa nghiên cứu xuất sắc, mức lương cao (theo tiêu chuẩn học thuật toàn cầu), kinh phí cho nghiên cứu luôn có sẵn, tự do học thuật và quyền tự chủ hợp lý, điều quan trọng là họ có tiềm lực, sẵn sàng thu hút và giữ chân những nhân tài hàng đầu trên toàn cầu.

Một số thay đổi có thể xảy ra, nhiều khả năng xảy ra và rất đáng mong đợi. Mở rộng nghiên cứu cơ bản mang tính đột phá trên toàn cầu sẽ đa dạng hóa các chủ đề và con người. Và làn sóng những sáng kiến xuất sắc trong học thuật đang diễn ra ở 15 quốc gia, bao gồm Trung Quốc, Pháp, Đức, Nga và những nước khác - trong trung hạn có thể củng cố những trường đại học nghiên cứu tốt nhất. Việc sử dụng tiếng Anh như một ngôn ngữ khoa học toàn cầu khiến cho sân chơi công bằng hơn bằng cách mang lại cho cộng đồng khoa học toàn cầu một ngôn ngữ chung, trong khi vẫn mang lại lợi thế không thể phủ nhận cho những quốc gia có tiếng Anh là tiếng mẹ đẻ.

Kết luận

Những nghiên cứu ở cấp giải Nobel rõ ràng hoạt động trên một tầng không gian tinh hoa của nền khoa học toàn cầu. Và trong bầu không khí học thuật mang tính “định hướng kết quả” ngày nay, suy nghĩ dài hạn và định hướng về nghiên cứu cơ bản được hầu hết các chính phủ và trường đại học coi là một thứ xa xỉ ngoài khả năng chi trả. Tuy nhiên, như các ủy ban giải thưởng Nobel xác nhận mỗi năm, chính nghiên cứu cơ bản mang lại kết quả thực tế tuyệt vời nhất về lâu dài - chẳng hạn như công trình của David Julius và Ardem Patapoutian về sự khám phá ra các thụ thể đối với nhiệt độ và xúc giác, mà theo gợi ý của Francis Collins, Giám đốc Viện Y tế Quốc gia Hoa Kỳ - có thể hỗ trợ phát triển phương pháp điều trị giảm đau. Do đó, điều đáng xem xét là, trong khi nỗ lực hỗ trợ quốc tế hóa nghiên cứu thông qua những chương trình tài trợ, dịch chuyển và hợp tác, chúng ta có nên đánh giá lại cách tiếp cận của mình đối với việc hỗ trợ nghiên cứu cơ bản ở quy mô toàn cầu.

Cơ hội bị bỏ lỡ và tầm nhìn hạn chế về quốc tế hóa

Hans de Wit và Elspeth Jones

Hans de Wit là Giáo sư danh dự và là Thành viên xuất sắc tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. Email: dewitj@bc.edu. Elspeth Jones là Giáo sư danh dự về quốc tế hóa giáo dục đại học tại Leeds Beckett University, Vương quốc Anh. Email: e.jones@leedsbeckett.ac.uk.

Bài báo này là phiên bản cập nhật của một bài báo được đăng trên University World News.

Tóm tắt

Tuyên bố chung về Hỗ trợ Giáo dục Quốc tế và Dịch chuyển Học thuật, được các tổ chức giáo dục quốc tế của 9 quốc gia phương Tây ban hành gần đây như kết quả của Hội nghị Thượng đỉnh năm 2021, là một cơ hội bị bỏ lỡ. Tuyên bố không bao gồm quan điểm của những khu vực khác trên thế giới, và thúc đẩy sự dịch chuyển vật lý, trái ngược với động lực đặt ra cho những sáng kiến dịch chuyển ảo toàn diện hơn trong đại dịch COVID-19.

Vào ngày 21 tháng 10 năm 2021, các tổ chức giáo dục quốc tế của 9 quốc gia phương Tây (Cục Giáo dục Quốc tế Canada (Canadian Bureau for International Education - CBIE); Cơ quan Giáo dục Quốc gia Phần Lan (Finnish National Agency for Education - EDUFI); Học xá Pháp (Campus France); Dịch vụ Trao đổi Học thuật Đức (German Academic Exchange Service - DAAD); Trung tâm khuyến học và định hướng học tập tại Ý (Centre for the Academic Promotion and Study Orientation in Italy - Uni-Italia); Tổ chức Quốc tế hóa giáo dục của Hà Lan (Dutch Organisation for Internationalisation in Education - Nuffic); Tổng cục Giáo dục Đại học và Kỹ năng Na Uy (Norwegian Directorate for Higher Education and Skills); Hội đồng Anh (British Council); và Viện Giáo dục Quốc tế (Institute of International Education - IIE) tại Hoa Kỳ - đã công bố Tuyên bố chung về Hỗ trợ Giáo dục Quốc tế và Dịch chuyển Học thuật. Đây là kết quả của Hội nghị Thượng đỉnh giáo dục quốc tế năm 2021. Tuyên bố này được đính kèm với các báo cáo quốc gia ngắn gọn từ 9 tổ chức (trong trường hợp của Hoa Kỳ, đó là báo cáo của các tổ chức US Department of State, US Department of Education và Education USA).

Một bước tiến, hai bước lùi

Những thay đổi trong chính sách của Trung Quốc, mức độ cao của sự dịch Tiêu đề của hội nghị thượng đỉnh và tài liệu, thoạt nhìn có vẻ khá tiên tiến và hứa hẹn là một phương pháp tiếp cận toàn diện và hòa nhập với giáo dục quốc tế cho tương lai. Cả trong tiêu đề này, xuyên suốt bản tuyên bố và các báo cáo quốc gia, những đề cập đến tính toàn diện, công bằng và bền vững cho thấy sự chú trọng đến những nội dung chắc chắn đã trở thành đường lối hành động chính của quốc tế hóa giáo dục đại học trước đại dịch, và thậm chí còn mạnh mẽ hơn kể từ khi đó. Những chính sách và sáng kiến của 9 tổ chức này, chẳng hạn như Quỹ Cứu trợ Học giả, công tác hỗ trợ người tị nạn tiếp cận giáo dục đại học, nâng cao năng lực và hợp tác với những khu vực khác, quốc tế hóa trong nước và quốc tế hóa xã hội - được đề cập đến trong hầu hết các báo cáo quốc gia của 9 tổ chức. Khía cạnh tích cực là những tổ chức này đặt ra những mục tiêu cho tương lai của giáo dục quốc tế và dịch chuyển học thuật.

Thật không may, bản tuyên bố ngắn gọn này cùng lắm chỉ có thể được mô tả là một bước tiến và hai bước lùi trong việc thúc đẩy quá trình quốc tế hóa giáo dục.

Định hướng phương Tây

Vào năm 2014, chúng tôi lập luận rằng không nên tiếp tục xem quốc tế hóa là mô hình phương Tây hóa - chủ yếu theo hướng Anglo-Saxon và nói tiếng Anh. Nhiều học giả và cố vấn chính sách khác đã tranh luận về cách tiếp cận quốc tế hóa toàn diện hơn và ít mang tính tinh hoa hơn, so với những gì mà hoạt động trao đổi quốc tế và dịch chuyển học thuật có thể mang lại. Những lời kêu gọi phi thực dân hóa chương trình giảng dạy và bớt nhấn mạnh vào xu hướng Anglo-Saxon và sự thống trị của phương Tây - ngày càng lớn, và những bài báo về những chủ đề này thường xuyên xuất hiện trên các bản tin cũng như trên các tạp chí được bình duyệt. Khi sự kiện Đối thoại Vịnh Toàn cầu Nelson Mandela được tổ chức vào năm 2014, thành phần tham gia là các hiệp hội từ tất cả các khu vực trên thế giới. Và kết quả là bản *Tuyên bố về tương lai của Quốc tế hóa Giáo dục đại học*, trong đó nêu rõ “quốc tế hóa phải dựa trên cơ sở cùng có lợi và phát triển cho các thực thể, cá nhân ở các nước phát triển, các nước mới nổi và các nước đang phát triển”. Có phải chúng ta đã trở nên lạc hậu kể từ năm 2014 không? Vì sao một Hội nghị Thượng đỉnh và tuyên bố chung chỉ gồm 9 tổ chức vốn đại diện cho thế giới phát triển phương Tây, thay vì những quan điểm và lập trường tích cực có liên quan của những khu vực khác?

Tập trung vào dịch chuyển vật lý

Có lẽ điều đáng ngạc nhiên hơn nữa là bản Tuyên bố chung đưa ra lời kêu gọi khá rõ ràng về việc duy trì mức độ dịch chuyển và trao đổi học thuật giữa 9 quốc gia này. Tuyên bố chung yêu cầu “các nhà lãnh đạo ở mọi cấp hỗ trợ những biện pháp nhằm cho phép nhiều hơn nữa sinh viên trên khắp thế giới được đào tạo một phần ở những quốc gia khác, và giữ cho cánh cửa học tập của chúng ta rộng mở để đón nhận sinh viên nước ngoài”. Và mặc dù theo sau đó là lời kêu gọi hỗ trợ nhu cầu của người tị nạn, ẩn tượng mà bản Tuyên bố chung tạo ra là hành động quan trọng nhất sau đại dịch là hỗ trợ dịch chuyển học thuật trong nội bộ 9 quốc gia.

Điều này đặc biệt kỳ lạ, vì mỗi quốc gia trong số 9 quốc gia nói trên phải đối mặt với những thách thức tuyển sinh rất khác nhau. Một mặt, Hà Lan có mức tăng trưởng vượt bậc về số lượng sinh viên. Do đó, sinh viên quốc tế hiện đang chiếm 23% tổng số sinh viên - khiến các trường đại học Hà Lan phải thúc giục chính phủ đưa ra những lựa chọn pháp lý để hạn chế số lượng sinh viên. Ngược lại, số lượng sinh viên đại học ở Hoa Kỳ sụt giảm đáng kể. Do đó, các trường đại học Hoa Kỳ - đặc biệt những trường có mức giảm lớn nhất - được khuyến khích tích cực tuyển sinh viên quốc tế và sử dụng các đại lý để làm việc này.

Các báo cáo riêng lẻ của các tổ chức châu Âu và Canada đề xuất một cách tiếp cận toàn diện và bao trùm hơn, nhưng đáng tiếc đã không được phản ánh đầy đủ trong Tuyên bố chung, cũng như trong báo cáo của Hoa Kỳ. Trọng tâm quốc gia trong tài liệu đó của Hoa Kỳ khá rõ ràng, với tuyên bố sau: “Chúng tôi công nhận rằng chính phủ Hoa Kỳ có vai trò duy nhất trong giáo dục quốc tế bởi vì trách nhiệm đối với người dân Hoa Kỳ; quan điểm riêng về những vấn đề đối ngoại, an ninh quốc gia, và chính sách kinh tế và biên giới; năng lực lãnh đạo quốc gia và toàn cầu; và vai trò ảnh hưởng đến hình ảnh của Hoa Kỳ trên toàn cầu”.

Những lời kêu gọi phi

thực dân hóa chương

trình giảng dạy và bớt

nhấn mạnh vào xu hướng

Anglo-Saxon và sự thống

trị của phương Tây - ngày

càng lớn.

Tuyên bố chung rõ ràng cũng thúc đẩy sự dịch chuyển và trao đổi học thuật vật lý, là những hoạt động mà cho đến nay vẫn chỉ được lựa chọn bởi một tỷ lệ rất nhỏ sinh viên toàn cầu. Bản tuyên bố không đề cập đến dịch chuyển và trao đổi ảo, học tập quốc tế hợp tác trực tuyến hoặc vị trí làm việc ảo. Tất cả những lựa chọn thay thế cho sự dịch chuyển vật lý này đã có thêm động lực trong giai đoạn đại dịch, mặc dù từ trước đó nhiều tổ chức đã bắt đầu phát triển những cách tiếp cận sáng tạo cho những sáng kiến như vậy. Sức mạnh của những giải pháp thay thế này trong việc cung cấp những hình thức tham gia quốc tế toàn diện và bền vững hơn ngày càng được thừa nhận, cho phép nhiều sinh viên tham gia hơn so với chỉ dịch chuyển vật lý.

Một cơ hội bị bỏ lỡ

Các báo cáo quốc gia thường xuyên đề cập đến tầm quan trọng của quá trình số hóa quốc tế hóa, nhưng đáng ngạc nhiên là trong Tuyên bố chung điều này lại không được nhắc đến. Ngoài ra, Tuyên bố chung cũng thiếu vắng một số nội dung khác như vai trò quan trọng của quốc tế hóa chương trình giảng dạy quốc nội, tác động xã hội của quá trình quốc tế hóa (quốc tế hóa đối với xã hội), và học tập toàn cầu cho mọi sinh viên. Ấn tượng chung là bản tuyên bố chung nói về cách tiếp cận giáo dục quốc tế theo kiểu phương Tây, tập trung vào hoạt động dịch chuyển vật lý, là thứ có thể phù hợp trong quá khứ, nhưng ít phù hợp với hiện tại và tương lai.

Cần phải nói rằng, đây là một cơ hội bị bỏ lỡ và dường như không phản ánh những gì mà một số tổ chức liên quan đang vận động. Có lẽ các đối tác ở Nam bán cầu vẫn tiếp tục băn khoăn về việc cần làm gì để tiếng nói của họ được lắng nghe trong cuộc tranh luận quốc tế hóa.

Đảm bảo chất lượng có thể đánh bại tham nhũng trong giáo dục đại học?

Irene Glendinning

Irene Glendinning là Phó giáo sư tại Phòng Giảng dạy và Học tập, Đại học Coventry, Vương quốc Anh. Email: csx128@coventry.ac.uk.

Nếu bạn tin rằng tham nhũng trong giáo dục là một hiện tượng hiếm gặp hoặc điều này chỉ tồn tại ở những quốc gia có thu nhập thấp, thì hãy suy nghĩ lại. Trong bài viết này, tôi sẽ chia sẻ một số hiểu biết có được sau hơn một thập kỷ nghiên cứu về cách nhìn nhận và xử lý sự liêm chính và tham nhũng trong học thuật ở những khu vực khác nhau trên thế giới.

Khảo sát tham nhũng

Từ năm 2010 đến 2018, các đồng nghiệp châu Âu và tôi đã khảo sát các cơ sở giáo dục đại học ở 38 quốc gia châu Âu và Á-Âu, hỏi về những chính sách và thực tiễn liêm chính học thuật của họ. Một dự án do Ủy ban châu Âu tài trợ và hai dự án do Hội đồng châu Âu tài trợ. Mặc dù mối quan tâm ban đầu của chúng tôi là hạn chế tình trạng đạo văn trong sinh viên, chúng tôi đã

phát hiện ra những ảnh hưởng phức tạp trong mối quan hệ giữa sinh viên, giảng viên, ban quản trị của trường đại học và những chuẩn mực chính trị, văn hóa và xã hội địa phương. Hối lộ, lừa đảo, lạm quyền và cố ý gian lận đã được báo cáo ở hầu hết những nơi mà chúng tôi tìm hiểu. Mặc dù có sự khác biệt giữa các quốc gia và khu vực về mức độ và tính chất, nhưng tham nhũng trong giáo dục tồn tại rõ ràng ở mọi quốc gia mà chúng tôi nghiên cứu.

Trong suốt năm 2016–2017, tôi và hai đồng nghiệp từ Vương quốc Anh đã thực hiện một nghiên cứu toàn cầu về tham nhũng trong giáo dục đại học cho Nhóm Chất lượng quốc tế của Hội đồng Kiểm định Giáo dục Đại học (CIQG - Council for Higher Education Accreditation's International Quality Group). CIQG quan tâm đến việc khám phá phản ứng của các cơ quan kiểm định và cơ quan đảm bảo chất lượng (AQAB - Accreditation Agencies and Quality Assurance Bodies) ở những khu vực khác nhau trên thế giới trước những hành vi tham nhũng mà họ gặp phải trong quá trình làm việc. Chúng tôi đã định nghĩa tham nhũng là những hành động cố ý nhằm đạt được lợi thế không công bằng về tài chính hoặc những lợi ích khác. Chúng tôi thực hiện khảo sát bằng bảng câu hỏi trực tuyến, thu được 69 câu trả lời hợp lệ và đã thực hiện 22 cuộc phỏng vấn.

Đảm bảo chất lượng và sự liêm chính trong học thuật

Kết nối việc đảm bảo chất lượng (QA - quality assurance) và sự liêm chính trong học thuật là một động lực quan trọng, đặc biệt đối với giáo dục đại học. Nhưng QA có thể có ý nghĩa rất khác nhau đối với những người khác nhau. Một chuyên gia QA mà tôi đã phỏng vấn cho nghiên cứu này nói rằng nhiều người thường xuyên sử dụng từ “chất lượng” mà không hiểu đầy đủ ý nghĩa của nó. Tôi tin rằng việc xem xét công tác đảm bảo chất lượng dựa trên các tiêu chuẩn học thuật và sự liêm chính có ý nghĩa hơn là xem xét “chất lượng” một cách riêng lẻ. Những cơ sở giáo dục đại học không đầu tư để đảm bảo sự liêm chính trong học thuật có nguy cơ làm giảm chất lượng và tiêu chuẩn của họ. Tất cả các trường đại học đều cần thực hiện việc kiểm tra chất lượng, tiêu chuẩn và sự liêm chính một cách có hệ thống để chống lại tham nhũng và sai sót. QA và các tổ chức kiểm định có thể cung cấp thêm những kinh nghiệm bên ngoài để giúp ích cho hoạt động thực tế của nhà trường. Tuy nhiên, các cơ sở giáo dục có quyền lựa chọn chia sẻ điều gì với AQAB; tìm kiếm hoặc cung cấp bằng chứng về tham nhũng trong nội bộ nhà trường thường không phải là trách nhiệm của bất kỳ ai.

Trên toàn cầu, các tổ chức bên ngoài thực hiện giám sát thường với mục đích kiểm định hơn là đánh giá QA, nhưng động cơ và phương thức hoạt động (modus operandi) của các cơ quan kiểm định rất khác nhau. Kiểm định có thể được sử dụng để phân bổ tài trợ của chính phủ, trợ cấp sinh viên và các khoản vay; kiểm định có thể do các cơ quan chuyên môn thực hiện nhằm kiểm tra về nội dung học tập và thi cử để đánh giá sinh viên tốt nghiệp; và cấp chứng nhận hoặc vinh danh/ kỷ luật cho một tổ chức. Một số AQAB hoạt động vì mục tiêu thương mại, vì lợi nhuận và không phải tất cả đều quan tâm đến chất lượng và tiêu chuẩn.

Tóm tắt

Tham nhũng làm xói mòn cơ sở hoạt động của xã hội dân sự và văn hóa. Tham nhũng trong nghiên cứu và giáo dục đại học dẫn đến sự xói mòn niềm tin vào các bằng cấp học thuật và tuyên bố về những đột phá khoa học. Các tổ chức bên ngoài với nhiệm vụ đảm bảo chất lượng và kiểm định các cơ sở giáo dục đại học có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo duy trì những tiêu chuẩn phù hợp. Tuy nhiên, trong nghiên cứu gần đây, phản hồi từ những cơ quan có uy tín trước những lo ngại về tham nhũng không phải lúc nào cũng mang lại sự đảm bảo như mong đợi.

Tham nhũng trong giáo dục đại học có hình hài thế nào?

Nghiên cứu của CIQG đã xem xét cách giải quyết tham nhũng trong mọi khía cạnh của giáo dục đại học, bao gồm trách nhiệm của chính phủ, quy trình đảm bảo chất lượng bên ngoài, quản trị nhà trường, vai trò giảng dạy, tuyển sinh và tuyển dụng, học tập và đánh giá của sinh viên, bằng cấp và chứng chỉ, nghiên cứu học thuật và xuất bản.

Trong giáo dục, tham nhũng thường liên quan đến việc mọi người lơ là hoặc coi thường trách nhiệm của mình, lợi dụng những đặc quyền và/hoặc vi phạm lòng tin được đặt vào họ. Những hành vi tham nhũng có thể được khởi xướng bởi bất kỳ người nào tham gia vào quá trình giáo dục, từ các quan chức chính phủ đến sinh viên. Lợi ích tài chính là động cơ phổ biến cho tham nhũng, nhưng nguyên nhân có thể là những lý do cá nhân, học tập, hoặc liên quan đến sự thăng tiến nghề nghiệp hoặc những lý do khác, bao gồm cả quấy rối tình dục. Đôi khi, mọi người bị thuyết phục hoặc bị ép buộc tham gia vào những hoạt động này, với tư cách là nạn nhân và thủ phạm, vì thiếu hiểu biết, vì bị áp lực, bị bắt nạt hoặc quá tuyệt vọng. Một số người có hành vi tham nhũng một cách có ý thức, nhưng những người khác có thể đơn giản là do không có lựa chọn khác hoặc không coi hành vi của họ là tham nhũng.

Tham nhũng trong giáo dục có nghĩa là ai đó đạt được lợi thế không công bằng gây bất lợi cho người khác. Trong những trường hợp cực đoan, tham nhũng có thể gây nguy hại nghiêm trọng đến an toàn công cộng, chẳng hạn như khi một kỹ sư hoặc bác sĩ có bằng cấp nhưng chưa đạt về kỹ năng chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những quyết định quan trọng liên quan đến tính mạng con người.

Ở những quốc gia, nơi lòng trung thành với gia đình và bạn bè là những yêu cầu văn hóa, sự lạm quyền và bỏ qua xung đột lợi ích thường được bình thường hóa và không bị coi là hành vi tham nhũng. Ngược lại, ở những quốc gia có độ tin cậy cao như New Zealand, hoặc ở Scandinavia hiếm khi có chuyện bàn bạc công khai để tham nhũng, và những gợi ý thực hiện hành vi tham nhũng thường bị từ chối.

Những tài liệu mà chúng tôi nghiên cứu cho thấy có nhiều hình thức tham nhũng ở mọi quốc gia và hệ thống giáo dục. Một số hình thức tham nhũng được thúc đẩy bởi những điều kiện và bối cảnh địa phương. Ví dụ, mức lương thấp hoặc công việc không ổn định của các giáo sư hoặc nhân viên tuyển sinh khiến cho những nỗ lực hối lộ dễ thành công, nhằm được nâng điểm, được bỏ qua gian lận hoặc đảm bảo trúng tuyển.

Kết luận

Phát hiện của chúng tôi cho thấy rất ít người trong số những người từ AQAB được hỏi từng lo ngại về những hành vi tham nhũng được nói đến trên báo chí, truyền thông và mạng xã hội; và thậm chí còn ít hơn nữa số lượng những tổ chức này đang hành động để giải quyết những nguyên nhân cơ bản của tham nhũng trong giáo dục và nghiên cứu. Những AQAB đang hành động, chủ yếu ở những nước nói tiếng Anh, đặc biệt là Úc, Ireland, New Zealand và Vương quốc Anh, đã góp phần nâng cao quyền lập pháp quốc gia chống lại các xưởng sản xuất luận văn và các trường đại học giả mạo. Họ đã xây dựng bộ hướng dẫn cho các cơ sở giáo dục, nâng cao nhận thức và giúp các cơ sở xây dựng những chính sách hiệu quả.

Kết nối việc đảm bảo

chất lượng (QA) và tính

liêm chính trong học

thuật là một động lực

quan trọng, đặc biệt đối

với giáo dục đại học.

Những AQAB tích cực hơn, cùng với các chính phủ và tổ chức phi chính phủ, các nhà nghiên cứu và các cơ quan quốc tế, đang chủ động điều tra và chia sẻ kiến thức để cung cấp hướng dẫn, đào tạo, những dịch vụ hiệu quả và sự hỗ trợ. Chúng tôi cũng biết ơn báo chí điều tra vì đã cung cấp những bằng chứng quan trọng về tham nhũng trong giáo dục mà khó có thể khám phá ra thông qua nghiên cứu học thuật.

Vào tháng 8 năm 2018, CIQG đã xuất bản “Mục lục những câu hỏi chính dành cho Các Tổ chức Đảm bảo Chất lượng và Kiểm định” dựa trên những đề xuất của chúng tôi, ấn bản này cùng với báo cáo từ nghiên cứu của chúng tôi có thể tải xuống miễn phí từ trang web của CIQG.

Hiểu rõ những mối đe dọa và nguyên nhân cơ bản sẽ giúp đảm bảo để những hành động thích hợp được thực hiện chống lại tham nhũng. Những người có quyền ra quyết định và thẩm quyền cũng như trách nhiệm hành động đều cần đến phương pháp tiếp cận chủ động và tiếp cận phản ứng, cả hai phương pháp này đều nhằm xử lý tận gốc tham nhũng và phản ứng khi có bằng chứng. Ở những nơi tham nhũng đã đạt đến bản chất và quy mô toàn cầu, sự hợp tác quốc tế là cần thiết. Xuất phát điểm là nhận thức rằng cần phải làm gì đó đối với mọi hình thức tham nhũng trong giáo dục. Việc truyền lửa cho thế hệ chuyên gia tiếp theo trong suốt quá trình đào tạo họ là một phần quan trọng của phản ứng rộng hơn chống lại tham nhũng trong xã hội.

Triển vọng lạc quan sau đại dịch cho các phân hiệu đại học quốc tế

Jana Maria Kleibert

Jana Maria Kleibert là Trưởng nhóm nghiên cứu cấp cơ sở tại Viện Nghiên cứu Xã hội và Không gian Leibniz và Humboldt-Universität zu Berlin, Đức. Email: jana.kleibert@leibniz-irs.de.

Các học giả và các nhà thực hành giáo dục đại học quốc tế đã tranh luận nhiều về tương lai của các phân hiệu đại học quốc tế (IBC - International Branch Campus). Do tính chất rủi ro cao của các khoản đầu tư tài chính vào cơ sở vật chất của các trường đại học ở nước ngoài, câu hỏi về sự lâu dài hoặc tính bền vững của các phân hiệu quốc tế - như một chiến lược quốc tế hóa - đã nhiều lần được đặt ra. Khi đại dịch COVID-19 khiến các hoạt động giáo dục xuyên quốc gia bị gián đoạn, câu hỏi này có thêm động lực mới. Liệu sau đại dịch sẽ có một làn sóng đóng cửa các phân hiệu quốc tế hay không? Hay chúng sẽ đóng vai trò mới và tăng mức độ ảnh hưởng tới trường mẹ? Cuộc khảo sát của chúng tôi với các nhà quản lý IBC, được tài trợ bởi Hiệp hội Nghiên cứu Khu vực (The Regional Studies Association), cho thấy mức độ lạc quan đáng ngạc nhiên về tương lai.

IBC bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đại dịch

Đại dịch COVID-19 đã làm gián đoạn hoạt động của các phân hiệu đại học quốc tế trên toàn thế giới. Các IBC bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch, bởi

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến giáo dục đại học quốc tế. Bài báo này tiết lộ mức độ các phân hiệu đại học quốc tế trên toàn cầu bị đại dịch tác động và cách thức họ điều chỉnh chiến lược để thích nghi. Kết quả cho thấy các phân hiệu đại học quốc tế, mặc dù bị ảnh hưởng nặng nề, vẫn mang lại những cơ hội giảng dạy đa dạng về mặt địa lý, tăng khả năng phục hồi của trường mẹ. Các nhà quản lý cũng bày tỏ sự lạc quan cao độ về tương lai của các phân hiệu quốc tế.

vi họ có xu hướng dựa nhiều hơn vào những mối liên kết xuyên biên giới và sự trao đổi sinh viên và giảng viên. Nhóm TRANSEDU tại Viện Nghiên cứu Xã hội và Không gian Leibniz đã thực hiện một cuộc khảo sát toàn cầu với các nhà quản lý phân hiệu quốc tế tại 15 quốc gia. Những mẫu được chọn khảo sát phản ánh rõ ràng vị trí địa lý của các IBC: những khu vực tập trung giáo dục quốc tế của Malaysia, Qatar, Singapore và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất đều có ít nhất một đại diện trả lời khảo sát. Tổng cộng 29 nhà quản lý IBC đã hoàn thành cuộc khảo sát trực tuyến, tỷ lệ phản hồi là 14%. Hơn 80% những người được hỏi cho biết rằng phân hiệu của họ bị ảnh hưởng nặng nề hoặc rất nặng nề bởi đại dịch. Những thách thức được đề cập thường xuyên nhất là trường phải đóng cửa, những vấn đề đời sống sinh viên và khó khăn về tài chính. Hầu hết các trường (74%) không nhận được bất kỳ hỗ trợ tài chính nào để giúp họ vượt qua khủng hoảng. Những thách thức khác liên quan đến việc tuân thủ các quy định COVID-19, giảng dạy, nguồn nhân lực và biên chế, và sự sụt giảm số lượng sinh viên nhập học.

Các IBC đã trải qua nhiều thách thức ngay cả trước đại dịch, và việc đóng cửa phân hiệu không phải là hiếm. Những thay đổi về địa chính trị, cũng như những quyết định chiến lược của chính phủ sở tại nhằm giảm bớt ảnh hưởng của các đối tác nước ngoài - đặt ra những thách thức lớn hơn đối với sự tồn tại của IBC. Gần đây, và điều này gây bất ngờ cho hầu hết mọi người, Yale – NUS College, một trường liên kết giữa Đại học Yale và Đại học Quốc gia Singapore, đã thông báo rằng sẽ đóng cửa vào năm 2025 và sẽ được hợp nhất với một chương trình hiện có tại NUS (xem Hoe Yeong Loke, “Sự đóng cửa của Đại học Yale-NUS: Lý do không rõ ràng, nhưng hàm ý thì rõ”, cũng trong số báo này). Các học giả về giáo dục đại học đã chỉ ra nhiều rủi ro cố hữu của việc phát triển các IBC, liên quan đến sự đầu tư lớn về thời gian, nguồn lực tài chính và có thể dẫn đến tổn thất đáng kể về tài chính và danh tiếng nếu các phân hiệu thất bại. Nhiều IBC đã phải vật lộn về tài chính, trải qua những thách thức đáng kể trong hoạt động hàng ngày của họ. Những cuộc khủng hoảng như đại dịch COVID-19 làm tăng thêm những áp lực này và có thể đẩy các IBC vốn đang gặp khó khăn về tài chính đến bờ vực.

Vai trò mới và chiến lược đã điều chỉnh

IBC là một khái niệm không đồng nhất. IBC khác nhau tùy theo bối cảnh của quốc gia mẹ và quốc gia sở tại, đồng thời những lý do và mục đích thành lập cũng khác nhau. Một số IBC có số lượng sinh viên quốc tế cao, trong khi những IBC khác chủ yếu dựa vào việc cung cấp chương trình bằng cấp quốc tế cho sinh viên bản địa.

Điều thú vị là từ khi đại dịch xảy ra, 2/3 các nhà quản lý phân hiệu quốc tế đã thay đổi chiến lược của họ để tuyển nhiều sinh viên trong nước hơn. Chẳng hạn, các IBC tại Malaysia đều chuyển trọng tâm sang thị trường sinh viên Malaysia. Ngoài ra, một số IBC còn tuyển cả sinh viên từ quốc gia của trường mẹ. Hơn 1/4 các nhà quản lý IBC đã sử dụng chiến lược này để tăng số lượng sinh viên của họ. Malaysia đã đưa ra chiến lược biến một khu vực giáo dục xuyên quốc gia thành “trung tâm trung chuyển” dành cho những sinh viên đang chờ đợi trở thành sinh viên quốc tế. Bằng cách này, sinh viên có thể bắt đầu học tập từ trước khi ra nước ngoài.

Mặc dù việc đi lại qua biên giới bị gián đoạn, những trường đại học mẹ có IBC ở những quốc gia có số lượng sinh viên nước ngoài tiềm năng cao vẫn có thể thu học phí từ sinh viên quốc tế. Đối với một số tổ chức mẹ, IBC là cơ hội để đa dạng hóa địa lý, giúp cho hoạt động kinh doanh được liên tục trong thời kỳ đại dịch. Ở mức độ thấp hơn, các nhà quản lý phân hiệu nước ngoài đã tuyển sinh từ những nước láng giềng hoặc trong khu vực, và một số IBC đã nỗ lực tiếp cận những nguồn thu ngoài học phí để đối phó với những hạn chế tài chính liên quan đến đại dịch.

Triển vọng lạc quan

Bất chấp môi trường ngày càng thách thức ở nhiều quốc gia, những nhà quản lý IBC tham gia cuộc khảo sát của chúng tôi có cái nhìn lạc quan về tương lai hậu COVID-19, không lo ngại về bất kỳ làn sóng đóng cửa phân hiệu nào. Bốn trong năm người được hỏi nghĩ rằng phân hiệu của họ sẽ tiếp tục hoạt động trong ít nhất 5 năm nữa; đây là một tỷ lệ lạc quan cao ngay cả đối với thời kỳ trước đại dịch, do đóng cửa là xu hướng khá thường xuyên của các IBC. Chỉ có hai người quản lý tin rằng phân hiệu của họ không có khả năng phục hồi, trong khi 1/3 số người tham gia khảo sát tin rằng IBC của họ bằng cách nào đó sẽ phục hồi được hoạt động và 59% tin rằng phân hiệu của họ có khả năng phục hồi cao. Đại học Nottingham Malaysia thậm chí còn lạc quan hơn thế, đã quyết định mua lại những đối tác liên kết ở Malaysia với giá 23 triệu GBP và như vậy tăng mức đầu tư vào IBC trong thời gian xảy ra đại dịch.

Với bối cảnh thay đổi của giáo dục đại học quốc tế và sự gia tăng của mô hình học tập kết hợp (blended learning), phần lớn những người được hỏi tin rằng các IBC không những có thể tồn tại sau đại dịch mà còn giúp tăng khả năng phục hồi của trường mẹ trong trung và dài hạn bằng cách tạo điều kiện đa dạng hóa địa lý và cơ hội giảng dạy ở nhiều địa điểm.

Điều này tiết lộ những hiểu biết quan trọng về tương lai sau đại dịch của các IBC như một hiện tượng. Trong khi số hóa và học tập trực tuyến được áp dụng rộng rãi và nhanh chóng mở rộng trong thời kỳ đại dịch, những hạn chế của việc học trực tuyến thuần túy cũng bộc lộ rõ. Sinh viên luôn mong muốn được tương tác trực tiếp, khiến cho mô hình học tập kết hợp trở thành một lĩnh vực có tiềm năng phát triển. Thay vì nhìn thấy sự chấm dứt của các không gian vật lý của trường đại học, rất có thể chúng ta sẽ thấy sự thay đổi trong những yêu cầu đối với không gian học tập trong khuôn viên trường. Các trường đại học có thể chọn cách hiện diện như một mạng lưới những không gian nhỏ hơn nhưng đa dạng về mặt địa lý để hỗ trợ cả học trực tiếp và trực tuyến. Mặc dù có khả năng chúng ta sẽ tiếp tục chứng kiến việc đóng cửa trong tương lai, nhưng kinh nghiệm gần đây vẫn mang lại cho các IBC một động lực mới.

Bốn trong năm người

được hỏi nghĩ rằng phân

hiệu của họ sẽ tiếp tục

hoạt động trong ít nhất 5

năm nữa.

Tóm tắt

Sinh viên ngày nay hình dung thế nào về trường đại học trong tương lai? Họ hy vọng và lo sợ điều gì khi nghĩ đến năm 2050? Dựa vào những cuộc tham vấn nhóm trọng điểm đã được thực hiện như một phần của sáng kiến Giáo dục Tương lai của UNESCO, những chủ đề chính được xác định bao gồm: công nghệ làm thay đổi trải nghiệm học tập tại trường; chuyển đổi mô hình từ dịch chuyển sang hòa nhập; môi trường học tập đồng sáng tạo; lo ngại về biến đổi khí hậu; sự kết nối giữa giáo dục đại học và thị trường lao động; và tác động của trí tuệ nhân tạo đối với việc làm.

Đại học tương lai trong mắt sinh viên ngày nay

Dana Abdrasheva, Diana Morales và Emma Sabzalieva

Dana Abdrasheva là thành viên, Diana Morales là Nhà phân tích chính sách cấp cơ sở và Emma Sabzalieva là Nhà phân tích chính sách cấp cao tại Viện Giáo dục Đại học Quốc tế của UNESCO ở Mỹ Latinh và Caribe (IESALC). Email: d.abdrasheva@unesco.org; d.morales@unesco.org; e.sabzalieva@unesco.org. UNESCO – IESALC đã cùng với nhóm Tương lai của Học tập và Đổi mới tại Trụ sở UNESCO phân tích dữ liệu của nhóm trọng điểm, và mong muốn ghi nhận những đóng góp và hỗ trợ của Keith Holmes, Tioluwani Aderibigbe, Leanne Davey và Cory Richardson.

Sinh viên ngày nay hình dung thế nào về trường đại học của tương lai? Họ hy vọng và lo sợ điều gì khi nghĩ đến những viễn cảnh có thể đến với giáo dục đại học vào năm 2050? Bài báo này giới thiệu ý kiến của 1 số trong số 741 người từ khắp nơi trên thế giới đã tham gia vào một trong 55 cuộc tham vấn nhóm trọng điểm được thực hiện trong giai đoạn 2020–2021 như một phần ưu tiên của UNESCO nhằm xem xét tương lai giáo dục.

Liên quan đến sáng kiến toàn cầu này, giáo dục đại học trở thành nội dung trọng điểm trong Hội nghị Giáo dục Đại học Thế giới của UNESCO 2022 cũng như trong dự án có quy mô lớn về tương lai của giáo dục đại học do Viện Giáo dục Đại học Quốc tế của UNESCO ở châu Mỹ Latinh và vùng lãnh thổ Caribe (IESALC - International Institute for Higher Education in Latin America and the Caribbean) thực hiện. Dự án này gồm một cuộc tham vấn toàn cầu với các chuyên gia giáo dục đại học, được xuất bản với tựa đề *Thinking Higher and Beyond: Perspectives on the Futures of Higher Education to 2050* (Suy nghĩ cao hơn và xa hơn: Những viễn cảnh tương lai của giáo dục đại học đến năm 2025), và một cuộc tham vấn cộng đồng với sự tham gia của hơn 1200 người từ 100 quốc gia trong năm 2021.

Người tham gia nhóm trọng điểm

Những người tham gia vào nhóm trọng điểm, trong đó 502 là sinh viên và 239 người hoạt động trong những lĩnh vực liên quan đến giáo dục đại học (ví dụ như chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, học viện), thừa nhận đại dịch gây ra những tác động bất lợi đồng thời cũng tạo ra những cơ hội đối với quá trình giáo dục đại học. Một số chủ đề chính mà các nhóm trọng điểm nêu ra được trình bày dưới đây.

Trải nghiệm học tập tại trường sẽ thay đổi

Khuôn viên trường, hiện vẫn là nơi diễn ra hầu hết những trải nghiệm giáo dục đại học của sinh viên, sẽ được bổ sung nhưng không thay thế bằng cách tích hợp công nghệ vào dạy và học. Như một người tham gia nhóm trọng điểm đã nhận định, “cần đạt đến mức cân bằng để sinh viên vẫn có thể học bằng những trải nghiệm thực tế, bằng tương tác với con người và biểu đạt thể chất, mà không phụ thuộc quá nhiều vào, hoặc chỉ giới hạn bởi những công cụ kỹ thuật số”.

Bất chấp những lo ngại về khoảng cách số trên toàn cầu, những người tham gia nhóm trọng điểm cho rằng công nghệ có thể tác động tích cực đến khả năng hòa nhập và tiếp cận. Ví dụ, một người tham gia đã nói “việc số hóa các lớp học sẽ cho phép những người trước đây bị bỏ rơi vì lý do địa lý hoặc lý do khác - tiếp cận được những cơ sở giáo dục hàng đầu. Sinh viên ở vùng nông thôn California có thể tham gia học trực tuyến với các trường hàng đầu ở San Francisco hoặc Los Angeles. Bất kỳ sinh viên nào trên khắp thế giới, bất kể vị trí của họ ở đâu, đều có thể tiếp cận giáo dục đại học”.

Mặc dù sinh viên lạc quan về vai trò của công nghệ trong việc mở rộng giáo dục đại học, họ cũng cảm thấy tương lai có thể chứa đựng nhiều “đặc điểm thị trường” hơn. Họ có cảm giác rằng sự cạnh tranh này rất cuộc sẽ thúc đẩy chất lượng trong các trường đại học và cao đẳng, nhưng đồng thời cũng dẫn đến sự phân tầng lớn hơn trong toàn xã hội về mặt giáo dục.

Mô hình học thuật thay đổi từ du học sang hòa nhập

Những người tham gia đồng ý rằng “du học sẽ thay đổi thành kết nối” trong tương lai, việc đi du học nước ngoài không phải lúc nào cũng là cần thiết, bởi vì sinh viên sẽ học cách hòa nhập với cộng đồng toàn cầu theo những cách khác nhau. Sinh viên nghĩ rằng trường đại học tương lai của họ sẽ đáp ứng những nhu cầu trong nước bằng cách giải quyết mọi vấn đề bất bình đẳng, đồng thời vẫn tham gia hợp tác quốc tế.

Những người tham gia tin rằng công nghệ sẽ đóng vai trò như một công cụ cân bằng giữa các quốc gia trong tương lai, rằng “cơ hội du học sẽ mở rộng đến những quốc gia khác và mang tính quốc tế hơn”. Sinh viên và các nhà giáo dục cũng nói về việc cấu trúc lại bằng cấp đại học, do đó sẽ dẫn đến những thay đổi trong nội dung chương trình giảng dạy cũng như hình thức dịch chuyển học thuật. Sinh viên tin rằng các hình thức du học ảo sẽ mang lại lợi ích như nhau cho việc trao đổi và hiểu biết các nền văn hóa.

Đồng sáng tạo môi trường học tập

Những người tham gia dự báo “những hình thức mới trong xây dựng kiến thức, dựa trên quan hệ hợp tác và cộng tác giữa giảng viên với sinh viên và sinh viên với sinh viên. Để làm điều này, cần định hình lại vai trò của giảng viên: ngoài việc duy trì vai trò của mình như một chuyên gia, dự kiến giảng viên cần đảm nhận cả vai trò gia sư, người hòa giải, người hỗ trợ và người cố vấn động viên”. Trong tương lai này, sinh viên sẽ chủ động hơn trong những điều họ cần và mong muốn tùy vào thực tế và hoàn cảnh của họ. Họ sẽ là người đồng sáng tạo trong quá trình giáo dục đại học của họ, bao gồm cả việc tham gia cụ thể hóa lộ trình học tập của bản thân.

Biến đổi khí hậu, mối quan tâm phổ biến

Đối với tất cả những người tham gia, biến đổi khí hậu là một vấn đề lớn, đặc biệt khi nội dung này không có trong các chương trình giáo dục đại học ngày nay. Những người tham gia nhóm trọng điểm nêu rõ việc dạy và học cần phải dễ tiếp cận và mang tính liên ngành nhiều hơn. Điều này nên kết hợp với biến đổi khí hậu: “Những chủ đề như tính bền vững và hướng

Trong tương lai, sự kết nối

giữa giáo dục đại học và

thị trường lao động vẫn là

chủ đề quan trọng đối với

sinh viên.

dẫn tập trung vào những nguyên nhân xã hội - sẽ được đưa vào chương trình và được thảo luận nhiều hơn”.

Một người tham gia khác nêu ý kiến “biến đổi khí hậu có ảnh hưởng đến nhiều loại bệnh khác nhau, nhưng có rất ít liên hệ cụ thể trong quá trình giáo dục của chúng ta. Chúng ta cần kết nối những nội dung này và đưa tác động của biến đổi khí hậu vào chương trình giảng dạy”.

Liên kết giữa giáo dục đại học và thị trường lao động

Trong tương lai, sự kết nối giữa giáo dục đại học và thị trường lao động vẫn là chủ đề quan trọng đối với sinh viên. Trong khi thị trường việc làm thay đổi, trên thực tế sinh viên vẫn nghĩ rằng tấm bằng đại học sẽ giúp nâng cao địa vị kinh tế và xã hội của họ. Thất nghiệp được coi là một mối đe dọa lớn trong tương lai, và dạy để sinh viên “sẵn sàng thích nghi với thị trường” vẫn tiếp tục là vai trò quan trọng của trường đại học.

Tuy nhiên, ngoài lợi ích tài chính do công việc mang lại, những người tham gia cũng mong muốn có được sự toại nguyện và tưởng thưởng từ lĩnh vực công việc mà họ chọn. Như một người tham gia đã nhận xét, “những phương án linh hoạt của việc học tập suốt đời” mang lại nhiều cơ hội để tăng trưởng và phát triển liên tục bên ngoài “bốn bức tường lớp học”. Sinh viên nhận thức được sự cần thiết của việc đào tạo lại và nâng cao kỹ năng để duy trì việc làm ổn định.

Tác động của trí tuệ nhân tạo đối với việc làm

Tự động hóa và rô-bốt hóa sẽ ảnh hưởng nhiều hơn đến sự tương tác của con người và đặc biệt sẽ xuất hiện trong lĩnh vực dịch vụ khi “ô tô tự lái, việc mua sắm tách khỏi các cửa hàng vật lý và dẫn đến lối sống tiện lợi hơn”. Tuy nhiên, những người tham gia cũng bày tỏ mối lo ngại của họ về tác động xã hội của sự thay đổi đó và dự đoán những biến động, rối loạn xã hội khác nhau.

Tính kết nối

Nếu phải tóm tắt những phát hiện từ sự tham vấn những nhóm trọng điểm rất đa dạng này bằng một từ, thì đó sẽ là tính kết nối. Những người tham gia không còn cho rằng giáo dục đại học sẽ hoàn toàn do các trường đại học hay học viện tạo ra, họ nghĩ rằng sẽ có sự kết nối giữa trường với sinh viên trong việc đồng sáng tạo lộ trình học tập. Ngoài ra, những tiến trình toàn cầu cũng nên được kết nối với các cộng đồng trong nước.

Sinh viên muốn trở thành những người giao tiếp và cộng tác tốt hơn để phát triển mạnh mẽ trong một thế giới được liên kết bằng công nghệ, ở đó việc học tập sẽ kéo dài suốt cuộc đời của họ. Các cá nhân sẽ liên tục nâng cấp kỹ năng của mình để phù hợp và gắn kết trong thị trường lao động linh hoạt. Những người tham gia thừa nhận vai trò của họ trong các cấu trúc giáo dục đại học vì họ muốn trở thành người học tốt hơn và phục vụ cộng đồng trong nước và toàn cầu tốt nhất trong khả năng của mình.

Những nhóm trọng điểm này đã nói lên những hy vọng và mối quan tâm của sinh viên, khi họ hình dung về năm 2050. Câu hỏi lớn tiếp theo là: Các trường đại học đã sẵn sàng chia sẻ tầm nhìn của sinh viên về tương lai của giáo dục đại học hay chưa?

Giáo dục khai phóng: Xu hướng trái ngược và gia tăng tranh cãi

Mary-Ellen Boyle

Mary-Ellen Boyle là Phó Giáo sư Ngành Quản trị tại Đại học Clark, Worcester, Hoa Kỳ. Email: mboyle@clarku.edu.

Giáo dục khai phóng (liberal education - còn được gọi là liberal arts, liberal arts and sciences) mở rộng ra quy mô toàn cầu suốt hai thập kỷ đầu của thế kỷ này, và vẫn tiếp tục thể hiện sự năng động cho đến nay. Các trường học, chương trình vẫn mở ra và đóng lại; mạng lưới chuyên nghiệp hình thành và tan rã; sách báo và hội nghị học thuật vẫn đang cung cấp những phân tích quan trọng cũng như hỗ trợ thực tế. Tính năng động được đặc trưng bởi sự khác biệt và chính trị hóa: Các trường học đều khác biệt với nhau và rời xa mô hình Hoa Kỳ, khi những giá trị phương Tây bị từ chối và những phương pháp tiếp cận mang tính bản địa hình thành.

Giáo dục khai phóng là gì, và có ở đâu?

Cách dễ nhất để xác định giáo dục khai phóng là chỉ ra những thứ không phải là giáo dục khai phóng. Giáo dục khai phóng là một giải pháp thay thế cho giáo dục chuyên ngành và chuyên nghiệp ở bậc sau trung học. Đôi khi bị đánh đồng một cách nhầm lẫn với giáo dục phổ thông, đặc điểm cốt lõi của giáo dục khai phóng bao gồm kiến thức đa ngành toàn diện, cùng với sự bồi dưỡng những phẩm chất trí tuệ như tư duy phản biện, giao tiếp, sáng tạo, tự học, giải quyết vấn đề và trách nhiệm xã hội. Phương pháp sư phạm mang tính tương tác và lấy người học làm trung tâm. Những đặc điểm này phổ biến ở những nền văn hóa, quốc gia và khu vực áp dụng triết lý này, cho thấy có sự thống nhất chung trong việc thực hành cốt lõi. Những đặc điểm này vốn dĩ không bị chính trị hóa, nhưng thuật ngữ “khai phóng” lại có nghĩa là tự do và lựa chọn, là những giá trị không phải được toàn thế giới chấp nhận. Do đó, chúng gây ra tranh cãi.

Theo định nghĩa trên, hiện đã xác định được hơn 200 trường học và chương trình khai phóng bên ngoài Hoa Kỳ, so với con số khoảng 100 vào đầu thế kỷ 21. Sự gia tăng này có thể do sự mở rộng tổng thể và sự phân hóa tiếp tục trong lĩnh vực giáo dục đại học, với sự tăng trưởng chủ yếu, nhưng không hoàn toàn, ở châu Á mà dẫn đầu là Trung Quốc. Những nỗ lực cũng bắt đầu ở nhiều nơi khác nhau như Argentina, Đức, Ghana và UAE, với các trường học hoặc chương trình khai phóng hiện diện ở khoảng 60 quốc gia. Phần lớn sự tăng trưởng này rõ ràng là do ảnh hưởng của Hoa Kỳ, trong khi những nỗ lực khác tham chiếu đến truyền thống châu Âu, Hồi giáo hoặc Nho giáo - hoặc tự nhận là những đổi mới hiện đại. Cùng lúc, một số ít trường đã phải đóng cửa hoặc ngừng cung cấp chương trình khai phóng, chủ yếu vì lý do lãnh đạo, chính trị và/hoặc tài chính.

Sự năng động và phát triển trong lĩnh vực này tạo ra sự bùng nổ tài liệu học thuật. Nghiên cứu mới nổi hiện nay giải quyết những câu hỏi hóc búa về mục đích và chính trị, bởi vì giáo dục khai phóng hiện diện cả trong những chế độ phi tự do. Những nghiên cứu so sánh cho thấy bản chất của sự khác

Tóm tắt

Bài báo này đưa ra định nghĩa về giáo dục khai phóng toàn cầu, tóm tắt những xu hướng toàn cầu và khu vực, đồng thời đánh giá những vấn đề chính hiện nay bao gồm chính trị hóa và tác động của đại dịch. Có ý kiến cho rằng ảnh hưởng của Hoa Kỳ đến địa chính trị toàn cầu đang dần suy yếu - đã thúc đẩy những nỗ lực bản địa cũng như cách tiếp cận đổi mới để hội nhập toàn cầu.

biệt giữa và bên trong các quốc gia; còn những nghiên cứu hoạt động trong lớp học để cập đến cách nuôi dưỡng những phẩm chất trí tuệ liên quan đến giáo dục khai phóng. Khả năng tiếp cận và mức học phí hợp lý vẫn là những chủ đề nghiên cứu và hoạch định chính sách quan trọng.

Xu hướng trái ngược: Hội tụ và phân hóa

Mặc dù có sự gia tăng đột biến về số lượng chương trình trong thời gian gần đây, giáo dục khai phóng sẽ không sớm vượt qua được giáo dục đại học chuyên nghiệp. Tuy nhiên, các nghiên cứu đã cho thấy đủ số liệu và trực quan để phân tích tác động. Bằng việc bổ sung giáo dục khai phóng vào chương trình sau trung học cơ sở, các hệ thống quốc gia trở nên giống nhau hơn, tức là đang hội tụ với nhau. Nhiều nghiên cứu điển hình đã được công bố cho thấy giáo dục khai phóng không chỉ tồn tại trên danh nghĩa – giảng viên mô tả những nỗ lực thực sự để giảng dạy một cách khác biệt, học hỏi kinh nghiệm từ những nhà giáo dục ở nơi khác và hướng sinh viên đạt tới thành công, theo nghĩa rộng. Ở cấp độ toàn thế giới, sự hội tụ được tăng cường nhờ những nỗ lực tạo ra liên minh toàn cầu hoặc mạng lưới quốc tế các trường nghệ thuật khai phóng. Tuy nhiên, sự hội tụ và phân hóa trong khu vực đang dần thay thế những liên minh toàn cầu này.

Các học giả và các nhà thực hành sử dụng thuật ngữ địa chính trị để phân biệt những cách diễn giải khác nhau về giáo dục khai phóng trên toàn cầu. Ba khu vực, được định nghĩa rộng, chiếm ưu thế trong cuộc đàm luận này: châu Âu, châu Á và Hoa Kỳ. Những đặc tả địa chính trị này được tìm thấy trong các tiêu đề sách báo, cũng như trong tên gọi của các hiệp hội nghề nghiệp, mạng lưới và blog được đặt tên theo khu vực. Sự hội tụ khu vực có thể được mô tả như sau:

- "Sự hồi sinh" của châu Âu phục vụ giới tinh hoa, với mục tiêu xuất sắc và truyền thống. Thường là định hướng nghiên cứu và đa ngôn ngữ. Chương trình Erasmus đã xuất bản tài liệu hướng dẫn.
- Cách tiếp cận của châu Á mang tính thực dụng và quốc tế, phục vụ những nền kinh tế cần đến tư duy doanh nghiệp, sự sáng tạo và khả năng thích ứng toàn cầu. Nghiên cứu về những đổi mới này đang nở rộ.
- Hoa Kỳ diễn giải giáo dục khai phóng theo hướng dân chủ và toàn diện, với những yếu tố cấu thành như phản biện, sự gắn kết và tính đa dạng. Những tuyên bố về sự suy giảm đang gây nhiều tranh cãi.

Đáng chú ý là cách diễn giải của châu Âu và châu Á chỉ giới hạn bên trong những vùng địa lý đó. Ngược lại, giáo dục khai phóng "kiểu Mỹ" tồn tại tại cả bên trong và bên ngoài Hoa Kỳ. Những trường học kiểu Mỹ bên ngoài Hoa Kỳ này rõ ràng là trường xuất khẩu - sự cố gắng tái tạo nền giáo dục khai phóng của Hoa Kỳ, được hỗ trợ bởi các cấu trúc Hoa Kỳ (kiểm định, thỏa thuận hợp tác, tài trợ) và được thiết kế để thúc đẩy những lý tưởng Hoa Kỳ. Những trường như vậy thuộc một số loại hình: những trường đại học và cao đẳng tự đặt tên là "Mỹ" ở 50 quốc gia; những trường có kiểm định của Hoa Kỳ; những phân hiệu/đối tác danh tiếng. Một số tiền đồn như vậy của Mỹ đã trở thành điểm nóng chính trị, như được mô tả dưới đây.

Dù chịu ảnh hưởng của Mỹ hay không, và ở bất kể vùng địa lý nào, giáo dục khai phóng trên toàn cầu đang phát triển ngày càng khác biệt ở cấp độ

Mặc dù có sự gia tăng đột

biến về số lượng chương

trình trong thời gian gần

đây, giáo dục khai phóng

sẽ không sớm vượt qua

được giáo dục đại học

chuyên nghiệp.

từng trường học/chương trình. Sự đa dạng dường như vô tận và có thể phản ánh những ưu tiên quốc gia, khát vọng của những người sáng lập hoặc kinh nghiệm trước đây của đội ngũ giảng viên, nhân viên và/hoặc gia đình sinh viên. Một minh họa nữa cho sự đa dạng sắc thái này là giáo dục khai phóng được tích hợp vào những trường đại học nghiên cứu toàn diện (Hong Kong, Hà Lan), nổi lên như một dự án thí điểm trong các hệ thống nhà nước hiện nay (Argentina, Trung Quốc), tách khỏi những truyền thống tôn giáo (Indonesia, Israel), hoặc khởi đầu hoàn toàn độc lập (Ghana, Ý). Giáo trình tài liệu khai phóng cũng rất đa dạng - ví dụ, từ vô số sách đến nghiên cứu về biến đổi khí hậu, giáo trình về các ngôn ngữ và các nền văn hóa toàn cầu, về sự lãnh đạo có đạo đức, v.v... Sự đa dạng này minh họa cho tính mềm dẻo của giáo dục khai phóng trong thực tiễn, trên cơ sở chia sẻ những đặc tính cốt lõi.

Tranh cãi và chính trị hóa ngày càng cao

Giáo dục khai phóng mang tính triết lý nhiều hơn là một mô hình đào tạo, lý tưởng giáo dục khai phóng từ lâu đã gắn liền với phương Tây, nhất là niềm tin về tự do học thuật và sự tham gia dân chủ vốn phổ biến ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên, khi giáo dục khai phóng nở rộ và cán cân quyền lực toàn cầu chuyển dịch, những giá trị này của phương Tây đang bị thách thức. Một số thay đổi quan trọng gần đây đã thu hút sự chú ý toàn cầu vào lĩnh vực này: quan hệ đối tác Yale-NUS bất ngờ chấm dứt (được mô tả trong bài báo của Hoe Yeong Loke cũng trong số này), Nga trục xuất chương trình của trường Bard College (Hoa Kỳ), Đại học Trung Âu chuyển từ Hungary sang Vienna, và Đại học Mỹ của Afghanistan đóng cửa đột ngột. Việc thu hẹp không gian Trung Quốc liên quan tới các chương trình trao đổi Fulbright và các Viện Khổng Tử cũng gây ra lo ngại và tranh cãi, không chỉ giới hạn ở giáo dục khai phóng. Khi các chế độ chính trị độc tài bị lung lay, giáo dục khai phóng càng nở rộ.

Tuy nhiên, mặc dù những vụ chấm dứt quan hệ hợp tác với Hoa Kỳ này rất đáng chú ý, chúng không phải là phổ biến. NYU Abu Dhabi đang hân hoan kỷ niệm 10 năm thành lập, quan hệ đối tác Duke Kunshan ở Trung Quốc vẫn bền chặt, và Đại học Fulbright ở Việt Nam do Harvard hỗ trợ dường như rất cần thiết. Những hoạt động khởi nghiệp vẫn tiếp tục, đặc biệt là ở Nepal và Sicily, và được tư vấn bởi các chuyên gia từ các trường đại học Mỹ và các cựu chiến binh trong những nỗ lực toàn cầu khác. Khi ảnh hưởng của Hoa Kỳ ngày càng suy yếu, ý định điều chỉnh giáo dục khai phóng kiểu Mỹ cho phù hợp với hoàn cảnh địa phương ngày càng được thừa nhận rộng rãi. Một số người ủng hộ toàn cầu hóa muốn tạo ra thuật ngữ mới (tránh dùng từ "khai phóng") vì cả nội hàm chính trị lẫn sự thiếu rõ ràng của nó. Nhà từ thiện George Soros dùng cách tiếp cận tương tự, khi tài trợ cho Mạng lưới Đại học Xã hội Mở với trường Bard và những đối tác giáo dục khai phóng quốc tế của nó, với mục tiêu rõ ràng là "chống lại sự phân cực bằng cách thúc đẩy hợp tác toàn cầu trong nghiên cứu và giáo dục để xem xét các vấn đề từ nhiều khía cạnh khác nhau."

Sự tiến hóa như vậy trong cách diễn giải và thuật ngữ đã được lường trước trong những học thuyết chuyển giao giáo dục khẳng định rằng mọi

nền văn hóa cuối cùng đều chấp nhận (và đồng hóa) những ý tưởng và thực tiễn vay mượn từ bên ngoài. Hơn nữa, sự phát triển này cho thấy nói chung lĩnh vực này có khả năng phục hồi: Nó có thể thích ứng một cách sáng tạo và tương đối nhanh chóng. Đồng thời, có lẽ không thể tránh khỏi phản ứng chính trị, do chủ nghĩa chuyên chế đang gia tăng trên khắp thế giới và làm suy yếu sức mạnh của Hoa Kỳ.

Tranh cãi gia tăng và chính trị hóa không phải là những thách thức duy nhất mà giáo dục khai phóng toàn cầu phải đối mặt. Để đánh giá đầy đủ cần tính đến đại dịch COVID-19: Khi khả năng di chuyển của sinh viên bị hạn chế nghiêm trọng, những chương trình phụ thuộc vào sinh viên quốc tế, đặc biệt là du học, bị mất doanh thu và phải ngừng hoạt động. Hạn chế đi lại kích thích sinh viên quan tâm đến những lựa chọn tại chỗ, dẫn đến sự gia tăng số lượng tuyển sinh không lường trước được ở một số vùng nhất định. Khả năng thích ứng với đại dịch cũng khiến hình thức học trực tuyến và học kết hợp được đánh giá cao, do đó là phép thử đối với những trường và những chương trình được thiết kế tách rời với trải nghiệm học tập trực tiếp.

Tóm lại, giáo dục khai phóng được xác lập vững chắc như một hiện tượng toàn cầu được đầu tư liên tục, được giới học giả quan tâm và luôn đổi mới. Một vài trường có danh tiếng phải đóng cửa không đủ để phá vỡ toàn bộ lĩnh vực này, vì các trường và các chương trình khai phóng trên toàn cầu phân tán, biến đổi và liên kết với nhau. Sự kháng cự trước những thay đổi là điều không tránh khỏi và cung cấp nhiều thông tin hữu ích, giúp tất cả chúng ta nhận thức được mối nguy hiểm của chủ nghĩa dân tộc mới và cái bóng quá lớn của Trung Quốc.

Làn sóng giáo dục khai phóng ở Ấn Độ

Pushkar

Dr. Pushkar là Giám đốc điều hành của Trung tâm Quốc tế Goa (ICG), ở Dona Paula, Goa, Ấn Độ. Email: pushkar@incentgoa.com. Bài viết này phản ánh quan điểm cá nhân của ông.

Nhiều dấu hiệu rõ ràng cho thấy làn sóng giáo dục đại học khai phóng sẽ xuất hiện ở Ấn Độ trong thập kỷ 2020. Điều này thể hiện rõ qua sự thành công của những trường đại học như Đại học Ashoka và sự xuất hiện của một số cơ sở tư nhân tương tự khác tập trung vào giáo dục khai phóng và thậm chí cung cấp bằng cử nhân giáo dục khai phóng. Những dấu hiệu này cũng có thể nhìn thấy trong những sáng kiến gần đây của một số trường công hàng đầu đất nước như Học viện CNTT Ấn Độ (IIIT), Học viện Quản trị Ấn Độ (IIM) - để công bố chương trình đào tạo mới là sự kết hợp nội dung cốt lõi trước đây (CNTT/Quản trị) với giáo dục khai phóng.

Học viện CNTT-Bombay vừa công bố chương trình đào tạo khác biệt - khai phóng, khoa học, và công nghệ (LASE - liberal arts, science and engineering). Học viện CNTT-Dehli tung ra chương trình đào tạo cử nhân công nghệ chuyên ngành Khoa học Máy tính và Khoa học Xã hội. Mặc dù

tất cả những sáng kiến này báo hiệu sự xuất hiện của làn sóng giáo dục khai phóng, Chính sách Giáo dục Quốc gia (NEP - National Education Policy) 2020 không có đề xuất đáng kể nào ngoài những khuyến nghị hợp pháp hoá xu hướng khai phóng. Mặc dù NEP 2020 không diễn đạt tường minh như vậy, nhưng từ phiên bản dự thảo năm 2019 có thể thấy rõ các nhà hoạch định chính sách của Ấn Độ đang hy vọng rằng nếu chú trọng nhiều hơn đến giáo dục khai phóng - được hiểu chủ yếu là giáo dục đa ngành - tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học sẽ được cải thiện.

NEP 2020 và giáo dục khai phóng

Theo truyền thống, các trường đại học Ấn Độ đào tạo đại học theo chương trình ba năm chuyên sâu vào một ngành, sinh viên không có cơ hội học đầy đủ và đa dạng các môn bên ngoài chuyên ngành đào tạo. Điều này có nghĩa là khi tốt nghiệp đại học, sinh viên được trang bị kiến thức chuyên sâu trong một ngành và hầu như không có kiến thức trong những lĩnh vực khác nếu không tự học. NEP 2020 hướng đến thay thế hệ thống hiện tại bằng một nền giáo dục đa ngành kéo dài 4 năm.

Trong phần về giáo dục đại học, NEP 2020 xác định “sự tách biệt cứng nhắc các ngành học, với sự chuyên môn hóa sớm và phân luồng sinh viên vào những lĩnh vực nghiên cứu hẹp” là một trong những vấn đề chính của giáo dục đại học. Như một giải pháp, NEP 2020 “hình dung một cuộc đại tu hoàn toàn và tái tạo năng lượng cho hệ thống giáo dục đại học” bao gồm “huống tới một nền giáo dục đại học đa ngành hơn”. Biện hộ cho sự thay đổi này, NEP 2020 trích dẫn ví dụ về những trường đại học cổ Ấn Độ, chẳng hạn như Takshashila, Nalanda, và những tài liệu mang tính liên ngành rộng. Theo đó, nhấn mạnh rằng “học vấn rộng, hoặc được gọi trong thời hiện đại là ‘giáo dục khai phóng’ (một khái niệm tự do về học vấn) phải được đưa trở lại nền giáo dục Ấn Độ”.

Ngoài ra, NEP 2020 khẳng định rằng cần có “một nền giáo dục toàn diện và đa ngành” để “đưa đất nước bước vào thế kỷ 21 và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, đồng thời kêu gọi tất cả các cơ sở giáo dục đại học trở thành đa ngành vào năm 2040 - để sinh viên kỹ thuật được học nhiều hơn các môn khai phóng, còn sinh viên nghệ thuật và xã hội nhân văn được học thêm về khoa học.

Do NEP 2020 được chính phủ phê duyệt trong giai đoạn đang xảy ra đại dịch COVID-19, chính quyền trung ương và các tiểu bang phải mất một thời gian mới bắt đầu thực hiện những khuyến nghị của NEP 2020, bao gồm giáo dục đa ngành. Ví dụ, một đội đặc nhiệm gồm 18 thành viên do bang Maharashtra thành lập, dưới sự dẫn dắt của nhà khoa học nổi tiếng Tiến sĩ R. A. Mashelkar, gần đây mới đệ trình kế hoạch của mình, bao gồm những mốc thời gian để thực hiện một số khuyến nghị của NEP 2020.

Mục tiêu của giáo dục khai phóng là gì?

Một trong những thách thức chính của giáo dục đại học Ấn Độ ngày nay là đáp ứng nhu cầu giáo dục đại trà với chất lượng hợp lý cho số lượng sinh viên lớn và ngày càng tăng, đảm bảo để họ đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng. Số lượng sinh viên đại học đã tăng từ 30,2 triệu năm học 2012–2013 lên 38,5 triệu

Tóm tắt

Giáo dục đại học Ấn Độ thập kỷ 2020 đang chứng kiến một làn sóng giáo dục khai phóng. Chính sách giáo dục quốc gia 2020 chú trọng vào phát triển giáo dục đa ngành. Chính sách này cũng kỳ vọng tăng cường tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp. Tuy nhiên, điều đó sẽ không xảy ra nếu không có một loạt cải cách trong toàn bộ ngành giáo dục đại học - trong các lĩnh vực như quản trị, cơ cấu quy định, quyền tự chủ về thể chế và các lĩnh vực khác - để nâng cao chất lượng tổng thể của giáo dục đại học.

NEP 2020 khẳng định rằng cần có “một nền giáo dục toàn diện và đa ngành” để “đưa đất nước bước vào thế kỷ 21 và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.”

vào 2019–2020, và điều đáng lo ngại là tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học vẫn thấp hơn 50%.

Mặc dù NEP 2020 không thừa nhận một trong những lý do chính của khuyến nghị giáo dục đa ngành là nhằm cải thiện tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp, nhưng phiên bản dự thảo chi tiết và dài hơn vào năm 2019 của tài liệu này đã vài lần đề cập nội dung này. Ví dụ: “Mục đích của giáo dục khai phóng không chỉ đơn giản đào tạo sinh viên cho công việc đầu tiên của họ, mà còn cho công việc thứ hai, thứ ba và sau đó nữa. Với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra và bối cảnh việc làm thay đổi nhanh chóng, giáo dục khai phóng trở nên quan trọng và hữu ích để đáp ứng yêu cầu tuyển dụng hơn bao giờ hết”.

Báo cáo Kỹ năng Ấn Độ năm 2021 cung cấp những thông tin chi tiết thú vị về tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học trong hệ thống hiện tại. Chỉ 45,9% sinh viên tốt nghiệp đại học được coi là có việc làm, trong đó sinh viên tốt nghiệp ngành kỹ thuật được tuyển dụng nhiều nhất với 46,8%, tiếp theo là sinh viên tốt nghiệp MBA với 46,6%. Tuy nhiên, sinh viên theo học ngành kỹ thuật và công nghệ chỉ chiếm 12,6% tổng số. Điều thú vị là sinh viên tốt nghiệp các ngành nghệ thuật không hề thua kém những người có bằng kỹ sư hoặc kinh doanh. 40,3% sinh viên tốt nghiệp các ngành nghệ thuật có việc làm, nhiều hơn nhiều so với 30% sinh viên tốt nghiệp ngành khoa học được tuyển dụng. Những con số này có tầm quan trọng bởi vì sinh viên đại học theo học các ngành nghệ thuật/nhân văn/khoa học xã hội chiếm tới 32,7% tổng số, so với sinh viên ngành khoa học chiếm 16% và sinh viên thương mại chiếm 14,9%.

Tỷ lệ có việc làm cao hơn của sinh viên tốt nghiệp các ngành nghệ thuật là tín hiệu tốt cho dân số trẻ của Ấn Độ và sẽ càng tốt hơn nếu tỷ lệ này tiếp tục được cải thiện. Đồng thời, dường như sinh viên, đặc biệt là sinh viên khoa học, sẽ được lợi nhiều hơn từ việc học thêm các môn khai phóng.

Tuy nhiên, nhìn chung, với dưới 50% sinh viên tốt nghiệp đại học có việc làm, Ấn Độ đang phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng sâu sắc. Mặc dù số liệu về tỷ lệ có việc làm có tăng vài phần trăm từ 37,2% năm 2015 lên gần 50% hiện nay, nhưng vẫn không đáp ứng kỳ vọng.

Thách thức thực sự: Nâng cao chất lượng giáo dục

Vấn đề trọng tâm của giáo dục đại học Ấn Độ không phải là liệu giáo dục khai phóng có thể cải thiện khả năng được tuyển dụng của sinh viên tốt nghiệp hay dẫn dắt Ấn Độ bước vào thế kỷ XXI hay không, mà là liệu các trường đại học của Ấn Độ có thực hiện được những bước cụ thể để cải thiện chất lượng giáo dục trên diện rộng hay không, nhờ đó chắc chắn cải thiện khả năng được tuyển dụng của sinh viên tốt nghiệp. Bởi vì, khá phi lý khi nghĩ rằng cơ hội có việc làm của 70% sinh viên tốt nghiệp ngành khoa học (đang được coi là thất nghiệp) sẽ tăng lên đáng kể nếu họ học thêm một số môn khai phóng.

Mặc dù sự chuyển hướng sang giáo dục đa ngành thật đáng tán thưởng, nhưng vẫn không khiến tỷ lệ có việc làm gia tăng đáng kể. Sự đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng chỉ được cải thiện với một loạt thay đổi bao gồm quản trị đại học tốt hơn, cải cách cơ cấu quản lý, quyền tự chủ, tuyển dụng giảng viên có trình độ tốt hơn, v.v... Tất nhiên, những cải cách như vậy đã được khuyến

ngiht trong NEP 2020. Ví dụ: “Hội đồng Quản trị nhà trường sẽ được trao quyền điều hành mà không có bất kỳ sự can thiệp nào từ bên ngoài, có toàn quyền bổ nhiệm, bao gồm cả người đứng đầu, và các quyết định liên quan đến quản trị”. Tuy nhiên, bất cứ ai lâu nay quen thuộc với thực tế vận hành và quản trị của các trường đại học công lập đều biết rằng việc bổ nhiệm hiệu trưởng mà không bị can thiệp chính trị là điều gần như không thể xảy ra. Không nên ảo tưởng mọi thứ sẽ thay đổi nhờ NEP 2020.

Trong trường hợp không diễn ra những thay đổi sâu sắc và cơ bản về cách thức điều hành đại học, làn sóng giáo dục khai phóng có nhiều hứa hẹn nhưng không mang lại nhiều hiệu quả cho sinh viên đại học Ấn Độ.

Đóng cửa Đại học Yale-NUS: Lý do không rõ ràng, nhưng hàm ý thì rõ

Hoe Yeong Loke

Hoe Yeong Loke là Biên tập viên của Higher Education in Southeast Asia and Beyond (HESB). Email: hoeyeong@gmail.com.

Những ý kiến được trình bày trong bài viết này không thể hiện quan điểm của bất kỳ tổ chức nào liên quan đến tác giả.

Cuối tháng 8-2021, Đại học Quốc gia Singapore (NUS) thông báo về việc Yale-NUS College sẽ được hợp nhất với Chương trình Học giả Đại học của NUS – là chương trình đào tạo bậc đại học giống một hệ đặc biệt (Honors College) ở Hoa Kỳ - để thành lập một đại học mới vào năm 2025. Hầu như mọi người đều hiểu trên thực tế đây là việc đóng cửa trường đại học khai phóng đầu tiên và duy nhất của Singapore, không chỉ là việc Đại học Yale rút khỏi toàn bộ liên doanh. Vụ việc này tỏ ra thiếu minh bạch và gây ngạc nhiên.

Ba điều gây kinh ngạc

Đầu tiên là cú sốc vì sao một tổ chức thành công như vậy phải sớm chấm dứt hoạt động. Mọi số liệu đo lường đều cho thấy sự thành công của trường Yale-NUS, từ sắp xếp việc làm cho sinh viên tốt nghiệp đến tỷ lệ ủng hộ khiến các đại học khai phóng có tuổi đời hàng trăm năm ở Hoa Kỳ phải ghen tị. Đây là một ví dụ đáng chú ý về “sự tự thiêu” như nhận định của một nhà quan sát.

Điều thứ hai khiến kinh ngạc là việc đóng cửa được thông báo một cách gấp gáp và gây hỗn loạn. Chủ tịch Đại học Yale-NUS nói ông đã “vô cùng ngạc nhiên và sửng sốt” khi quyết định đóng cửa được thông báo vào phút chót, đặt ông vào sự đã rồi. Phản ứng từ giới sinh viên dữ dội hơn những gì mọi người dự đoán. Họ thất vọng vì không được tham khảo ý kiến, thậm chí không có bất kỳ sự báo trước nào về việc đóng cửa trường đại học. Nhiều người trong số đó cảm thấy bị sốc, vì đã từ bỏ những trường đại học danh tiếng ở nước ngoài để chuyển sang Yale-NUS. Họ sẽ phải ghi vào CV của mình tên một trường đại học không còn tồn tại, khi xin việc làm. Toàn bộ sự

Tóm tắt

Nhiều người nghĩ rằng lý do đóng cửa trường Yale-NUS – cơ sở giáo dục khai phóng được ca ngợi nhiều của Singapore - liên quan đến vấn đề tự do học thuật và sự bền vững tài chính, nhưng điều này không chính xác. Sự việc tương tự xảy ra với một trường đại học khác từng gây xôn xao ở Singapore vào năm 1980 có thể soi sáng vấn đề, nếu xem xét những gì xảy ra sau đó.

việc là hoàn toàn không thể chấp nhận theo thông lệ kiểm soát và trật tự kiểu Singapore, bất kể từ quan điểm của phe phái chính trị Singapore nào.

Gây kinh ngạc nhất có lẽ là không một lời giải thích có sức thuyết phục nào về việc đóng cửa trường được công bố. Chắc chắn, đã xuất hiện những lo ngại về sự thiếu tự do học thuật ở Singapore. Người ta cũng nói nhiều đến tính bền vững tài chính của một hình thức giáo dục ưu tú có tỷ lệ học sinh trên giảng viên thấp.

Những lời giải thích này khiến người ta phải tin rằng các nhà chức trách biết-tuốt của Singapore đã không hiểu gì về giáo dục khai phóng, khi họ bắt tay vào dự án hợp tác với Đại học Yale. Cũng khó mà tin rằng họ sẽ cho phép dự án phục hồi ngoại mục như cũ. Scott Anthony của Đại học Công nghệ Nanyang, trong bài báo đăng ở Times Higher Education ngày 10 tháng 9 năm 2021, cho rằng “củng cố chế độ quản lý” của bộ máy NUS là lý do hợp lý nhất đằng sau những tranh luận.

Không một lời giải thích

có sức thuyết phục nào về

việc đóng cửa trường được

công bố.

Tự do học thuật, phong trào sinh viên có phải là lý do?

Vào năm 2019, khóa học tại Yale-NUS về bất đồng chính kiến và tự do ngôn luận do một nhà viết kịch người Singapore dẫn dắt - đã bị hủy bỏ, với lý do thiếu “tính nghiêm ngặt về mặt học thuật” và gây ra “rủi ro pháp lý” cho sinh viên. Khóa học của ông bị coi là khuyến khích sinh viên chống đối. Những người cho rằng tự do học thuật là lý do khiến Yale-NUS bị đóng cửa thường viện dẫn sự việc này. Tuy nhiên, cuộc trò chuyện qua Skype với nhà hoạt động dân quyền Hong Kong Joshua Wong, trong khuôn khổ một sự kiện do sinh viên tổ chức tại trường vào năm 2017, đã diễn ra suôn sẻ - và được cho là gây tranh cãi hơn nhiều so với bất kỳ khóa học nào trong trường về bất đồng chính kiến và tự do ngôn luận. Một cuộc trò chuyện tương tự qua Skype với Wong do một nhà hoạt động người Singapore thực hiện trong khuôn khổ một hội nghị công cộng (bên ngoài trường Yale-NUS) đã khiến người này phải ra tòa với tội danh tổ chức “hội họp công cộng” mà không có giấy phép.

Kể từ đó, nỗi sợ hãi bị kìm hãm tự do học thuật, và tự do ngôn luận nói chung, đã tạo nên một dư luận mạnh mẽ. Khoảng một tháng sau khi công bố đóng cửa Đại học Yale-NUS, đạo luật về Can thiệp Nước ngoài (Những biện pháp đối phó) - quy định phạt nặng và bỏ tù những người bị phát hiện là “lừa dối người Singapore về vấn đề chính trị” - đã được phe đa số trong quốc hội thông qua. Nhiều người trong cộng đồng học thuật đã nêu ra lo ngại rằng luật mới được diễn đạt chung chung đến mức có thể ảnh hưởng đến những hoạt động học thuật vô hại như trình bày nghiên cứu tại hội nghị nước ngoài.

Cho đến khi trường bị đóng cửa, sinh viên Đại học tại Yale-NUS vẫn được phép tham gia vào các hoạt động chính trị nhiều hơn so với các đồng môn trong NUS, như một cách hiện thực hóa lý tưởng tự do tìm hiểu nội tại của nền giáo dục khai phóng. Nhưng cũng diễn ra sự giằng co rõ rệt giữa những thế lực ủng hộ/chống đối quyền tự do và hoạt động xã hội của sinh viên tại Đại học Yale-NUS.

Bền vững về tài chính có phải là lý do đóng cửa?

Chủ tịch NUS và Bộ trưởng giáo dục đưa ra lời giải thích chính thức về lý do đóng cửa/ sáp nhập Yale-NUS là vì sự bền vững tài chính, không nhằm kim hãm tự do học thuật. NUS cũng đưa ra lý do tạo thêm cơ hội tiếp cận giáo dục khai phóng cho nhiều sinh viên hơn và tăng cường đào tạo liên ngành. Những lập luận này đã bị sinh viên lật tẩy. Sinh viên cho rằng, nếu những điều đó là hết sức quan trọng, thì tại sao lãnh đạo NUS không nỗ lực xây dựng những thỏa thuận tài chính hoặc một chính sách tuyển sinh khác cho trường đại học mới - thay thế Yale-NUS?

Tất cả những lời giải thích này mâu thuẫn với những diễn biến trong giáo dục đại học Singapore, chẳng hạn như việc công bố, vào đầu năm, thành lập trường đại học nghệ thuật - một trường tư được chính phủ hỗ trợ, hình thành từ hai trường nghệ thuật đã có từ trước. Trường này thiếu bền vững về tài chính hơn nhiều so với một đại học khai phóng hàng đầu được hỗ trợ bởi hai trường đại học hàng đầu thế giới.

Ký ức về Đại học Nanyang

Việc đóng cửa Đại học Yale-NUS gợi lại những ký ức về một sự kiện kỳ lạ tương tự trong biên niên sử của giáo dục đại học Singapore, sự việc có thể cho chúng ta một số gợi ý.

Năm 1980, Đại học Nanyang bị sáp nhập vào Đại học Singapore, sinh viên và cựu sinh viên Nanyang coi đó là một hành động nhục nhã của chính phủ. Việc đóng cửa Đại học Nanyang đã gây ra phản ứng dữ dội về mặt chính trị, do tính biểu tượng của trường này đối với cộng đồng gốc Hoa ở Singapore, khi đó đa số là thiên tả, có mâu thuẫn chính trị với chính phủ. Sự kiện năm 1980 được cho là có động lực quan trọng từ sự tham gia chính trị - gia nhập quốc hội Singapore - của lãnh đạo tiền nhiệm của phe đối lập, một trong những sinh viên tốt nghiệp cuối cùng của Đại học Nanyang.

So sánh với sự kiện đóng cửa Đại học Nanyang trong lịch sử có lẽ hơi quá lãng mạn. Đại học Nanyang đại diện cho một cộng đồng và khu vực bầu cử chính trị trong cả nước, trong khi cộng đồng Đại học Yale-NUS khá nhỏ. Nhưng nó cho thấy một tiền lệ, và đáng để ngoại suy ý nghĩa của nó cho trường hợp Yale-NUS.

Không lâu sau khi đóng cửa Đại học Nanyang, chính phủ đã thành lập một trường hoàn toàn mới, trong chính khuôn viên đó. Trong giai đoạn đầu, chính phủ đã không chuẩn bị nguồn lực hoặc có bất kỳ nỗ lực nào để phát triển tổ chức mới này như một học viện kỹ thuật. Về cơ bản, đây là một dự án chính trị để biện minh cho việc đóng cửa Đại học Nanyang, bởi vì trước đó họ tuyên bố rằng sinh viên tốt nghiệp bằng tiếng Trung của Đại học Nanyang sẽ khó tìm được việc làm trong tương lai. Học viện đó hiện nay là Đại học Công nghệ Nanyang, được cả thế giới tôn vinh, dẫn đầu các bảng xếp hạng đại học khu vực và toàn cầu, tất cả những điều này đều đạt được trong vòng chưa đầy bốn thập kỷ. Trong khi bên ngoài Singapore ít được nghe nói đến Đại học Nanyang “nguyên bản”. Tương tự như vậy, không khó để thấy trước rằng Đại học Yale-NUS sẽ sớm bị lãng quên, và ngôi trường kế thừa sẽ được ca ngợi nhờ những thành tựu sau này của nó.

Bài học lớn nhất ở đây không phải là việc đóng cửa trường đại học sẽ luôn gây xôn xao. Mà là, sự xáo trộn có lẽ sẽ chỉ là chuyện rất nhỏ trong một bức tranh chính trị lớn hơn. Thật không may, đối với đồng đảo công chúng, một số yếu tố trong giáo dục đại học lại quan trọng hơn nhiều so với tự do học thuật hay bản sắc của nhà trường.

Giáo dục đại học vì lợi nhuận của Hoa Kỳ: Sự trỗi dậy, suy thoái và tái tạo

Richard Garrett

Richard Garrett là Giám đốc bộ phận nghiên cứu tại Eduventures (Encoura), Hoa Kỳ. Email: rgarrett@eduventures.com.

Tóm tắt

Câu chuyện về giáo dục đại học vì lợi nhuận ở nước Mỹ thế kỷ XXI mở ra những chương mới về khả năng và giới hạn của khu vực vì lợi nhuận trong những hệ thống giáo dục đại học đã trưởng thành. Bài báo này tóm tắt sự tăng trưởng ấn tượng số lượng ghi danh vào các trường vì lợi nhuận ở Mỹ trong những năm 2000, tiếp đến là sự cản trở của các quy định, sự thất vọng của người tiêu dùng và sự sụt giảm rõ rệt. Bài viết cũng nêu ra bốn kịch bản tương lai của khu vực vì lợi nhuận.

Ở một số quốc gia, điển hình là những nước giàu có trên thế giới, giáo dục đại học vì lợi nhuận bị coi là phản cảm: Động cơ lợi nhuận được đánh giá là không phù hợp với phẩm chất sư phạm và phúc lợi của sinh viên. Giáo dục đại học công lập là tiêu chuẩn. Các tổ chức vì lợi nhuận, nếu được phép hoạt động, thường ít về số lượng, là ngoại vi và chuyên biệt. Tuy nhiên, ở nhiều nền kinh tế mới nổi, những tổ chức thu được lợi nhuận thường dẫn đầu trong việc mở rộng tuyển sinh giáo dục đại học, xây dựng năng lực cao hơn mức trung bình của các trường công và các trường phi lợi nhuận. Hoa Kỳ, quê hương của hệ thống giáo dục đại học xuất sắc dành cho những nước giàu, đã đưa ra một nghiên cứu điển hình thú vị. Trong thế kỷ XXI, khu vực vì lợi nhuận đã có thời kỳ tăng trưởng mạnh, tiếp đến suy thoái và giờ đây đang trong quá trình tái tạo.

Năm 2000, các tổ chức giáo dục đại học vì lợi nhuận ở Mỹ, chủ yếu được chi phối bởi các đối tác nhỏ cung cấp nhiều chương trình nghề nghiệp ngắn hạn không cấp bằng – chiếm 6% tổng số sinh viên đại học của cả nước. Đến năm 2010, số sinh viên trong các cơ sở vì lợi nhuận đã tăng hơn gấp ba lần lên khoảng 2,1 triệu sinh viên, trong đó nhiều người đăng ký vào những chương trình cử nhân.

Điều gì đã thay đổi?

Các tổ chức vì lợi nhuận phát hiện ra những nhóm dân cư không được đào tạo - những người trưởng thành đã đi làm gặp áp lực về kinh tế và xã hội vì thiếu bằng cấp - và tìm cách thu hút họ bằng những chương trình thuận tiện, định hướng nghề nghiệp. Nhiều trường cao đẳng và đại học thông thường cũng cung cấp những chương trình đào tạo cho đối tượng này, nhưng thường như một hoạt động bên lề so với chương trình chính quy dành cho sinh viên truyền thống. Các tổ chức vì lợi nhuận, chi tiêu gấp nhiều lần hơn so với các tổ chức phi lợi nhuận cho việc tiếp thị và áp dụng những chiến thuật bán hàng đôi khi tạo áp lực cao, đã thành công trong việc hình thành những cơ sở và lớp học chuyên dụng vào buổi tối và cuối tuần, và rất nhanh chóng nhận ra tiềm năng của hình thức học trực tuyến. Những tổ chức vì lợi nhuận nhiều tham vọng nhất cũng chuyển sang đào tạo sau đại học, cung cấp các bằng thạc

sĩ và tiến sĩ linh hoạt cho những chuyên gia đầy tham vọng trong những lĩnh vực ít ràng buộc hơn theo truyền thống như kinh doanh, CNTT, giáo dục và điều dưỡng.

Sự hợp nhất đã tạo ra những tập đoàn hàng tỷ đô la - một số được giao dịch công khai như Apollo và DeVry - và tạo ra lợi nhuận đáng kể. Việc dỡ bỏ lệnh cấm hỗ trợ tài chính cho sinh viên liên bang trong những cơ sở đào tạo hoàn toàn từ xa và nói lỏng những quy định nghiêm ngặt về mức hoa hồng cho các đại lý tuyển sinh đã giải phóng năng lượng thương mại. Các trường vì lợi nhuận lợi dụng việc quy định hỗ trợ sinh viên không áp dụng cho các tập đoàn khổng lồ, và lỗ hổng này đã thu hút một số tác nhân xấu. Thực tế rằng sinh viên, chứ không phải các tổ chức, chịu trách nhiệm hoàn trả các khoản vay hỗ trợ học tập từ liên bang - giúp những tổ chức vì lợi nhuận tránh được những rủi ro có thể của việc nhập học những sinh viên dưới chuẩn.

Khi thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 21 kết thúc, giữa cuộc Đại suy thoái, khu vực vì lợi nhuận đạt được đà phát triển. Được ủng hộ bởi một số chuyên gia và những quan chức tin rằng giáo dục đại học truyền thống cần thay đổi, khu vực vì lợi nhuận tự định vị là phù hợp và đáp ứng xu thế này trong thời kỳ kinh tế suy thoái. Đến năm 2010, khu vực này tăng vọt lên chiếm 13% tổng số ghi danh vào giáo dục đại học Hoa Kỳ. Các trường vì lợi nhuận dường như đã sẵn sàng để tăng trưởng hơn nữa, và nhiều tổ chức phi lợi nhuận lo ngại bị giảm doanh thu và thị phần của mình.

Suy thoái

Tuy nhiên, đến năm 2019, giáo dục đại học vì lợi nhuận của Hoa Kỳ chỉ còn là cái bóng của chính họ trước đây. Lời hứa của họ - kết quả học tập cao và nghề nghiệp tốt cho những sinh viên phi truyền thống và bị áp lực về thời gian - bắt đầu sáng tỏ khi số lượng tuyển sinh cao chuyển thành tỷ lệ rơi rụng cao, chất lượng đào tạo có vấn đề và sự hoài nghi của nhà tuyển dụng. Nhiều sinh viên trong số đối tượng dễ bị tổn thương, chủ yếu thuộc những nhóm cư dân thiểu số, không có nhiều thứ để khoe ra ngoài những tín chỉ khó chuyển đổi và một đống nợ. Những trường hợp gian lận bị phát hiện.

Phản ứng của các cơ quan quản lý liên bang dưới thời chính quyền Obama đã làm gia tăng mức độ suy thoái, khi thắt chặt hơn những quy tắc hỗ trợ sinh viên, làm phức tạp hóa những mô hình kinh doanh vì lợi nhuận và đặt ra ngưỡng cao hơn đối với kết quả đầu ra vốn vẫn mờ nhạt. Liên bang kiểm soát chặt chẽ hơn đối với Tổ chức từng kiểm định những trường vì lợi nhuận lớn nhất, để bóc hơi nhất. Một số tập đoàn vì lợi nhuận lớn, bao gồm Corinthian College, ITT và Education Management Corporation sụp đổ trước áp lực, khiến cảm tình của người tiêu dùng và giới truyền thông suy giảm, đồng thời làm hoen ố thương hiệu giáo dục đại học vì lợi nhuận.

Sự phục hồi kinh tế kỷ lục giữa giai đoạn cuối của Đại suy thoái và đại dịch COVID-19, đẩy tỷ lệ thất nghiệp xuống mức thấp nhất trong lịch sử - đã thổi bay một phần thị trường đại học dành cho người lớn. Tỷ lệ nhập học đại học của người lớn giảm 20% trong vòng chưa đầy một thập kỷ mặc dù dân số cơ bản ổn định.

Các tổ chức vì lợi nhuận phải đối mặt với nhiều cạnh tranh phi lợi nhuận hơn. Ghen tị với thành công của các trường vì lợi nhuận, và nhận thức rằng nguồn sinh viên truyền thống đang cạn dần do tỷ lệ sinh giảm,

Tuy nhiên, đến năm 2019, giáo dục đại học vì lợi nhuận của Hoa Kỳ chỉ còn là cái bóng của chính họ trước đây.

nhiều trường cao đẳng và đại học phi lợi nhuận đã đưa vào áp dụng vài khía cạnh của kịch bản vì lợi nhuận. Những gì từng là dấu ấn của chủ nghĩa ngoại lệ vì lợi nhuận - chính sách cho sinh viên lớn tuổi, tiếp thị kỹ thuật số, bằng cấp trực tuyến - đã trở thành xu hướng chủ đạo. Đến cuối những năm 2010, những tổ chức trực tuyến lớn nhất hướng đến người lớn không còn là Đại học Phoenix và Đại học Ashford vì lợi nhuận nữa mà là hai tổ chức phi lợi nhuận: Đại học Western Governors và Đại học Southern New Hampshire.

Mảng đào tạo văn bằng cử nhân của khu vực vì lợi nhuận đã chứng kiến số lượng sinh viên đăng ký đại học giảm một nửa, xuống dưới 600 ngàn; và mảng đào tạo trình độ thấp hơn giảm xuống dưới 200 ngàn sinh viên. Tỷ lệ đăng ký học sau đại học tại các cơ sở vì lợi nhuận cũng giảm, nhưng ở mức thấp hơn. Những tổ chức vì lợi nhuận có số lượng lớn sinh viên sau đại học ít liên quan đến việc tuyển sinh vượt mức và những vấn đề về uy tín mà nhiều nhà cung cấp dịch vụ đào tạo bậc đại học lớn nhất lâm vào.

Tiếp theo là gì?

Có thể thấy bốn kịch bản nổi bật. Thứ nhất là sự chuyển đổi thành phi lợi nhuận. Một số tổ chức vì lợi nhuận lớn nhất đã quyết định rằng vị thế hoạt động vì lợi nhuận là một điểm yếu cố hữu. Trong một số trường hợp, đáng chú ý nhất là Đại học Grand Canyon, tổ chức vì lợi nhuận được tách thành một tổ chức phi lợi nhuận và một công ty dịch vụ vì lợi nhuận. Những trường hợp khác, chẳng hạn như trước đây là Đại học Kaplan và hiện nay là Purdue Global, tổ chức vì lợi nhuận được bán với một khoản phí danh nghĩa cho một trường đại học công lập lớn trong khi vẫn duy trì hoạt động theo một hợp đồng dịch vụ dài hạn. Thời gian sẽ trả lời liệu các nhà quản lý hay sinh viên có hoàn toàn chấp nhận những thay đổi đó hay không và mức độ chuyển đổi của thương hiệu chính.

Kịch bản thứ hai là xoay vòng vốn tư nhân vào hoạt động kinh doanh quản lý chương trình trực tuyến (OPM - The Online Program Management). Các công ty OPM, chẳng hạn như 2U và Wiley, hợp tác với các tổ chức phi lợi nhuận để xây dựng và cung cấp các chương trình cấp bằng trực tuyến. Sự kết hợp của các thương hiệu đại học chính thống và các hoạt động thương mại, theo mô hình chia sẻ doanh thu, mang lại cho các nhà đầu tư một vị trí trong thị trường giáo dục đại học mà không cần ra mặt tuyển sinh.

Kịch bản thứ ba, một biến thể của mô hình OPM, là sự chuyển hướng khỏi những chương trình đào tạo cấp bằng của các tổ chức vì lợi nhuận và OPM sang đào tạo những chương trình không cấp bằng. Coursera, và bây giờ là edX thuộc 2U, những nền tảng MOOC lớn của Hoa Kỳ, đang thiết lập một loại hình dịch vụ giúp các trường đại học phi lợi nhuận hàng đầu xây dựng, tiếp thị và cung cấp các chương trình bằng cấp trực tuyến phi tín chỉ không tốn kém. Phạm vi tiếp cận toàn cầu bù đắp cho tỷ suất lợi nhuận thấp. Lộ trình tín chỉ là một nỗ lực để liên kết xu hướng đào tạo không cấp bằng với các chương trình cấp bằng tại các trường đại học đối tác.

Kịch bản cuối cùng kém rõ ràng nhất: Sự tái tạo trực-tiếp-đến-người-dùng của các cơ sở giáo dục đại học vì lợi nhuận. Sự hợp nhất tiếp theo diễn ra, chẳng hạn như sự kết hợp của Đại học Capella và Đại học Strayer hoặc vụ Adtalem Global Education mua lại Đại học Walden. Học tập dựa

trên năng lực, hệ thống hóa kiến thức trước kỳ đánh giá và cá nhân hóa phát triển năng lực của sinh viên đã tạo ra sức hút đối với một số tổ chức, làm tăng gấp đôi giá trị của câu thần chú về tốc độ, giá trị và dịch vụ khách hàng. Đại học Chamberlain, hiện là trường đào tạo điều dưỡng lớn nhất quốc gia và cũng là một phần của Adtalem, đang nỗ lực kết hợp số lượng với chất lượng, thể hiện qua tỷ lệ đạt cao hơn mức trung bình trong kỳ thi điều dưỡng quốc gia.

Một số trường vì lợi nhuận vẫn đang thảo luận về những phương pháp lai ghép giữa học tập trực tiếp và trực tuyến.

Vào năm 2020, khi đại dịch khiến việc học trực tuyến trở thành mặc định đối với hầu hết sinh viên, các trường vì lợi nhuận của Hoa Kỳ lần đầu tiên có số lượng tuyển sinh tăng lên sau gần một thập kỷ. Kinh nghiệm trong không gian trực tuyến của các trường vì lợi nhuận bỗng nhiên trở thành tài sản, trong khi nhiều tổ chức phi lợi nhuận phải vật lộn với “phương pháp học từ xa khẩn cấp”. Mức tăng này có thể chỉ tồn tại trong thời gian ngắn, nhưng điều rõ ràng là những nhân tố thương mại trong giáo dục đại học Hoa Kỳ sẽ vẫn tồn tại. Chừng nào cơ hội tiếp cận, chi phí và chất lượng - những thách thức đối với những hệ thống giáo dục đại học từ-đại-chúng- chuyển-sang-phổ-cập trên toàn thế giới - vẫn là những hạt sạn trong hệ thống của Hoa Kỳ, động cơ lợi nhuận tiếp tục là nguồn cung cấp những ý tưởng mới - cả tốt, xấu lẫn vô thường vô phạt. Liệu năm 2010 sẽ tiếp tục là đỉnh cao của giáo dục đại học vì lợi nhuận ở Hoa Kỳ hay không, về mặt tuyển sinh và thị phần - chúng ta vẫn cần chờ xem.

Đến để ở lại: Vị trí của Hoa Kỳ trong cuộc đua quốc tế tìm kiếm tài năng STEM

Jack Corrigan và Remco Zwetsloot

Jack Corrigan là Nhà Phân tích nghiên cứu tại Trung tâm Bảo mật và Công nghệ mới nổi của Đại học Georgetown, DC, Hoa Kỳ. Email: jack.corrigan@georgetown.edu.

Remco Zwetsloot là Thành viên quản trị tại Trung tâm Nghiên cứu Chiến lược và Quốc tế, Washington DC, Hoa Kỳ. Twitter: @r_zwetsloot.

Sinh viên quốc tế tốt nghiệp là những người di cư có kỹ năng cao và dịch chuyển nhiều nhất trên thế giới, và nhu cầu đối với chuyên môn của họ đang tăng lên khi những công nghệ mới nổi định hình lại bối cảnh kinh tế và an ninh toàn cầu. Hoa Kỳ vẫn là điểm đến hàng đầu thu hút những học giả này, khi mỗi năm trao hàng chục nghìn bằng tiến sĩ trong các lĩnh vực STEM cho các công dân nước ngoài.

Trái ngược với lo ngại về tình trạng “chảy máu chất xám ngược”, nghiên cứu cho thấy phần lớn những sinh viên này ở lại Hoa Kỳ sau khi tốt nghiệp, thành lập những công ty triển vọng, củng cố hệ sinh thái đổi mới trong nước và đóng góp cho xã hội nói chung. Tuy nhiên, nếu không có những cải cách đối với hệ thống nhập cư của mình, Hoa Kỳ có nguy cơ để mất nhiều hơn những chuyên gia này vào tay những nước khác trong tương lai.

Tóm tắt

Ngày nay, Hoa Kỳ là điểm đến hàng đầu thu hút sinh viên quốc tế theo học bậc tiến sĩ trong các lĩnh vực STEM. Trái ngược với một số tuyên bố, đại đa số những sinh viên này chọn ở lại Hoa Kỳ sau khi tốt nghiệp. Khả năng thu hút và giữ chân nhân tài hàng đầu này mang lại cho Hoa Kỳ một lợi thế đáng kể. Tuy nhiên, Hoa Kỳ có nguy cơ đánh mất lợi thế này nếu không cải cách quy trình nhập cư để theo kịp những nước khác.

Tiến sĩ quốc tế ngành STEM ở Hoa Kỳ

Những quốc gia hy vọng dẫn đầu trong các ngành công nghệ cao như trí tuệ nhân tạo (AI), vi điện tử và sinh học tổng hợp nhất thiết phải tiếp cận được lực lượng lao động mạnh mẽ và được đào tạo bài bản. Các tiến sĩ đại diện cho một phần nhỏ nhưng quan trọng của đội ngũ nhân tài đang dẫn đầu những nỗ lực nghiên cứu nhằm mở rộng ranh giới của những lĩnh vực tương ứng của họ và đào tạo thế hệ các nhà khoa học, nhà công nghệ và doanh nhân tiếp theo.

Ngày nay, nhiều tiến sĩ tiềm năng giỏi nhất và sáng giá nhất từ khắp nơi trên thế giới đổ về các trường đại học của Hoa Kỳ, nơi họ chiếm một phần đáng kể trong số những người nhận bằng tiến sĩ của đất nước. Từ năm 2000 đến 2017, khoảng 208 ngàn công dân nước ngoài tốt nghiệp các trường đại học Hoa Kỳ với bằng tiến sĩ trong các lĩnh vực STEM (khoa học đời sống, khoa học vật lý, khoa học y tế, khoa học máy tính, toán học và kỹ thuật), chiếm khoảng 42% số tiến sĩ STEM đã tốt nghiệp trong giai đoạn đó. Khoảng 2/3 số sinh viên quốc tế này đến từ 5 quốc gia và khu vực: Trung Quốc (36%), Ấn Độ (14%), Iran (6%), Hàn Quốc (5%) và Liên minh châu Âu (5%).

Sinh viên nước ngoài có xu hướng theo đuổi các bằng cấp STEM nhiều hơn so với các đồng môn người Mỹ: khoảng 70% sinh viên tiến sĩ quốc tế theo học STEM so với chỉ 34% sinh viên trong nước. Trong một số lĩnh vực nhất định - chẳng hạn như khoa học máy tính, kỹ thuật và toán học - sinh viên nước ngoài luôn chiếm phần lớn trong lứa tốt nghiệp toàn quốc.

Sinh viên quốc tế tốt nghiệp STEM có xu hướng ở lại Hoa Kỳ

Trong những năm gần đây, số lượng lớn sinh viên quốc tế trong hệ thống các trường đại học Hoa Kỳ đã khiến một số nhà hoạch định chính sách lo ngại rằng đất nước đang phải đối mặt với tình trạng “chảy máu chất xám ngược”. Ngày nay, họ tin rằng, nhiều sinh viên tốt nghiệp người nước ngoài - đặc biệt là công dân Trung Quốc - sẽ về nước và sử dụng những kỹ năng của họ để hỗ trợ những nỗ lực gây nguy hại cho lợi ích kinh tế và an ninh của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, chúng tôi và những đồng nghiệp tại Trung tâm An ninh và Công nghệ mới nổi (CSET - Center for Security and Emerging Technology) của Đại học Georgetown, cùng những người khác, nhận thấy phần lớn sinh viên quốc tế ở lại Hoa Kỳ rất lâu sau khi lấy được bằng cấp. Trên thực tế, sinh viên STEM đến từ Trung Quốc nhiều khả năng ở lại hơn so với hầu hết sinh viên từ những nước khác.

Nói chung, có hai cách để đo lường “tỷ lệ ở lại” của sinh viên nước ngoài: Tỷ lệ có dự định ở lại, đo lường số sinh viên dự định ở lại Hoa Kỳ sau khi tốt nghiệp và tỷ lệ ở lại dài hạn, tính những sinh viên tốt nghiệp tiếp tục sống tại Mỹ sau một thời gian nhất định. Tuy nhiên, bất kể theo số liệu nào, tỷ lệ ở lại của những tiến sĩ STEM quốc tế ở Hoa Kỳ đều cao.

Xem xét dữ liệu mới nhất từ Khảo sát số tiến sĩ được trả lương (SED - Survey of Earned Doctorates) của Quỹ Khoa học Quốc gia (NFS - National Science Foundation), chúng tôi nhận thấy rằng từ năm 2012 đến 2017, tỷ lệ dự định ở lại của sinh viên nước ngoài chuyên về STEM là 82% (so với 72% tổng sinh viên tốt nghiệp quốc tế của tất cả các ngành). Trong tất cả các lĩnh vực STEM, tỷ lệ có dự định ở lại hoặc giữ ổn định hoặc tăng kể từ năm 2000.

Dữ liệu về tỷ lệ ở lại dài hạn cho thấy hành vi thực tế của sinh viên tốt nghiệp người nước ngoài nhất quán với ý định của họ. CSET phân tích dữ liệu từ Cuộc khảo sát năm 2017 của NSF về những người nhận bằng tiến sĩ (SDR - Survey of Doctorate Recipients), và thấy rằng khoảng 76% công dân nước ngoài lấy bằng tiến sĩ STEM tại các trường đại học Hoa Kỳ từ năm 1998 đến năm 2015 đang sống ở nước này vào tháng 2 năm 2017. Trong khi nhiều sinh viên tốt nghiệp gần đây nhiều khả năng định cư tại Hoa Kỳ, tỷ lệ ở lại trong số những người đã tốt nghiệp trên 10 năm trước khi cuộc khảo sát này được thực hiện - vẫn là khoảng 75% (một phân tích ban đầu những phản hồi đối với SDR 2019 cho thấy không có sự thay đổi đáng kể nào về tỷ lệ ở lại - một báo cáo CSET sắp tới sẽ tiếp tục xem xét thêm dữ liệu này). Sử dụng tập dữ liệu khác về những sinh viên tốt nghiệp tiến sĩ chuyên về trí tuệ nhân tạo, một nghiên cứu khác của CSET cho thấy tỷ lệ lưu trú với thời hạn 5 năm cao hơn 80%.

Tỷ lệ ở lại khác nhau đáng kể tính theo quốc gia. Khoảng 90% sinh viên tốt nghiệp đến từ Trung Quốc và Ấn Độ dự định ở lại Hoa Kỳ sau khi tốt nghiệp, so với khoảng 65 đến 75% những người từ Liên minh châu Âu, Canada, Thổ Nhĩ Kỳ và những nơi khác. Tỷ lệ ở lại dài hạn của sinh viên tốt nghiệp đến từ Trung Quốc và Ấn Độ cũng cao hơn mức trung bình: Hơn 90% công dân Trung Quốc và 86% công dân Ấn Độ tốt nghiệp chương trình tiến sĩ STEM từ năm 1998 đến 2015 đang sinh sống tại nước này vào tháng 2 năm 2017. Phân tích ban đầu của dữ liệu SDR năm 2019 cũng cho thấy xu hướng tương tự.

Khoảng 90% sinh viên tốt

ng nghiệp đến từ Trung Quốc

và Ấn Độ dự định ở lại

Hoa Kỳ sau khi tốt nghiệp.

Nhìn về tương lai: Tỷ lệ ở lại sẽ giảm?

Nhưng không có gì đảm bảo là tỷ lệ ở lại của các tiến sĩ STEM quốc tế sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao như hiện nay. Quyết định của một cá nhân về việc ở lại hoặc rời khỏi đất nước, nơi họ nhận bằng cấp - bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, bao gồm sức khỏe của nền kinh tế và những mối quan hệ xã hội và văn hóa với đất nước quê hương của họ. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện tại của Hoa Kỳ, có hai yếu tố có khả năng làm giảm tỷ lệ ở lại trong những năm tới: hạn chế nhập cư và sự cạnh tranh quốc tế ngày càng tăng nhằm thu hút những tài năng STEM.

Sinh viên tốt nghiệp nhiều khả năng rời khỏi những quốc gia đặt ra rào cản nhập cư cao, và ở Hoa Kỳ, ngay cả những người có kỹ năng có nhu cầu cao cũng có thể gặp khó khăn khi cư trú dài hạn. Một cuộc khảo sát năm 2020 của CSET đối với các tiến sĩ AI quốc tế cho thấy hơn một nửa số người rời đi sau khi tốt nghiệp cho rằng những vấn đề nhập cư là "cực kỳ" hoặc "phần nào" liên quan đến quyết định của họ. Ngay cả trong số những người ở lại, 60% cho biết đang gặp phải những khó khăn đáng kể với hệ thống nhập cư của Hoa Kỳ. Những thách thức này càng trở nên trầm trọng hơn đối với công dân Trung Quốc và Ấn Độ - chiếm khoảng một nửa số tiến sĩ STEM quốc tế - do quy định mức trần nhập cư với mỗi quốc gia và số lượng hồ sơ tồn đọng chờ xét duyệt rất lớn.

Những quốc gia khác đã tận dụng những điểm kém hiệu quả này trong quá trình nhập cư của Hoa Kỳ. Ví dụ, Canada đã nỗ lực phối hợp để thu hút nhân tài nhập cư qua biên giới, và nỗ lực của họ dường như đã thành công. Tương tự, các nhà quan sát Trung Quốc nói rằng những chính sách nhập cư

của Mỹ “đã tạo cơ hội cho Trung Quốc nâng cao đội ngũ nhân tài cao cấp của mình”. Với danh sách chờ xét duyệt nhập cư tồn đọng và những vấn đề khác đang ngày càng làm hệ thống nhập cư Mỹ sa lầy trong khi những quốc gia khác đầu tư cho việc tuyển dụng nhân tài, có khả năng nhiều tiến sĩ STEM được đào tạo tại Hoa Kỳ sẽ mang tài năng của họ sang nước khác trong tương lai.

Do công nghệ làm thay đổi bối cảnh địa chính trị và kinh tế, các nhà lãnh đạo trên toàn cầu coi nhân tài STEM là tài sản quốc gia quan trọng. Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình đã gọi đây là “nguồn lực đầu tiên” cho “sự đổi mới độc lập”, và chính quyền Biden nói rằng “chiến thắng trong cuộc đua tìm kiếm nhân tài” là cần thiết để “thành công trong một thế giới cạnh tranh”. Ngày nay, một trong những lợi thế lớn nhất của Hoa Kỳ trong cuộc đua đó là hàng nghìn sinh viên đến đây mỗi năm để theo đuổi các bằng tiến sĩ STEM, hầu hết trong số họ ở lại nước này rất lâu sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, giữa những tranh luận sôi nổi về cải cách nhập cư, vẫn còn phải xem liệu Hoa Kỳ sẽ duy trì hay mất đi lợi thế đó.

Việc sử dụng các đại lý tuyển sinh ở Hoa Kỳ đang bị đe dọa

Philip G. Altbach và Liz Reisberg

Philip G. Altbach là Giáo sư nghiên cứu và là Thành viên xuất sắc tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE), Boston College, Hoa Kỳ. Email: altbach@bc.edu.

Liz Reisberg là Chuyên gia tư vấn về giáo dục đại học quốc tế và là Nghiên cứu viên tại CIHE. Email: reisberg@gmail.com. Bài báo này đã được xuất bản trong Inside Higher Ed.

Tóm tắt

Gần đây, Quốc hội Hoa Kỳ đã thông qua một đạo luật vô tình có thể biến việc sử dụng các đại lý tuyển sinh quốc tế thành một hoạt động bất hợp pháp. Nhiều trường đại học tuyển sinh thông qua các đại lý và các đại diện tuyển sinh. Bài báo này thảo luận về cuộc “khủng hoảng” và những lý lẽ cho rằng không nên sử dụng các đại lý trong mọi trường hợp.

Đang diễn ra một cuộc khủng hoảng thực sự. Một bộ phận của cộng đồng giáo dục đại học Hoa Kỳ đã hoảng sợ trước dự thảo luật đã được Quốc hội thông qua và phê chuẩn vào ngày 1 tháng 8 năm 2021. Đạo luật này nhằm giải quyết những quyền lợi giáo dục và đào tạo của cựu chiến binh, đã gây thêm nhầm lẫn về việc sử dụng các đại lý và đại diện tuyển sinh để tăng số lượng tuyển sinh quốc tế là một nội dung vốn vẫn gây tranh cãi. Tổ chức Đào tạo những ngành nghề có nhu cầu cao để cải thiện Đạo luật việc làm cho cựu chiến binh, hay còn gọi là THRIVE, đặt ra những giới hạn mới đối với những tổ chức nhận tài trợ liên bang, có vẻ như hạn chế việc “trả hoa hồng hoặc những khoản thưởng khuyến khích tuyển sinh hoặc tìm kiếm tài trợ”. Văn bản gây ra sự mơ hồ đáng kể về việc liệu những trường đại học Hoa Kỳ có tiếp tục chi trả hoa hồng cho các đại lý để tuyển sinh viên quốc tế có bị loại khỏi danh sách nhận tài trợ từ Đạo luật Kế hoạch Giải cứu Hoa Kỳ năm 2021 hay không.

Việc trả hoa hồng bị cấm đối với hoạt động tuyển sinh trong nước, nhưng lại được chấp nhận khi áp dụng cho tuyển sinh quốc tế. Mô hình này là hệ quả của việc thương mại hóa nghiên cứu quốc tế và sự phụ thuộc ngày càng tăng của một số trường cao đẳng và đại học Hoa Kỳ vào học phí

của sinh viên nước ngoài để lấp đầy các lớp học và đảm bảo sự tồn tại tài chính. Sinh viên quốc tế giúp giải quyết những thách thức về ngân sách do tuyển sinh trong nước bị giảm ở nhiều trường, một xu hướng trở nên trầm trọng hơn bởi cuộc khủng hoảng COVID-19. Mấu chốt của mọi vấn đề là ở đó.

Hiện trạng

Những thiếu sót rõ ràng này của lập pháp đang được nỗ lực sửa chữa, do Hội đồng Giáo dục Hoa Kỳ dẫn đầu và được hỗ trợ bởi toàn bộ hệ thống giáo dục đại học. Hiệp hội các nhà giáo dục quốc tế (NAFSA - Association of International Educators), Hiệp hội quốc gia về tư vấn tuyển sinh đại học (NACAC - National Association for College Admission Counseling), Hội đồng tuyển dụng quốc tế Hoa Kỳ (một nhóm giám sát bao gồm các đại lý tuyển sinh và những trường đại học sử dụng họ), và những tổ chức khác đang vận động Quốc hội, tuyên bố rằng Hoa Kỳ sẽ gặp bất lợi trong cuộc cạnh tranh tuyển sinh quốc tế, vì những quốc gia điểm đến lớn nói tiếng Anh khác, chủ yếu là Úc và Vương quốc Anh, đang sử dụng rất nhiều đại lý. Kết quả là vào ngày 8 tháng 10 năm 2021, hai dự luật mới đã được giới thiệu để khắc phục vấn đề.

Chỉ cách đây vài thập kỷ, bộ quy tắc đạo đức của NACAC cấm các trường đại học thành viên sử dụng các đại lý tuyển sinh. Năm 2013, sau một thời gian dài tranh luận, tổ chức này đã chấp thuận thông lệ. EducationUSA và Bộ Ngoại giao phản đối mạnh mẽ việc sử dụng các đại lý cho đến năm 2018, khi chính quyền Trump thay đổi lộ trình như một phần của chiến lược siêu thương mại hóa giáo dục đại học của họ. Giờ đây tất cả các trường dường như góp mặt đầy đủ. Theo NAFSA, 49% các trường cao đẳng và đại học Hoa Kỳ sử dụng các đại lý tuyển sinh. Các trường đại học của Úc và Anh sử dụng rất nhiều đại lý và thương mại hóa hoàn toàn những chiến lược tuyển sinh quốc tế do chính phủ chỉ đạo nhằm chuyển sang áp mức học phí cao đối với sinh viên quốc tế để bù đắp cho khoản ngân sách bị cắt giảm. Nhưng sự phụ thuộc mạnh mẽ của họ vào nguồn thu từ sinh viên quốc tế, chủ yếu đến từ Trung Quốc và Ấn Độ, đã gây ra nhiều vấn đề nghiêm trọng, không chỉ do đại dịch COVID-19 mà còn do Brexit và căng thẳng địa chính trị giữa Trung Quốc và Úc. Như hệ quả của những cuộc khủng hoảng này, IDP - công ty thuộc sở hữu của Úc, một trong những tổ chức đại lý lớn nhất thế giới - đã bị chủ sở hữu trường đại học bán đi một phần.

Như vậy, có điều gì không ổn với các đại lý?

Sự thay đổi này trong dự thảo luật được đề xuất sẽ kích thích suy nghĩ lại về sự phụ thuộc vào các đại lý. Như Hội đồng Giáo dục Hoa Kỳ đã lưu ý trong thư gửi các quan chức chính phủ Hoa Kỳ, các đại lý và đại diện tuyển sinh không thuộc trường đại học được trả tiền để phục vụ nhu cầu của một cơ sở giáo dục. Các đại lý được các trường cao đẳng và đại học trả tiền để giới thiệu cho trường những sinh viên đóng học phí. Những trường thuê dịch vụ đại lý trả hoa hồng tính theo số lượng sinh viên nhập học, thông thường là phần trăm học phí và có thể lên tới hàng nghìn đô la. Các đại lý không nhất thiết phải quan tâm đến lợi ích tốt nhất của sinh viên - họ được thuê bởi các trường đại học.

Các đại diện tuyển sinh hỗ trợ sinh viên trong quá trình nộp đơn vào những trường đại học ký hợp đồng với đại lý và “sự trợ giúp” này đôi khi bao gồm việc

viết bài luận ứng tuyển và thư giới thiệu họ. Có rất nhiều trường hợp gian lận và những trò tai quái khác, đến mức có một số trường hợp gian lận hồ sơ bị truy tố ở Ấn Độ và Trung Quốc. Do đó, hoạt động không trung thực là một rủi ro của “hệ thống đại lý” rất khó giám sát. Phần lớn các cơ sở giáo dục đại học, ở Hoa Kỳ và những nơi khác, dường như hoạt động trên cơ sở niềm tin rằng sinh viên quốc tế sẽ không nhập học trừ khi có sự hướng dẫn của các đại lý và trải qua quá trình tuyển chọn do đại lý thực hiện. Điều này có thể thực sự cần thiết trong một số trường hợp, nhưng khi những đại lý thương mại thu lợi trong việc gửi sinh viên đến những cơ sở cụ thể cũng chính là đơn vị tư vấn cho những sinh viên này, kết quả có thể không phải là phù hợp nhất đối với sinh viên, đối với người tài trợ của họ (thường là gia đình của sinh viên), hoặc thậm chí với nhà trường, nếu sinh viên không ở lại trường để hoàn thành chương trình. Cuối cùng, không có những yêu cầu rõ ràng về bằng cấp đối với những cá nhân giữ vai trò là đại lý tuyển sinh, khiến rất nhiều loại bằng cấp (hoặc hoàn toàn không có) trở thành nét đặc trưng của những người đảm nhận vai trò chính trong quá trình tuyển sinh đại học. Cũng không có những tiêu chí được chấp nhận rộng rãi để đánh giá hoặc chứng nhận công việc của họ.

Các giải pháp

Những khoản tiền mà các trường đại học Hoa Kỳ trả cho các đại lý là rất đáng kể. Nếu không có yêu cầu báo cáo, không thể biết chính xác là bao nhiêu. Một nghiên cứu của Anh lưu ý rằng các trường đại học thường trả cho các đại lý 15% học phí năm đầu tiên khi có được một sinh viên nhập học. Số tiền này có thể được chi tiêu tốt hơn vào những dịch vụ trực tiếp cho sinh viên quốc tế - cải thiện các trang web của trường đại học và cung cấp thông tin tốt hơn cho những ứng viên tương lai và gia đình của họ. Kinh phí chi hoa hồng có thể được sử dụng để có thêm nhân viên tuyển sinh tại trường hoặc do trường giám sát, những người có thể dành sự quan tâm cho cá nhân những ứng viên tiềm năng. Các cơ quan chính phủ như phòng Giáo dục Hoa Kỳ tại Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ và Bộ Thương mại nên phân bổ thêm nguồn lực cho việc cung cấp thông tin khách quan về giáo dục đại học Hoa Kỳ ở từng địa phương, nhằm định hướng tốt hơn đến những trường đại học có thể không xuất hiện trong bảng xếp hạng nhưng mang lại cơ hội tuyệt vời cho sinh viên quốc tế. Một phần nguồn lực hiện được chi cho các đại lý nên được phân bổ lại để hỗ trợ tài chính cho những sinh viên quốc tế có hoàn cảnh khó khăn.

Nếu các trường đại học tiếp tục ký hợp đồng với các đại diện tuyển sinh bên thứ ba, thì trải nghiệm của những sinh viên quốc tế do các đại lý sắp xếp nhất thiết phải được giám sát chặt chẽ hơn bởi những nhà đánh giá công bằng. “Thiếu sót” về mặt lập pháp này có thể dẫn đến sự cải cách cần thiết trong một hệ thống tuyển sinh không phục vụ tốt cho sinh viên và nếu không được giám sát tốt hơn, sẽ tiếp tục có nguy cơ mất hiệu lực đạo đức. Nhưng một liên minh các tổ chức giáo dục đại học đang thúc giục chính phủ không đi theo hướng đó.

Trải nghiệm của những sinh viên quốc tế do các đại lý sắp xếp nhất thiết phải được giám sát chặt chẽ hơn bởi những nhà đánh giá công bằng.

Công và tư trong giáo dục đại học

Philip G. Altbach, Hans de Wit và Ayenachew A. Woldegiorgis

Philip G. Altbach là Giáo sư nghiên cứu và là Thành viên xuất sắc, Hans de Wit là Giáo sư danh dự và là Thành viên xuất sắc, và Ayenachew A. Woldegiorgis là Cộng tác viên nghiên cứu sau tiến sĩ tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. Email: philip.altbach@bc.edu, dewitj@bc.edu và woldegiorgis@bc.edu.

Trong bối cảnh toàn cầu hiện nay của giáo dục đại học đại chúng, và với hơn 250 triệu sinh viên tại 30 ngàn trường đại học trên toàn thế giới (và với áp lực lớn về tài chính và những áp lực khác), sự tham gia của tư nhân (phi nhà nước) vào giáo dục đại học là phổ biến. Thực tế, ngày càng nhiều những quốc gia có số lượng sinh viên tư thục chiếm ưu thế, và khu vực giáo dục đại học tư thục ngày càng đa dạng và có ảnh hưởng. Nhưng không phải luôn luôn như vậy. Trừ một số ngoại lệ đáng chú ý, giáo dục đại học do nhà nước tài trợ và kiểm soát vẫn là một chuẩn mực toàn cầu. Sự cân bằng phù hợp giữa sự tham gia của nhà nước và tư nhân, cả về khía cạnh tài chính và số lượng các trường, có nguồn gốc từ bối cảnh lịch sử phát triển giáo dục đại học ở mỗi quốc gia cụ thể, được định hình bởi nhu cầu và nguồn lực hiện tại của quốc gia đó.

Sự chuyển đổi từ tài trợ công sang tài trợ tư nhân không tránh khỏi tranh cãi, và ở nhiều quốc gia, cuộc tranh luận vẫn tiếp tục. Là thiếu số đang giảm dần, một số người cho rằng chỉ nhà nước mới đủ sức cung cấp nền giáo dục đại học có chiều sâu và phạm vi rộng, và nghiên cứu nhất thiết phải là trách nhiệm của chính phủ. Nhiều người cho rằng khu vực tư nhân nhất định sẽ phục vụ “mẫu số chung thấp nhất” và chú trọng đến lợi ích của chính mình hơn là lợi ích công. Tuy nhiên, sự cần thiết tài chính đã dẫn đến việc mở rộng đáng kể cả giáo dục đại học tư thục phi lợi nhuận và vì lợi nhuận trên toàn thế giới. Châu Mỹ Latinh, nơi từng bị thống trị bởi các trường đại học công lập, hiện có số lượng sinh viên tư thục chiếm phần lớn. Tương tự, ở nhiều nước châu Á, khu vực tư thục chiếm ưu thế, và ở những nơi như Nhật Bản, Philippines, Hàn Quốc và Đài Loan, khu vực tư thục luôn chiếm ưu thế cho đến nay.

Nhằm phản ánh sự gia tăng mạnh mẽ của giáo dục đại học phi-nhà-nước và làm nổi bật những cuộc tranh luận về công-tư, Báo cáo Giám sát Giáo dục Toàn cầu của UNESCO (UNESCO’s Global Education Monitoring Report - https://cen.unesco.org/gem-report/non-state_actors) - sẽ dành số báo 2021 cho chủ đề này. Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế tại Boston College được yêu cầu đưa ra quan điểm về cuộc tranh luận công-tư này. Như một phần của công việc, chúng tôi đã yêu cầu năm đồng nghiệp đóng góp bài viết về các trường hợp ở quốc gia của họ. Các bài báo trong số này, tập trung vào Argentina, Ai Cập, Đức, Romania và Việt Nam, phản ánh những quan điểm và kinh nghiệm khác nhau, nhưng đều xác nhận rằng cuộc tranh luận này là chung trong những bối cảnh khác nhau.

Là công ích hay tư ích (A Public or Private Good)

Một câu hỏi nổi bật thường được nhắc đến trong các cuộc tranh luận liên quan đến sự tham gia của các tổ chức phi nhà nước vào giáo dục đại học là liệu giáo dục đại học là công ích hay tư ích. Trong khi nhiều người đưa ra những ví dụ minh họa cho cả hai loại, vẫn không ai, theo hiểu biết của chúng tôi, đưa ra được lập luận thuyết phục rằng giáo dục đại học nên được coi là một vấn đề

Tóm tắt

Ngày càng nhiều những quốc gia nơi khu vực giáo dục đại học tư thục dần trở nên đa dạng hơn và tăng thêm ảnh hưởng. Nhưng không phải luôn luôn như vậy. Trừ một số ngoại lệ đáng chú ý, giáo dục đại học do nhà nước tài trợ và kiểm soát vẫn là một chuẩn mực toàn cầu. Sự cân bằng phù hợp giữa sự tham gia của nhà nước và tư nhân, cả về khía cạnh tài chính và số lượng các trường, có nguồn gốc từ bối cảnh lịch sử phát triển giáo dục đại học ở mỗi quốc gia cụ thể, được định hình bởi nhu cầu và nguồn lực hiện tại của quốc gia đó.

Sự chuyển đổi từ tài

trợ công sang tài trợ tư

nhân không tránh khỏi

tranh cãi, và ở nhiều

quốc gia, cuộc tranh

luận vẫn tiếp tục.

riêng tư trong đó xã hội rộng lớn hơn hoặc nhà nước sẽ không đóng vai trò nào. Trong khi đó, lập luận ngược lại rằng giáo dục đại học nên hoàn toàn thuộc phạm vi công và được nhà nước tài trợ toàn bộ cũng không có sức thuyết phục hơn. Đây là thực tế trên khắp thế giới, cũng như được nhấn mạnh ở những quốc gia đang xem xét vấn đề này.

Các yếu tố nhà nước và phi nhà nước của giáo dục đại học đan xen với nhau. Một khía cạnh phổ biến của thực tế này là khó phân biệt rạch ròi ranh giới các nguồn lực giữa hai khu vực. Các tổ chức công được tài trợ từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm các công ty tư nhân, các quỹ, các nhà từ thiện tài trợ cá nhân, cựu sinh viên, v.v... Họ cũng ngày càng có xu hướng thuê các tổ chức tư nhân bên ngoài thực hiện những hoạt động điều hành và quản trị. Ngược lại, các cơ sở tư thục (phi nhà nước) cũng được hưởng nhiều hình thức hỗ trợ khác nhau từ nhà nước. Thông thường, các trường tư thục có thể cạnh tranh để nhận những khoản tài trợ và hợp đồng nghiên cứu được tài trợ công. Ở nhiều quốc gia, các trường tư thục được hưởng những lợi ích dưới hình thức miễn thuế và các khoản vay với những điều kiện có lợi (thường chỉ dành cho những tổ chức tư nhân phi lợi nhuận). Trong một số trường hợp ngoại lệ, chẳng hạn như Chile, một số tổ chức tư thục được quyền nhận tài trợ trực tiếp của chính phủ. Các trường tư thục cũng được hưởng lợi gián tiếp từ các nguồn lực công thông qua các chương trình cho vay và hỗ trợ tài chính dành cho sinh viên.

Điều này nói chung phản ánh thực tế rằng rất khó phân biệt rạch ròi giữa khu vực nhà nước và phi nhà nước trong giáo dục đại học. Điều này được minh họa trong trường hợp của Romania, nơi các trường đại học công lập có hai lựa chọn song song (miễn phí và thu phí), trong khi học phí tại các cơ sở tư thục ít bị hạn chế hơn và thậm chí, trong một số trường hợp, còn thấp hơn học phí của các cơ sở công lập. Tất nhiên, một cảnh báo thường đi kèm với kịch bản như vậy là vấn đề chất lượng. Trong trường hợp các cơ sở giáo dục đại học tư thục đảm nhận vai trò đáp ứng nhu cầu học tập của số đông, họ thường bị chỉ trích vì cung cấp giáo dục chất lượng thấp. Tuy nhiên, như được minh họa trong trường hợp của Argentina và Romania (và nhiều quốc gia khác), chất lượng thấp không chỉ tồn tại trong các cơ sở tư thục. Trong trường hợp không được đầu tư đầy đủ và thiếu cơ chế đảm bảo chất lượng mạnh mẽ, các trường công lập cũng dễ bị tổn thương như vậy.

Sự cân bằng phù hợp giữa những yếu tố nhà nước và phi nhà nước

Những nghiên cứu điển hình minh họa rằng sự cân bằng thích hợp giữa sự tham gia của nhà nước và phi nhà nước, bao gồm cả về kinh phí và số lượng cơ sở, bắt nguồn từ bối cảnh lịch sử phát triển giáo dục đại học trong một quốc gia cụ thể, vì nó được định hình bởi nhu cầu và nguồn lực hiện tại của quốc gia đó. Xu hướng hiện nay là một số trường hàng đầu và trường chuyên biệt do nhà nước tài trợ, có vai trò nghiên cứu và đào tạo hỗ trợ toàn bộ lĩnh vực giáo dục đại học - tồn tại song song với các cơ sở giáo dục đại học tư thục; mặc dù trên toàn thế giới, lĩnh vực nghiên cứu của đại học chủ yếu do các cơ sở công lập chi phối.

Ở những nước như Việt Nam, việc cung cấp giáo dục tư nhân về cơ bản đã ít nhiều mâu thuẫn với hệ tư tưởng của nhà nước. Do đó, sự tham gia vào giáo dục đại học của những nhân tố phi nhà nước đã trải qua một quá trình

phát triển dần dần, từ thời kỳ chịu sự hoài nghi rộng rãi đến ngày càng đóng một vai trò quan trọng trong môi trường học tập sau trung học. Tương tự, ở Argentina, cuộc tranh luận về những nhân tố phi nhà nước trong giáo dục đại học đã phát triển từ sự phản đối trực tiếp sang cuộc thảo luận về vai trò của họ. Ở Ai Cập, nơi giáo dục đại học chủ yếu là công lập, các cơ sở tư thục được coi là đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng và quốc tế hóa. Ở Đức, một hệ thống giáo dục đại học công lập thống trị, cuộc tranh luận về tổng thể ít gây chú ý, vì các trường tư thục không bị coi là mối đe dọa cũng như đối thủ cạnh tranh đối với khu vực công.

Nhìn chung, cuộc tranh luận về các yếu tố nhà nước và phi nhà nước trong giáo dục đại học không hướng đến sự độc tôn. Cả hai khu vực đều có những ưu thế và yếu thế; với những đặc điểm và chức năng riêng biệt của mỗi bên, cả hai đều góp phần làm cho toàn bộ hệ thống giáo dục đại học thích ứng với nhu cầu đa dạng của xã hội. Vị thế tương đối của các trường công và tư thay đổi tùy theo bối cảnh, thích nghi với các yêu cầu tổng thể của môi trường.

Môi trường toàn cầu hiện nay, bị ảnh hưởng bởi đại dịch, khủng hoảng kinh tế, biến đổi khí hậu, căng thẳng địa chính trị, v.v..., có ảnh hưởng đến vai trò của giáo dục đại học nói chung và của các yếu tố phi nhà nước trong đó. Các trường công và tư đều sẽ tiếp tục đối mặt với những hạn chế về tài chính sau khi phân bổ lại các nguồn lực công. Chất lượng và cơ hội tiếp cận giáo dục đại học, đặc biệt ở những nước thu nhập thấp và trung bình, sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Trong khi đó, những thách thức lớn hơn như môi trường và sức khỏe cộng đồng, nhiều khả năng sẽ kích thích sự hợp tác sâu hơn giữa các yếu tố nhà nước và phi nhà nước, làm tăng vai trò của các bên trong giáo dục đại học và nghiên cứu.

Giáo dục đại học tư thục ở Ai Cập - từ tệ nạn trở thành được tôn vinh

Ghada Barsoum

Ghada Barsoum là Phó Giáo sư tại Đại học Mỹ ở Cairo, Ai Cập. Email: gbarsoum@aucegypt.edu.

Ai Cập là một trường hợp thú vị cho thấy sự thay đổi ngoạn mục vai trò của các trường tư thục trong việc cung cấp giáo dục đại học. Hệ thống giáo dục đại học tại đây đã và đang tiếp tục là hệ thống công lập. Theo dữ liệu từ Bộ Giáo dục Đại học, các cơ sở tư thục chiếm 26% trong tổng số 2,9 triệu sinh viên của Ai Cập vào năm 2019. Điều này đánh dấu sự phát triển đáng kể về quy mô của đội ngũ sinh viên trong các cơ sở giáo dục này.

Một phần lịch sử luôn có liên quan khi thảo luận về Ai Cập. Trường đại học hiện đại đầu tiên ở Ai Cập được thành lập thông qua những nỗ lực từ thiện của giới tinh hoa Ai Cập vào năm 1908. Thí điểm sơ khai này sau đó được sáp nhập vào một dự án đại học công lập quốc gia vào năm 1923, để tạo thành “Đại học Ai Cập” - hay còn gọi là Đại học Cairo. Tuy nhiên, việc mở rộng hệ thống sau đó chỉ dựa vào các tổ chức công. Giáo dục đại học được

Tóm tắt

Bài viết này xem xét sự thay đổi vai trò của các cơ sở giáo dục đại học tư nhân ở Ai Cập, nơi mà khu vực công lập thống lĩnh giáo dục đại học. Cho đến đầu những năm 1990, các tổ chức tư thực hiện diện rất ít, chủ yếu được coi là phương án cuối cùng cho những người không thành đạt. Họ đã thay đổi vai trò để trở thành nhân tố có vị thế cao được giao nhiệm vụ nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của hệ thống giáo dục đại học.

hiểu là một loại hoạt động công ích và được hiến pháp quy định là một quyền tự do vào năm 1962. Các cơ sở tư thực vẫn là ngoại vi. Bài viết này nhằm mục đích liên hệ vai trò ngày càng tăng của họ với sự tiến triển của những tranh cãi xung quanh.

Trải nghiệm ban đầu của các tổ chức tư thực

Trong những năm đầu của hệ thống giáo dục đại học, rất ít cơ sở tư thực tồn tại trong cơ cấu chủ yếu là công lập này. Đại học Hoa Kỳ ở Cairo được thành lập vào năm 1919 và chỉ thu hút một bộ phận sinh viên tương đối nhỏ và ưu tú. Ngoài ra, một số học viện tư thực được thành lập vào những năm 1950 bởi các hiệp hội nghề nghiệp.

Các học viện tư nhân đào tạo chương trình hai năm và bốn năm phi đại học bắt đầu xuất hiện vào những năm 1970, khi đất nước áp dụng những chính sách tự do hóa kinh tế. Những học viện tư nhân thu phí này được thành lập để giảm bớt áp lực cho các trường đại học công lập.

Chúng được đưa vào hệ thống dành cho những học sinh không qua được kỳ thi tốt nghiệp phổ thông trung học và do đó, không được coi là xứng đáng với đặc quyền giáo dục đại học miễn phí. Thế hệ những cơ sở tư thực thu phí đầu tiên này từng là những tổ chức ít uy tín cung cấp giải pháp cuối cùng. Hiện nay họ vẫn tiếp tục cung cấp một tỷ lệ đáng kể giáo dục đại học tư nhân trong nước.

Khung pháp lý điều chỉnh những thể chế này, được ban hành vào năm 1970 (Luật 52) và vẫn còn hiệu lực, gắn chặt những thể chế này với hệ thống công. Cơ cấu học phí, ngành học, nội dung khóa học, chỉ tiêu tuyển sinh và tuyển dụng giảng viên đều cần có sự chấp thuận của các văn phòng ở bộ trung ương. Trong những nghiên cứu của mình tôi đã có ghi chép về thứ văn hóa thiếu sự tin tưởng đối với những tổ chức này. Theo một nghĩa nhất định, thế hệ những cơ sở giáo dục đại học tư nhân này bị coi là một loại tệ nạn, cần phải được kiểm soát và quản lý chặt chẽ.

Sự thay đổi

Những năm 1990 báo trước một sự thay đổi quan trọng trong sự hình dung vai trò kiểu mẫu của các nhà cung cấp tư nhân phi nhà nước và những tranh luận xung quanh họ. Năm 1992, luật mới, được sửa đổi bổ sung vào năm 2009, cho phép thành lập các trường đại học tư thực ưu tú và bán ưu tú. Đến năm 2019, hệ thống đã bao gồm 23 trường đại học tư thực và 168 cơ sở tư thực dưới đại học. Khung pháp lý quản lý các trường đại học tư thực cho thấy sự linh hoạt hơn nhiều so với thế hệ trước của các học viện tư nhân dưới đại học. Nâng cao chất lượng giáo dục và thúc đẩy nghiên cứu là những nhiệm vụ được quy định đối với những yếu tố tư nhân mới này, được thể hiện trong khung pháp lý quản lý giáo dục đại học tư thực (Luật 12 ban hành 2009). Tính cạnh tranh, phù hợp với thị trường lao động và chất lượng là những từ khóa xác định nội dung chính của cuộc tranh luận xung quanh những cơ sở phi nhà nước này, đồng thời phản ánh vai trò của các nhà tài trợ quốc tế trong việc phát triển bộ thuật ngữ của cuộc tranh luận.

Gần đây, các phân hiệu quốc tế (IBC) bắt đầu được thành lập tại Ai Cập. Thế hệ những tổ chức tư thực mới này được kỳ vọng sẽ giải quyết nhiều hơn những thách thức trong tiếp cận giáo dục đại học. Tập trung vào chất lượng,

quốc tế hóa và sự tiến bộ của nghiên cứu trong nước là trọng tâm của tâm nhìn đối với những tổ chức tư thực mới này, như được quy định trong khuôn khổ pháp lý quản lý họ. Những cuộc thảo luận xung quanh IBC rất được hoan nghênh, với sự tán thành và ủng hộ của giới lãnh đạo đất nước. Khung pháp lý đối với IBC cũng thể hiện một bước đột phá trong việc tập trung vào những vấn đề tự chủ về học thuật và quy trình (xem thêm bài Nhập khẩu phân hiệu đại học quốc tế nhằm thúc đẩy phát triển Ai Cập, của Jason E. Lane, trong IHE #95).

“Tư thực”, thuật ngữ hiện đang lưu hành rộng rãi trong lĩnh vực giáo dục đại học, được áp dụng mở rộng cho cả những trường đại học công lập hiện có. Trong khi họ vẫn cung cấp giáo dục đại học với mức học phí danh nghĩa, ngày càng nhiều những chương trình mới (thường được gọi là “các phân đoạn”) được cung cấp với mức học phí cao hơn nhiều trong cùng một cơ sở công lập. Những chương trình loại này cung cấp song song các văn bằng ngoại ngữ (chủ yếu là tiếng Anh hoặc tiếng Pháp), hoặc cung cấp chương trình giáo dục có thu phí cho những sinh viên không đủ điểm để vào hệ chính quy.

Giáo dục đại học tiếp tục được coi là một lợi ích công ở Ai Cập. Trên thực tế, báo cáo Tầm nhìn 2030 của chính phủ nêu bật nhiệm vụ tăng tỷ lệ tiếp cận giáo dục đại học từ 31% hiện tại lên 45% vào năm 2030. Báo cáo Tầm nhìn cũng minh họa các chỉ số về cải tiến chất lượng, quốc tế hóa và năng suất nghiên cứu. Gánh nặng của việc tăng cường tiếp cận và tiếp tục đại chúng hóa vẫn được chia sẻ bởi các nhà cung cấp công lập và các nhà cung cấp tư thực. Các cơ sở tư thực, từng bị coi là một loại tệ nạn, ngày càng chiếm giữ vị trí trung tâm trong tầm nhìn nâng cao chất lượng giáo dục đại học và quốc tế hóa giáo dục đại học.

Thế hệ những cơ sở giáo

dục đại học tư nhân này

bị coi là một loại tệ nạn,

cần phải được kiểm soát

và quản lý chặt chẽ.

Việt Nam: Tranh luận về giáo dục đại học công - tư

Quang Châu

Quang Châu là Nghiên cứu sinh Tiến sĩ tại Khoa Chính sách và Lãnh đạo Giáo dục, và là cộng sự tại Chương trình Nghiên cứu về Giáo dục Đại học Tư thực (PROPHE), Đại học Albany, Hoa Kỳ. Email: qchau@albany.edu.

Giáo dục đại học tư thực (PHE) ở Việt Nam xuất hiện sau cuộc cải cách kinh tế và chính trị của nhà nước có tên là Đổi Mới, được khởi xướng vào năm 1986. Sự thích ứng của nền kinh tế thị trường dẫn thâm nhập vào giáo dục đại học và gián tiếp giúp PHE ra đời. Ban đầu, những quy định của nhà nước đối với PHE mang tính can thiệp cao, nhưng nhìn chung đều bộc phát - chủ yếu do sự thiếu kinh nghiệm trong lĩnh vực này. Từ giữa những năm 2000, những quy định này liên tục được củng cố và thể chế hóa, và PHE (gồm có 65 trường đại học và hơn 260 ngàn sinh viên) hiện nay là một bộ phận cấu thành của hệ thống giáo dục đại học quốc gia. Tuy nhiên, các trường đại học tư vẫn tiếp tục tuyên bố rằng họ bị đối xử không công bằng so với các trường công lập.

Tóm tắt

Việc Giáo dục đại học tư thực xuất hiện vào cuối những năm 1980 và thách thức sự độc quyền của công lập vốn là chuẩn mực ở Việt Nam - gây ra nhiều tranh luận. Ngoài những nội dung phổ biến như ở những quốc gia khác, chẳng hạn liên quan đến cơ hội tiếp cận, chất lượng, công bằng và lợi nhuận, cuộc tranh luận công tư ở Việt Nam còn theo chiều hướng về sự đúng đắn chính trị, và gián tiếp bộc lộ hiểu biết hạn chế của các nhà hoạch định chính sách về khu vực tư thực và sự thiếu kinh nghiệm của họ.

Khu vực công và tư: Bổ sung hay cạnh tranh?

Nhìn chung, sự tương phản giữa khu vực công và tư thực (tính khác biệt) là vấn đề then chốt trong những cuộc tranh luận về PHE của Việt Nam. Trong những năm đầu của PHE, sự khác biệt giữa hai khu vực rất đáng kể: Các trường đại học tư thực thường bị coi là lựa chọn dành cho những sinh viên kém năng lực hơn về mặt học thuật. Để vào các trường đại học tư thực, học sinh chỉ cần đạt điểm sàn của kỳ thi tuyển sinh đại học do nhà nước tổ chức. Mức điểm sàn do Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET) đưa ra nhằm mục đích đảm bảo chất lượng. Ngược lại, các trường đại học công lập đặt ra yêu cầu tuyển chọn cao: Tỷ lệ chấp nhận thấp và điểm xét tuyển nhìn chung cao hơn nhiều so với điểm sàn do Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa ra. Ngoài ra, hầu hết giảng viên tại các trường đại học tư thực là thỉnh giảng, trong khi giảng viên tại các trường đại học công lập là cơ hữu dài hạn. Tóm lại, trong khi hầu hết những lập luận ủng hộ PHE đều tập trung vào khía cạnh dễ dàng tiếp cận, khu vực này đồng thời thường bị chỉ trích về chất lượng.

Từ giữa những năm 2000, khi sự khác biệt giữa công và tư bắt đầu giảm, sự cạnh tranh giữa hai khu vực lại gia tăng. Các trường đại học công lập được thành lập ở nhiều tỉnh, kể cả những tỉnh ngoại vi về kinh tế, thường bằng cách nâng cấp những trường cao đẳng sẵn có đang cung cấp những chương trình giáo dục đại học ngắn hạn. Những trường đại học mới này tập trung chủ yếu vào việc cung cấp những chương trình có mức đầu tư thấp và thu nhận những sinh viên kém năng lực hơn so với sinh viên trong các cơ sở công lập truyền thống. Chính sách mở rộng này làm dấy lên nhiều cuộc tranh luận. Đối mặt với sự cạnh tranh trực tiếp từ các trường đại học công lập mới, các nhà quản lý đại học tư thực lập luận rằng nhà nước nên tập trung đầu tư vào việc nâng cao chất lượng của những chương trình “trọng điểm” mang lại lợi ích cho đồng đảo dân cư, chẳng hạn như giáo dục y tế, kỹ thuật, công nghệ sinh học - những chương trình khác nên dành cho các trường đại học tư thực. Tuy nhiên, lập luận này bị cản trở bởi tuyên bố của chính quyền các tỉnh rằng những trường đại học công lập mới sẽ đóng góp to lớn cho nền kinh tế của tỉnh. Cuối cùng, các trường đại học công lập lần lượt được thành lập ở nhiều tỉnh đã thu hút những sinh viên có dự định đến các thành phố lớn để đăng ký vào các trường đại học tư thực. Kết quả là, số lượng đăng ký vào nhiều trường đại học tư thực bị giảm sút, và họ phải đối mặt với cuộc khủng hoảng tài chính nghiêm trọng.

Tuy nhiên, sự tham gia gần đây của các tập đoàn tư nhân vào PHE đã hồi sinh đáng kể khu vực này. Một số trường đại học tư thực hiện thuộc sở hữu của các tập đoàn đa lĩnh vực, và bằng việc mua lại nhiều trường đại học tư thực, các tập đoàn giáo dục cũng trở nên lớn mạnh. Một số trường đại học trực thuộc tập đoàn đã mở thêm những chương trình sử dụng nhiều vốn, thu hút sinh viên có thành tích cao, và do đó trở thành đối trọng với các trường đại học công lập lớn. Nhìn chung, PHE được cho là đã gián tiếp buộc khu vực công phải đổi mới và hoạt động hiệu quả hơn. Hiện nay có một lượng giảng viên và cán bộ quản lý cấp cao rời các trường đại học công lập để làm việc tại các trường đại học tư thực, bởi vì những trường đại học này không chỉ trả lương cao hơn mà còn cung cấp nhiều không gian hơn cho các thử nghiệm, đổi mới và tinh thần kinh doanh.

Công bằng và hòa nhập: Khu vực công bị chỉ trích

Không giống như ở nhiều quốc gia khác, PHE của Việt Nam chưa quan tâm nhiều đến khía cạnh công bằng và hòa nhập. Truyền thống Việt Nam nói chung ủng hộ chế độ trọng dụng nhân tài: Được coi là công bằng khi những sinh viên kém năng lực hơn, không phân biệt hoàn cảnh xã hội, học tại các trường đại học cấp thấp hơn, thường là tư thục và học phí cao. Tuy nhiên, các trường đại học công lập gần đây đã trở thành đối tượng bị chỉ trích về công bằng và hòa nhập. Là một trong những đối tượng của cuộc cải cách hành chính công được khởi xướng từ giữa những năm 2010, các trường đại học công lập lớn được khuyến khích tự chủ về tài chính (không nhận tài trợ của nhà nước), để đổi lấy nhiều quyền ra quyết định hơn trong một số khía cạnh. Do đó, học phí tại các trường đại học này đã tăng nhanh chóng và hiện nay hầu hết chỉ hợp với túi tiền của sinh viên khá giả.

Giáo dục đại học tư thục và sự đứng đắn chính trị

Do giáo dục tư thục ban đầu bị coi là trái ngược với hệ tư tưởng quốc gia, những chính sách điều chỉnh sự tham gia của các yếu tố phi nhà nước vào phát triển giáo dục - đã trải qua một quá trình phát triển đầy mơ hồ và gián đoạn (xem thêm bài viết của tôi trong IHE #103, Việt Nam, trường hợp độc quyền vì lợi nhuận). Chính sách xã hội hóa được công bố lần đầu tiên vào cuối những năm 1990 nhằm khuyến khích các tổ chức tư nhân tham gia đầu tư và quản lý các cơ sở giáo dục công, cũng như thúc đẩy lĩnh vực PHE. Tuy nhiên, chính sách này nhanh chóng biến thành hình thức chia sẻ chi phí: Các tổ chức tư nhân, đặc biệt là phụ huynh, được kêu gọi chỉ để giúp chia sẻ gánh nặng tài chính của nhà nước - trong khi quyền quyết định quản trị vẫn nằm trong tay nhà nước. Liên quan đến PHE, chính phủ một mặt hợp pháp hóa khu vực này, nhưng mặt khác lại chưa công nhận giáo dục đại học là một thị trường, và cương quyết phản đối thương mại hóa giáo dục đại học. Tuy nhiên, sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (năm 2006), đồng thời với cuộc cải tổ lãnh đạo cấp cao nhất, những định hướng chính sách về PHE có xu hướng đảo ngược. Tất cả các trường đại học tư nhân được yêu cầu chuyển đổi sang hình thức công ty vì lợi nhuận và hoạt động hoàn toàn như một doanh nghiệp. Song song đó, chính phủ cũng đề xuất (nhưng điều này sau đó đã bị bác bỏ) một số các trường đại học công lập được cổ phần hóa và hoạt động như một doanh nghiệp cổ phần. Một lý do giải thích cho những đề xuất chính sách này là do một số nhà hoạch định chính sách cấp cao dường như hiểu sai khái niệm “doanh nghiệp hóa” - khi đó là một từ được sử dụng rộng rãi trong các cộng đồng giáo dục đại học ở Đông và Đông Nam Á, về cơ bản nhằm kêu gọi quyền tự chủ lớn hơn về thể chế - như trong cách diễn đạt “được điều hành như một doanh nghiệp”. Hơn nữa, vì hầu hết các nhà hoạch định chính sách từng được đào tạo ở Liên Xô, nơi thực tế không tồn tại khu vực phi lợi nhuận, họ có xu hướng nhận thức phiến diện về khu vực tư nhân. Đối với họ, “tư nhân” có nghĩa là kinh doanh vì lợi nhuận. Do đó, bản chất vì lợi nhuận của hầu hết các trường đại học tư thục của Việt Nam được coi là hợp pháp, và không bị chỉ trích nhiều.

Liệu một khu vực thực sự

phi lợi nhuận cuối cùng

có xuất hiện hay không

vẫn là một câu hỏi ngỏ.

Hiện tại, khi các tổ chức PHE phi lợi nhuận gần đây được hợp pháp hóa, người ta có thể trông đợi rằng sự phân biệt giữa hai khu vực sẽ giảm bớt và cuộc tranh luận công-tư sẽ hạ nhiệt. Tuy nhiên, liệu một khu vực thực sự phi lợi nhuận cuối cùng có xuất hiện hay không vẫn là một câu hỏi ngỏ. Xét cho cùng, giáo dục đại học không thể tách rời khỏi nền kinh tế chính trị của đất nước, và nền kinh tế chính trị của Việt Nam dường như còn chứa rất nhiều ẩn số.

Tóm tắt

Bài báo này bàn về vai trò của giáo dục đại học tư thực ở Đức. Nó cung cấp một số thống kê về quy mô của khu vực tư thực so với khu vực công, thảo luận về động cơ thành lập và điều hành một cơ sở giáo dục đại học tư thực, và tập trung vào những cuộc tranh luận và nhận thức của công chúng về khu vực tư nhân.

Giáo dục đại học tư thực khi khu vực công chiếm ưu thế: Trường hợp nước Đức

Barbara M. Kehm

Barbara M. Kehm là Nghiên cứu viên tại Trung tâm Khoa học và Xã hội Leibniz (LCSS), Đại học Leibniz của Hannover, Đức. Email: bmkehm@t-online.de.

Ở Đức, mọi bậc giáo dục, bao gồm cả giáo dục đại học, được coi là lợi ích công và do đó miễn phí: Không có học phí trong khu vực công. Hệ thống được phân tầng quản lý và 16 bang của Đức chịu trách nhiệm chung về các cơ sở giáo dục công lập trong địa phận của họ. Đức nổi tiếng với hệ thống giáo dục đại học nhị phân do nhà nước tài trợ và chiếm ưu thế, chủ yếu bao gồm hai loại hình tổ chức là trường đại học đa ngành và trường đại học khoa học ứng dụng.

Nước Đức cũng có khu vực giáo dục đại học tư thực. Mức độ hiện diện của nhà nước trong khu vực tư thực giới hạn ở việc chính quyền bang cấp phép thành lập các cơ sở tư thực và kiểm định những chương trình học thuật cấp bằng (cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ). Để được bang cấp phép, các cơ sở giáo dục đại học tư thực cần được đánh giá bởi Hội đồng Khoa học (tổ chức trung gian và tư vấn quan trọng trong lĩnh vực lập kế hoạch, tài trợ và chính sách giáo dục đại học) và các chương trình đào tạo được kiểm định bởi những cơ quan có trách nhiệm.

Động cơ để thành lập một tổ chức tư thực

Phần lớn các cơ sở tư thực bị coi là quá nhỏ, quá chuyên biệt và quá tầm thường nên không thu hút nhiều sự chú ý của công chúng. Do đó, khu vực này không thực sự tạo ra sự cạnh tranh hay mối đe dọa đối với khu vực công, các cuộc tranh luận công khai về giáo dục đại học tư thực ở Đức khá là mờ nhạt.

Các chủ thể phi nhà nước đóng vai trò chính yếu trong khu vực giáo dục đại học tư thực. Trong nghiên cứu năm 2006 về lý do và động cơ thành lập một cơ sở giáo dục đại học tư thực, Sperlich phân biệt sáu nhóm chủ thể: cá nhân, công ty, tổ chức, hiệp hội, giáo hội và thành phố. Những nhóm chủ thể này tham gia thành lập và điều hành các cơ sở giáo dục đại học tư thực vì nhiều lý do.

Sperlich chỉ ra rằng có ba yếu tố đóng vai trò cơ bản trong nền tảng của các cơ sở giáo dục đại học tư thực: khu vực công lập không đủ đáp ứng nhu

cầu học tập; thâm hụt do quá tải năng lực trong khu vực công; và một phần do thay đổi nhận thức về giáo dục như một lợi ích công thuần túy. Ngoài ra, Sperlich phân biệt bốn động cơ chính để thành lập một cơ sở giáo dục đại học tư nhân:

- Một số lĩnh vực trong nền kinh tế cần sinh viên tốt nghiệp những chương trình bằng cấp cụ thể, trong những ngành cụ thể (ví dụ: ngân hàng, viễn thông).

- Mong muốn có một hình ảnh tốt hơn và gia tăng uy tín, cũng như cơ hội để ảnh hưởng đến các quyết định chính trị và xã hội. Động cơ này có thể nhận thấy ở các thành phố và các cá nhân với tư cách là người sáng lập các cơ sở giáo dục đại học tư thực.

- Những lý do kinh tế, có thể dưới hình thức thu được lợi nhuận hoặc cắt giảm lợi nhuận để tiết kiệm thuế hoặc bổ sung cho danh mục đầu tư của công ty cụ thể (ví dụ: công ty xuất bản).

- Ý định cải thiện hệ thống giáo dục đại học hiện có bằng cách tuyên bố cơ sở tư thực là một mô hình có triển vọng tốt hơn để khắc phục những vấn đề tồn tại trong khu vực công, cơ hội tốt hơn để thực hiện cải cách; hoặc bằng cách phát triển một hồ sơ giáo dục cụ thể do thực tế là thể chế tư thực có nhiều quyền tự do hơn trong việc định hình cấu trúc và cách tiếp cận của riêng mình và ít bị gánh nặng bởi bộ máy quan liêu.

Trên thực tế, hầu hết các cơ sở giáo dục đại học tư nhân đều cố gắng xây dựng hình ảnh của mình với đặc điểm là có thể hoạt động như những mô hình cải cách và thực hiện tốt hơn công việc dạy và học so với các cơ sở thuộc khu vực công.

Tranh luận công khai về giáo dục đại học tư thực

Nếu vẫn có những tranh luận xung quanh giáo dục đại học tư thực thì đó là về ưu và nhược điểm. Giáo dục đại học tư thực được khen ngợi vì mối quan hệ chặt chẽ với thực hành nghề nghiệp và cơ hội xây dựng mạng lưới tốt với các nhà tuyển dụng tiềm năng ngay trong quá trình đào tạo; vì được tổ chức và có cơ sở hạ tầng tốt, các nhóm thảo luận ít người và sinh viên có nhiều cơ hội tiếp xúc cá nhân với giảng viên; vì tỷ lệ bỏ học thấp, triển vọng việc làm tốt, và tạo được điều kiện chuyển đổi dễ dàng sang thị trường lao động.

Giáo dục đại học tư thực bị chỉ trích vì học phí cao cùng với cáo buộc là theo chủ nghĩa tinh hoa; vì quá trình đăng ký và tuyển sinh phức tạp và phiền toái; vì phạm vi hẹp của các môn học và vì các chương trình học được quản lý chặt chẽ và nghiêm ngặt; và vì cung cấp một chương trình đào tạo mà phần lớn không dựa trên nghiên cứu và chịu nhiều ảnh hưởng của khu vực doanh nghiệp tư nhân.

Một số thống kê

Trong năm 2018-2019, Đức có 117 cơ sở giáo dục đại học tư thực, trong đó 19 trường đại học đa ngành và 92 trường đại học khoa học ứng dụng. Ngoài ra, có ba cơ sở giáo dục đại học tư thực liên quan đến tín ngưỡng và ba trường cao đẳng nghệ thuật tư nhân. Trong khi đó, khu vực nhà nước bao gồm 107 trường đại học đa ngành và 243 trường đại học khoa học ứng dụng. Thông thường, các trường đại học tư thực cấp bằng cử nhân và thạc sĩ, nhưng có 15

Phần lớn các cơ sở tư

thực bị coi là quá nhỏ,

quá chuyên biệt và quá

tâm thường nên không

thu hút nhiều sự chú ý

của công chúng.

trường đại học tư thục được phép cấp bằng tiến sĩ. Các trường đại học tư thục về khoa học ứng dụng hầu hết chỉ cấp bằng cử nhân.

Văn phòng Thống kê Liên bang Đức tuyên bố rằng trong năm 2017 khu vực giáo dục đại học công có 2,9 triệu sinh viên, còn tại các trường đại học tư thục có 247 ngàn sinh viên (8,5% tổng số sinh viên) theo học. Nhìn chung, có lý do để nói rằng mặc dù số lượng các cơ sở giáo dục đại học tư thục ở Đức dường như đáng kể, nhưng hầu hết những cơ sở này đều tương đối nhỏ, mỗi cơ sở chỉ có từ vài trăm đến tối đa 5 ngàn đến 6 ngàn sinh viên.

Hầu hết các cơ sở tư thục là các trường đại học khoa học ứng dụng và phần lớn cấp bằng quản trị kinh doanh, thường đi kèm với khoa học truyền thông. Các chương trình học được thiết kế với sự hợp tác chặt chẽ cùng các công ty tư nhân và thường một số giờ giảng dạy được thực hiện bởi những chuyên gia có công việc chính trong khu vực doanh nghiệp tư nhân.

Trong nghiên cứu vào năm 2016 về khu vực giáo dục đại học tư thục ở Đức, Buschle và Haider chỉ ra rằng nguồn thu nhập chính của các cơ sở tư thục là học phí, điều không được phép trong khu vực công. Mức học phí thay đổi tùy theo tổ chức và đối tượng. Trung bình, sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học tư thục phải trả từ 6240 EUR đến 14 ngàn EUR mỗi năm cho chương trình cử nhân ba năm và trung bình 15.5 ngàn EUR mỗi năm cho chương trình thạc sĩ hai năm. Ngoài ra, tài trợ và đóng góp giữ vai trò quan trọng trong nguồn thu của các cơ sở giáo dục đại học tư thục. Trung bình, hơn 2/3 tổng chi phí của trường được trang trải bởi học phí.

Tóm tắt

Các quốc gia có thể đảm bảo để giáo dục đại học vẫn là lợi ích công nếu cung cấp giáo dục chất lượng cao miễn phí hoặc với chi phí thấp cho tất cả sinh viên hoặc cho những sinh viên không đủ điều kiện kinh tế. Người ta thường cho rằng các trường đại học do nhà nước tài trợ mới cung cấp được nền giáo dục có định hướng tốt. Trong thực tế, sự đối lập lợi ích công-tư ở nhiều quốc gia, bao gồm cả Romania, lộn xộn hơn nhiều.

Romania: Phân biệt công tư trong một hệ thống kép

Georgiana Mihut

Georgiana Mihut là Giáo sư trợ giảng tại Khoa Nghiên cứu Giáo dục, Đại học Warwick, Vương quốc Anh. Email: georgiana.g.mihut@gmail.com.

Tương tự nhiều quốc gia hậu Xô Viết khác, Romania có một hệ thống giáo dục đại học kép (dual-track), trong đó các trường đại học công lập cung cấp cả chương trình đào tạo thu học phí và không thu phí. Trong trường hợp của Romania, học phí tại các trường đại học công lập và tư thục đều thấp. Do đặc điểm kép dual-track của hệ thống giáo dục đại học Romania, các trường đại học công lập có đặc trưng là phân chia thành hệ công và tư. Các trường đại học công lập không được thiết kế theo hướng công bằng; họ chấp nhận thương mại hóa (ví dụ như sử dụng quảng cáo để tuyển sinh, tuyển nhiều sinh viên vào những chương trình có nhu cầu cao nhưng không liên kết trực tiếp đến nhu cầu thị trường lao động và ngày càng tuyển nhiều hơn sinh viên quốc tế trả phí) và tạo thêm các bậc trung gian giữa hệ trả phí và không trả phí. Ngoài ra, do trường đại học công lập và tư thục đều có mức học phí thấp, sinh viên dễ dàng theo học trong các trường tư thục. Trái ngược với những lập luận điển hình từ những người

ủng hộ giáo dục tư thục, sự xuất hiện của giáo dục đại học tư thục ở Romania không dẫn đến những đổi mới về sư phạm, quản lý hoặc công nghệ. Nó cũng không dẫn đến những cuộc tranh luận công khai về vai trò của nhà nước trong việc cung cấp giáo dục đại học. Bài báo này thảo luận về một số cách thức mà thực tế của Romania khiến cho những cuộc tranh luận truyền thống về giáo dục đại học công lập và tư thục giảm nhiệt.

Động lực công-tư là đặc trưng của giáo dục đại học do nhà nước tài trợ

Một hệ thống giáo dục đại học công lập tập trung vào chất lượng tốt sẽ đảm bảo cơ hội tiếp cận cho những sinh viên cần điều đó nhất. Tuy nhiên, ở Romania giáo dục đại học do nhà nước tài trợ không đi theo hướng bình đẳng và hòa nhập. Coi trọng thành tích là một đặc tính điển hình của hệ thống kép. Mặc dù một số sinh viên từ các trường trung học nông thôn và sinh viên người Romania được miễn học phí, và một số ít sinh viên nghèo tại các trường đại học công lập được cấp học bổng, phần lớn sinh viên được miễn học phí chủ yếu do thành tích hơn là vì họ cần hỗ trợ. Tiêu chí thành tích cũng chi phối việc phân bổ học bổng và chỗ ở vốn khan hiếm trong những ký túc xá sinh viên được tài trợ công. Các cơ sở giáo dục nhà nước ở Romania được thiết kế để thu hút và hỗ trợ những sinh viên có thành tích học tập cao nhất - thường lại xuất thân từ những tầng lớp nhiều đặc quyền hơn. Giáo dục đại học tư thục bị chỉ trích vì dẫn đến thương mại hóa và tạo ra một hệ thống kép. Vì các trường đại học công lập cũng có động cơ thu hút sinh viên trả phí, họ cũng tham gia vào các hoạt động thương mại hóa và cung cấp các khóa học theo nhu cầu, một phần là cách phản ứng trước sự cạnh tranh từ khu vực tư thục, nhưng cũng do sự cạnh tranh ngay trong khu vực công. Hơn nữa, khi một số sinh viên được miễn học phí còn số khác phải trả học phí, một hệ thống kép được hình thành trong sinh viên tại các trường đại học công lập.

Cả trường nhà nước và phi nhà nước đều có học phí thấp

Mặc dù các trường đại học công lập được thiết kế theo định hướng ưu tiên sinh viên có thành tích, học phí không phải là lý do chính ngăn cản học sinh tiếp cận giáo dục đại học ở Romania, dù trong các cơ sở giáo dục công lập hay tư thục. Học phí tại các trường đại học công lập và tư thục đều thấp. Trong một số trường hợp, học phí tại các trường tư thục còn thấp hơn so với các trường công lập. Tại Ecological University of Bucharest (EUB) - trường đại học tư thục hoạt động lâu nhất của đất nước - học phí cho một năm của chương trình thạc sĩ tâm lý học chưa đến 750 EUR vào năm 2020. Đây là chương trình cử nhân hoặc thạc sĩ có giá cao nhất của EUB. Tại University of Bucharest - một trong những trường đại học công lập lớn nhất và uy tín nhất của đất nước - những sinh viên thạc sĩ tâm lý học phải trả học phí sẽ bị thu hơn 800 EUR cho một năm học. Mức lương tối thiểu hàng tháng chính thức ở nước này là khoảng 460 EUR vào năm 2020.

Giáo dục đại học phi nhà nước: Không tăng chất lượng cũng không đổi mới

Người ta cho rằng sự xuất hiện của giáo dục đại học tư thục có thể dẫn đến đổi mới và tăng chất lượng đào tạo. Điều này đã không xảy ra trong trường

hợp của Romania, khi các trường đại học tư thục nổi lên và vẫn chỉ là những tổ chức đón đầu nhu cầu. Vào năm 1990, chưa đến 1% người Romania có bằng cấp đại học. Để cạnh tranh trong thị trường định hướng theo nhu cầu, các trường đại học tư nhân không cần phải đổi mới để thành công. Họ chỉ bắt chước các chương trình, thực hành và cấu trúc của các trường công. Điểm tương đồng giữa các trường đại học công lập và tư thục là thường sử dụng cùng một đội ngũ nhân lực học thuật, trong đó các trường đại học tư thục cung cấp công việc thứ hai cho giảng viên của khu vực công. Khu vực tư thục đạt đỉnh cao ở Romania vào năm 2009 - chiếm 42% tổng số sinh viên - và giảm sút kể từ đó, do sự sụt giảm nhân khẩu cùng với việc nhà nước tài trợ tương đối ổn định cho các trường đại học công lập. Trong năm học 2017–2018, các trường đại học tư chỉ tuyển được 14% tổng số sinh viên bậc cử nhân. Một phần do sự suy giảm này, trong hai thập kỷ qua, các nhà nghiên cứu giáo dục đại học đã không dành nhiều sự quan tâm cho giáo dục đại học tư thục.

Điểm tương đồng giữa các trường đại học công lập và tư thục là thường sử dụng cùng một đội ngũ nhân lực, trong đó các trường đại học tư thục cung cấp công việc thứ hai cho giảng viên của khu vực công.

Tiếp cận thấp: Luôn như vậy, nhưng không phải do rào cản chi phí

Mặc dù có đủ nguồn cung cấp sinh viên và học phí thấp, tiếp cận giáo dục đại học vẫn là một thách thức đáng kể ở Romania. Vào năm 2019, chỉ 27% những người trong độ tuổi 30–34 ở nước này đã hoàn thành chương trình giáo dục đại học - tỷ lệ thấp nhất trong Liên minh châu Âu. Những nguyên nhân chính là tỷ lệ bỏ học cao ở bậc tiểu học, tỷ lệ đăng ký thi tú tài (kỳ thi hết cấp 3) thấp, và tỷ lệ đậu đại học tương đối thấp hiện nay. Trong bối cảnh Romania, những đổi mới trong khu vực K-12 sẽ là cần thiết để giáo dục đại học đáp ứng sứ mệnh công của nó.

Điều kiện thị trường đang thay đổi

Ở Romania, những tranh luận công khai về các trường đại học phi nhà nước không phải về bản chất lợi ích công hay lợi ích tư của giáo dục đại học. Như đã nêu ở trên, các trường đại học tư thục nổi lên và vẫn là những tổ chức đón đầu nhu cầu. Đôi khi, họ bị chỉ trích vì lý do chất lượng, nhưng những chỉ trích như vậy cũng đúng với nhiều trường đại học công lập. Các trường đại học tư thục đã bỏ lỡ cơ hội thúc đẩy đổi mới, phần lớn là do những điều kiện của hệ thống khi họ ra đời. Tuy nhiên, trong nước đã xuất hiện một động lực cấp bách buộc các trường đại học cả công và tư thay đổi. Romania đang là một trong số những quốc gia ở châu Âu có mức sụt giảm dân số cao nhất. Trong năm 2018, các trường đại học chỉ tuyển sinh được tương đương 44% tổng số sinh viên của mức cao điểm tuyển sinh năm 2007. Có lẽ tiếp tục sụt giảm nhân khẩu học - thay vì các chính sách tài trợ quốc gia hiện tại - sẽ buộc các trường đại học cả công lập và tư thục phải đổi mới và nâng cao chất lượng để thu hút số lượng sinh viên đang ngày càng ít đi.

Đại học tư thục Argentina: Quy định nghiêm ngặt của một khu vực nhỏ nhưng hợp nhất

Dante J. Salto

Dante J. Salto là Giáo sư trợ giảng về giáo dục đại học tại Khoa Lãnh đạo Hành chính, Đại học Wisconsin – Milwaukee, và là Thành viên của Chương trình Nghiên cứu về Giáo dục Đại học Tư thục (PROPHE), Hoa Kỳ. Email: salto@uwm.edu.

Giáo dục đại học của khu vực tư thục ở Argentina gặp phải nhiều trở ngại ở bậc đại học (university) hơn so với bất kỳ bậc nào khác của hệ thống giáo dục. Hệ thống giáo dục đại học nhị phân của Argentina bao gồm 2369 trường đại học (university) và trường phi đại học (nonuniversity), thu nhận gần 3 triệu sinh viên. Cứ 4 sinh viên thì có 1 đăng ký vào khu vực tư thục, nhưng chỉ một trong năm sinh viên đăng ký vào các trường đại học (university) tư thục. Các cơ sở tư thục thường nhỏ hơn so với các cơ sở công lập, trong khi số lượng các trường đại học tư chiếm gần một nửa tổng số. Các cơ sở giáo dục ở bậc phi đại học cung cấp các chương trình đào tạo giáo viên và các chương trình giáo dục kỹ thuật và dạy nghề. Các trường đại học cung cấp nhiều loại bằng cấp từ cử nhân đến sau đại học. Nhìn chung, cung cấp giáo dục đại học tư thục là tâm điểm của các cuộc tranh luận.

Các cuộc tranh luận cốt lõi xung quanh việc cung cấp giáo dục đại học tập trung vào vai trò, chức năng và chất lượng của khu vực tư thục và nhà nước. Những người phản đối sự tham gia của tư nhân nhấn mạnh rằng giáo dục đại học là một lợi ích công. Theo quan điểm này, cung cấp dịch vụ công nên được ưu tiên, trong khi đó cần quản lý chặt chẽ các nhà cung cấp tư nhân và chỉ nên tài trợ tối thiểu cho họ. Ngược lại, những người ủng hộ sự tham gia của tư nhân cho rằng khu vực tư thục thực hiện sứ mệnh công, do đó xứng đáng được nhận tài trợ của chính phủ và hưởng những quy định tương đương. Ngoài ra, họ cũng nhấn mạnh rằng khu vực công đang có những vấn đề về chất lượng và hiệu quả.

Tranh luận về quyền tự do giáo dục

Hệ thống giáo dục đại học của Argentina có từ thời thuộc địa. Thông qua Nhà thờ Công giáo và được sự chấp thuận của Hoàng gia Tây Ban Nha, Dòng Tên đã thành lập tiền thân của trường đại học đầu tiên trên lãnh thổ hiện tại vào năm 1613. Trường Universidad Nacional de Córdoba, như được biết đến ngày nay, đã hoàn toàn chuyển thành sở hữu công của tỉnh và sau đó của quốc gia, lần lượt vào năm 1820 và 1856. Khu vực công đào tạo bậc đại học vẫn là độc quyền ở Argentina cho đến giữa thế kỷ XX. Chỉ đến năm 1958, hơn một thế kỷ sau khi giành được độc lập, Argentina mới hợp pháp hóa cung cấp giáo dục đại học tư thục.

Tương tự những gì diễn ra ở những nước Mỹ Latinh khác, làn sóng các trường đại học tư thục đầu tiên ở Argentina đáp ứng những yêu cầu lâu đời của Giáo hội Công giáo. Trong giai đoạn các trường đại học tư thục bị cấm, những người ủng hộ hiện trạng lập luận rằng nhà nước nên là nhà cung cấp giáo dục đại học duy nhất. Ở phía đối lập, những người phản đối lệnh cấm cho rằng hiến pháp công nhận quyền cung cấp giáo dục của họ.

Tóm tắt

Sự phản đối quyết liệt đối với các trường đại học tư thục ở Argentina đã khiến khu vực này chỉ có phạm vi nhỏ nhưng mạnh mẽ trong giáo dục đại học. Những cuộc tranh luận cốt lõi về các chủ thể tư nhân trong giáo dục đã chuyển biến từ sự phản đối gay gắt sang thảo luận cụ thể hơn về vai trò cơ bản của họ. Tuy nhiên, khu vực công lớn hơn và có uy tín hơn vẫn nhận được nhiều hỗ trợ của chính phủ về mặt tài chính và chính sách, điều này khiến khu vực tư thục phải dựa chủ yếu vào nguồn thu từ học phí.

Tuy nhiên, ngay cả khi đã được phép, khu vực tư thực ít được hỗ trợ công Các lập luận đã vượt ra ngoài quyền cung cấp giáo dục. Việc các trường đại học tư thực ở Argentina được thành lập muộn phản ánh cuộc tranh luận liên quan đến mục đích công của các trường đại học tư thực. Những người ủng hộ khu vực tư thực nhấn mạnh rằng khu vực này thực hiện sứ mệnh công cũng nhiều như phần còn lại của hệ thống. Những người phản đối sự tham gia của tư nhân cho rằng khu vực tư thực không nên được hỗ trợ công vì họ chỉ đóng góp một cách hạn chế cho xã hội. Những tranh luận đó dẫn đến kết quả là các trường đại học tư thực ở Argentina không được nhận tài trợ công trực tiếp hoặc gián tiếp, ngoại trừ cho nghiên cứu. Do đó, khu vực tư thực chủ yếu dựa vào học phí từ sinh viên, trái ngược với khu vực công được tài trợ hoàn toàn bởi chính quyền cấp tỉnh và quốc gia.

Sự tương phản rõ ràng về nguồn tài trợ giữa các trường đại học công lập và tư thực khiến Argentina khác biệt với một số nước láng giềng. Brazil và Chile cấp tài chính công cho cả khu vực tư thực và công lập. Những lựa chọn chính sách khác nhau này có thể là dấu hiệu rằng một số quốc gia cho rằng khu vực tư thực đang thực hiện mục đích công, trong khi tài trợ công ở Argentina chỉ dành cho các trường đại học công lập.

Có phải nhà nước hay chính phủ đang hoài nghi về giáo dục đại học tư thực?

Việc đại chúng hóa và đa dạng hóa giáo dục đại học, trong cả khu vực tư thực và công lập, làm tăng mối quan tâm về chất lượng. Những người phản đối sự tham gia của các chủ thể tư nhân vào giáo dục đại học đặt ra thêm quy định đối với khu vực tư thực thông qua những cơ chế đảm bảo chất lượng. Tuy nhiên, các chủ thể phi nhà nước chỉ ra rằng những quan ngại về chất lượng không chỉ giới hạn trong khu vực tư thực. Trên thực tế, một số trường đại học tư thực ở Argentina có uy tín khá cao, bất chấp sự thống trị của khu vực công. Tuy nhiên, quy định được thiết lập để giám sát các trường đại học mới phản ánh một số thành kiến chống lại những yếu tố phi nhà nước. Được thành lập vào năm 1995, cơ quan kiểm định đặt ra những rào cản pháp lý bổ sung đối với việc thành lập trường đại học tư thực mới. Các nhà cung cấp tư nhân cần có sự chấp thuận của cơ quan kiểm định trước khi chính thức thành lập, trong khi các trường đại học công lập trải qua quá trình kiểm định sau khi họ được quốc hội thành lập mà không có những bất đồng quan điểm. Mặc dù một số người có thể cho rằng sự khác biệt về quy định này là không công bằng, nhưng trên thực tế, những quy định bổ sung nhằm ngăn cản thành lập các trường đại học tư thực mới này - đã hợp pháp hóa chúng và khiến cho Argentina có rất ít những cơ sở đón đầu nhu cầu, “sẵn mỗi” và chất lượng thấp. Sự tồn tại của các nhà cung cấp tư nhân trong những điều kiện nghiêm ngặt như vậy (ví dụ quy định chặt chẽ hơn, cạnh tranh miễn học phí) có thể được lý giải rằng họ biết cách cung cấp một cái gì đó khác biệt so với các đồng nghiệp công của họ (ví dụ như quy mô lớp học nhỏ, giờ học linh hoạt, giáo dục từ xa). Điều đáng chú ý là, khu vực công thống trị, có uy tín, miễn học phí, dễ tiếp cận đã tích lũy những thất bại rõ ràng dẫn đến việc họ chuyển từ chỉ tuyển sinh viên thượng lưu và trung lưu sang chấp nhận cả những sinh viên là đối tượng mục tiêu của khu vực tư thực.

Việc đại chúng hóa và đa dạng hóa giáo dục đại học, trong cả khu vực tư thực và công lập, làm tăng mối quan tâm về chất lượng.

Một khu vực nhỏ nhưng hợp nhất

Những lập luận liên quan đến việc những chủ thể phi nhà nước tham gia vào giáo dục đại học ở Argentina đã chuyển từ sự phản đối quyết liệt sang thảo luận cụ thể hơn về vai trò của họ như một bộ phận hợp nhất của hệ thống giáo dục sau trung học. Bất chấp những hạn chế và rào cản mà các tổ chức phi nhà nước ở Argentina phải đối mặt, họ đại diện cho một số lượng lớn các tổ chức và thu nhận một tỷ lệ sinh viên dù nhỏ, nhưng ổn định. Tuy nhiên, đại dịch COVID-19 đặt ra một thách thức đáng kể đối với một khu vực phụ thuộc nhiều vào học phí. Tác động của đại dịch, cùng với những quy định nghiêm ngặt hơn và thiếu nguồn tài trợ công, khiến khu vực này khó có thể mở rộng quy mô hơn trong tương lai.

Hướng tới phân loại theo dữ liệu các cơ sở giáo dục đại học châu Âu

Benedetto Lepori và Agata A. Lambrechts

Benedetto Lepori là Giáo sư tại Università della Svizzera italiana, Lugano, là Điều phối viên của Cơ sở dữ liệu Đăng ký Giáo dục Đại học châu Âu (ETER), và là tác giả của nghiên cứu "Sự không đồng nhất của các Cơ sở Giáo dục Đại học châu Âu: Phương pháp Tiếp cận Cấu hình". Nghiên cứu về Giáo dục Đại học, 2021, 1-17. Email: blepori@usi.ch.

Agata A. Lambrechts là Nghiên cứu viên sau tiến sĩ tại Università della Svizzera italiana, tham gia hỗ trợ phát triển cơ sở dữ liệu ETER. Email: agata.lambrechts@usi.ch.

Từ khi Tuyên bố Bologna được thông qua vào năm 1999, chúng tôi đã chứng kiến những động thái hướng tới sự hội tụ ở cấp độ hệ thống và sự hài hòa xuyên quốc gia của giáo dục đại học trong Liên minh châu Âu và Khu vực Giáo dục Đại học châu Âu rộng hơn. Tuy nhiên, chúng tôi cũng nhận thấy rằng trước khả năng cạnh tranh toàn cầu trong giáo dục đại học và được khuyến khích bởi một số nhà hoạch định chính sách và các tổ chức châu Âu, các cơ sở giáo dục đại học (HEI - Higher Education Institution) châu Âu ngày càng đa dạng hóa. Thật không may, không giống như ở Hoa Kỳ, nơi Phân loại Carnegie (Carnegie classification) cung cấp sự hiểu biết rõ ràng về các loại hình tổ chức chính trong hệ thống, hiện châu Âu không có một cách phân loại nào thể hiện được sự đa dạng ngày càng tăng của các HEI.

Giá trị của phân loại

Phân loại là một công cụ cơ bản để nghiên cứu và ra quyết định. Giá trị và mục đích của nó lớn gấp hai lần điều đó. Thứ nhất, phân loại cho phép tóm tắt sự đa dạng của các đối tượng bằng cách khái quát quy nạp vào một số loại hình giới hạn (từ 5 đến 10) để dễ dàng nhận diện. Thứ hai, những đặc điểm của đối tượng và mối quan hệ của chúng với những đối tượng khác có thể được dự đoán theo loại hình phân loại của chúng trước khi xác minh tất cả các đối tượng trong cùng loại hình. Ví dụ, điều này cho phép phát triển chiến lược nhanh chóng hơn.

Tóm tắt

Sự khác biệt về hồ sơ hoạt động của các tổ chức giáo dục trong nhiều thập kỷ qua nhấn mạnh mối liên hệ phù hợp của họ với giáo dục đại học. Không giống như ở Hoa Kỳ, châu Âu hiện tại không phân loại khái quát các cơ sở giáo dục đại học. Dựa trên bộ dữ liệu Đăng ký Giáo dục Đại học châu Âu, chúng tôi đề xuất một cách phân loại mới toàn diện và xuyên quốc gia với 6 lớp, giúp nhận diện sự đa dạng về chức năng và chuyên môn của các tổ chức giáo dục đại học ở châu Âu.

Trong giáo dục đại học, phân loại các trường được sử dụng như một công cụ để nghiên cứu và làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách của chính phủ, nhận diện và mô tả sự đa dạng của các trường, cho phép phân tích hiệu quả hoạt động của trường và có ý nghĩa đại diện cho các hệ thống lớn, và xác định những “trường đại học nghiên cứu” cạnh tranh trong các bảng xếp hạng quốc tế.

Xây dựng cách phân loại HEI ở châu Âu

Các HEI ở châu Âu trước đây chủ yếu được phân loại theo danh mục loại hình như trường đại học hoặc cao đẳng, tuy nhiên, cách phân loại này rất khó so sánh giữa các quốc gia, ngay cả giữa những quốc gia sử dụng cùng cách gọi tên các loại hình tổ chức. Hơn nữa, sự khác biệt giữa các danh mục thể chế đã bị xóa nhòa trong những thập kỷ gần đây, khi các tổ chức phi đại học ở một số quốc gia đang phát triển hoạt động nghiên cứu quy mô lớn (ví dụ ở Thụy Sĩ) và thậm chí có được quyền cấp bằng tiến sĩ (ví dụ ở Ireland và Na Uy). Điều này đặt ra câu hỏi về giá trị của cách phân loại như vậy. Cuối cùng, cách phân loại hiện nay đang tập trung vào các hoạt động và sứ mệnh nghiên cứu hoặc giáo dục của HEI, bỏ qua cái gọi là sứ mệnh thứ ba và sự khác biệt trong hồ sơ nhà trường. Nhìn chung, điều này khiến cho việc xác định các loại hình tổ chức chính hiện có trong giáo dục đại học châu Âu trở nên khó khăn hơn.

Trong bối cảnh này, chúng tôi cảm thấy cần phát triển một cách phân loại mới, toàn diện về các HEI ở châu Âu, tập trung vào sự khác biệt trong hồ sơ hoạt động (giáo dục hoặc nghiên cứu hoặc sứ mệnh thứ ba) và phạm vi chuyên môn (là trường tổng hợp hay chuyên ngành, hay theo truyền thống lâu đời trong bối cảnh châu Âu). Chìa khóa của quá trình này, được mô tả chi tiết trong bài viết gần đây của chúng tôi, là phân tích thống kê dữ liệu về hầu hết các HEI được phân loại, để xác định những đặc điểm riêng biệt của các lớp và phân bổ các HEI vào các lớp. Chúng tôi đã sử dụng Sổ đăng ký Giáo dục Đại học châu Âu (ETER - European Tertiary Education Register), lần đầu tiên cung cấp một danh sách đăng ký và dữ liệu so sánh của hơn 3000 HEI ở gần 40 quốc gia. Dựa trên điều này, và nhờ sự tích hợp của ETER với dữ liệu đầu ra của nghiên cứu và công nghệ từ dự án cơ sở hạ tầng nghiên cứu RISIS, chúng tôi đã có thể phát triển và kiểm tra thực nghiệm một cách phân loại tương đương các HEI châu Âu.

Cách phân loại mới

Cách phân loại chúng tôi đề xuất bao gồm 6 lớp HEI thể hiện những đặc điểm khác biệt giữa những trường định hướng nghiên cứu, định hướng giáo dục và chuyên môn hóa (khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và nhân văn).

Thông qua phân tích thực nghiệm, chúng tôi xác định lớp thứ nhất với khoảng 300 trường đại học nghiên cứu, bao gồm tất cả các trường đại học hàng đầu châu Âu. Các trường đại học nghiên cứu là cốt lõi của giáo dục đại học châu Âu, chiếm tỷ trọng áp đảo trong xuất bản khoa học, nhưng cũng thu hút tới 40% sinh viên. Lớp nghiên cứu chính thứ hai của giáo dục đại học châu Âu gồm những HEI theo định hướng khoa học và công nghệ, chẳng hạn như Đại học Kỹ thuật Munich và ETH (Swiss Federal Institute of Technology) Zurich, với trọng tâm nghiên cứu mạnh mẽ và sản xuất công nghệ cao. Những trường này chiếm 40% tổng số bằng sáng chế được đăng ký bởi các HEI châu

Âu. Tiếp đến là một lớp lớn những HEI tổng hợp bao gồm các trường đại học trẻ hơn và ít chú trọng nghiên cứu, cùng với các trường đại học khoa học ứng dụng lớn, đào tạo gần 40% sinh viên cử nhân và thạc sĩ. Lớp này đại diện cho những lĩnh vực chính có sự tham gia chông chéo của các trường đại học truyền thống và các tổ chức phi đại học ở châu Âu. Cuối cùng là lớp các HEI chuyên sâu về khoa học xã hội và nhân văn, chẳng hạn như các trường nghệ thuật, âm nhạc và thần học - một số trong đó có nguồn gốc lâu đời và có uy tín cao trong lĩnh vực của họ; và một số lượng lớn các HEI chuyên về đào tạo, bao gồm nhiều trường tư thục.

Chúng tôi tin rằng với 6 lớp, cách phân loại chúng tôi đề xuất đạt được sự cân bằng hợp lý giữa sự ngắn gọn và chi tiết. Phân tích trước khi công bố cho thấy rằng các lớp có thể được mô tả và dán nhãn nhất quán trên cơ sở những đặc điểm của chúng và các tên gọi do các HEI đặt ra - mặc dù có đôi chút phức tạp trong sự liên hệ với quy định của quốc gia về loại hình trường. Như vậy, việc phân loại thỏa mãn tiêu chí quan trọng đầu tiên là có thể mô tả được một cách dễ hiểu. Hơn nữa, cách phân loại này cung cấp sự phân định các “trường đại học nghiên cứu” chọn lọc hơn so với Phân loại Carnegie, nhưng vẫn bao gồm hầu hết các HEI của châu Âu có trong bảng xếp hạng quốc tế. Đặc biệt, bên cạnh các lớp truyền thống gồm “các trường đại học” (định hướng nghiên cứu) và các HEI chuyên về đào tạo, chúng tôi có thể xác định một lớp lớn các HEI tổng hợp với một số hoạt động nghiên cứu nằm trong khoảng khác biệt truyền thống giữa các trường đại học (định hướng nghiên cứu) và các trường đại học khoa học ứng dụng. Xác định được lớp này có ý nghĩa vô cùng quan trọng, bởi trong thực tế hơn 1/4 tổng số sinh viên ở bậc cử nhân và thạc sĩ ở châu Âu đang theo học trong những HEI tổng hợp này.

Cách phân loại mới này cho phép hiểu rõ hơn về cấu trúc giáo dục đại học của châu Âu và xác định các nhóm tổ chức giáo dục có những đặc điểm tương tự, chẳng hạn như mục tiêu của các chính sách châu Âu. Việc mở rộng ETER liên tục sẽ cho phép cải tiến liên tục và phân tích những thay đổi theo thời gian. Thách thức, như đã nhận thấy trong ví dụ về Phân loại Carnegie, sẽ là khi đưa thêm vào những tiêu chí mới vẫn cần giữ được tính đơn giản ban đầu của phân loại.

Cách phân loại chúng tôi

đề xuất bao gồm 6 lớp

HEI thể hiện những đặc

điểm khác biệt giữa những

trường định hướng nghiên

cứu, định hướng giáo dục

và chuyên môn hóa.

Mô hình hai hệ học phí ở Nga và những nước hậu Xô Viết

Anna Smolentseva

Anna Smolentseva là Nghiên cứu viên cấp cao tại Institute of Education, National Research University Higher School of Economics, Matxcova, Nga. Email: asmolentseva@hse.ru.

Tóm tắt

Mô hình hai hệ học phí ở những nước hậu Xô Viết là một mô hình hỗ trợ đặc biệt trong giáo dục đại học quốc tế. Đó là di sản từ việc nhà nước Xô Viết cũ đưa cơ chế thị trường vào hệ thống giáo dục đại học xã hội chủ nghĩa miễn học phí, khiến sinh viên bị chia thành hai luồng tuyển chọn và học phí được điều chỉnh bởi những hình thức cạnh tranh và mức giá khác nhau. Điều này tạo ra sự bất bình đẳng sâu sắc, và khuyến khích hầu hết các trường tập trung vào doanh thu mà không quan tâm đến chất lượng giáo dục.

Hệ thống hai hệ học phí (dual-track tuition fee) là một mô hình hỗ trợ đặc biệt trong giáo dục đại học quốc tế, chỉ tồn tại ở (hầu hết) những quốc gia thuộc Liên Xô cũ, một số quốc gia hậu xã hội chủ nghĩa ở Trung và Đông Âu, và một số quốc gia châu Phi. Không giống như tất cả những mô hình hỗ trợ quốc tế khác - thu học phí từ tất cả mọi người (ví dụ Anh, Hà Lan, Hoa Kỳ) hoặc không thu phí từ bất kỳ ai (ví dụ Phần Lan, Đức) - hệ thống học phí kép áp dụng những quy tắc khác nhau cho những đối tượng sinh viên trong nước khác nhau. Mô hình này trước đây được áp dụng ở tất cả 15 quốc gia thuộc Liên bang Xô viết cũ, và hiện vẫn tồn tại ở những quốc gia này ngoại trừ Estonia, và chỉ có một số thay đổi nhỏ.

Trong hệ thống học phí kép, sinh viên được chia thành hai luồng dựa trên thành tích học tập được xác định bởi các kỳ thi tuyển sinh quốc gia. Những sinh viên đạt điểm cao hơn sẽ được miễn học phí. Số còn lại phải trả học phí. Ở Nga, khoảng một nửa tổng số sinh viên trong các cơ sở công lập hiện phải trả học phí; ở hầu hết những quốc gia hậu Xô Viết khác, tỷ lệ sinh viên phải trả học phí dao động từ 45% đến 85%. Trong hầu hết các trường hợp, số lượng sinh viên trả học phí là do các trường tự xác định (trong những trường đại chúng, đó là số sinh viên có thể tuyển và giảng dạy). Mức "đạt" tối thiểu do chính phủ quy định rất thấp. Học phí chiếm một phần đáng kể trong doanh thu, bổ sung cho mức hỗ trợ công thấp.

Hai nhóm sinh viên học cùng nhau, nhưng tiêu chí tuyển sinh phân biệt theo hai nhóm nguyện vọng, động cơ và sự khuyến khích khác nhau giữa sinh viên (học ở đâu và chuẩn bị như thế nào), giữa các cơ sở giáo dục đại học (tuyển sinh viên nào cho từng phân khúc và tuyển thế nào); và giữa mức tài trợ của nhà nước (tài trợ bao nhiêu). Sự phân biệt này tồn tại trong mọi cơ sở giáo dục đại học công lập.

Hệ thống hai hệ học phí - di sản của Liên Xô cũ

Trong những năm 1980, giáo dục đại học của Liên Xô (các chương trình ISCED 6) đã đạt đến mức đại chúng: khoảng 1/5 nhóm tuổi học đại học trên toàn liên bang và 1/4 ở Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Nga, cùng mức với thế giới phương Tây vào thời kỳ đó. Chính phủ đã kích thích hệ thống xã hội chủ nghĩa bằng cách áp dụng tự do kinh tế và đưa vào các yếu tố thị trường - những công cụ chính sách ngày càng phổ biến trên toàn cầu. Chính sách Perestroika những năm 1980 đã tạo ra những thay đổi quan trọng trong cách chính phủ tài trợ cho giáo dục đại học: quan niệm giáo dục như một dịch vụ; từ bỏ hình thức tài trợ duy nhất của nhà nước; đa dạng hóa các nguồn tài trợ; tài trợ tư nhân; và tạo điều kiện cho cung cấp giáo dục phi nhà nước. Người ta hy vọng rằng tự do hóa sẽ giúp khắc phục sự cứng nhắc của hệ thống Xô Viết, sự thiên lệch về kỹ thuật và định hướng

của hệ thống đối với giáo dục ứng dụng, đồng thời cho phép tạo ra những trường đại học năng động và linh hoạt.

Sau khi Liên Xô tan rã, luật giáo dục mới ở Nga và những quốc gia hậu Xô Viết khác đã xác nhận cam kết đối với khu vực tư nhân mới và thị trường hóa một phần trong khu vực công, bằng cách hình thành hệ thu học phí bên cạnh hệ miễn học phí. Trong khi khu vực tư thực không phát triển mạnh ở Nga và ở hầu hết các nước hậu Xô Viết, thị trường hóa chủ yếu diễn ra trong khu vực công vốn chiếm ưu thế.

Cấu trúc của mô hình hai hệ

Như đã trình bày ở trên, mô hình hai hệ chia lĩnh vực giáo dục thành hai phần khúc: do thành tích xác định (miễn học phí) và do thị trường xác định (trả học phí).

Hai phần khúc này dựa trên những loại cạnh tranh khác nhau: cạnh tranh về thành tích trong phần khúc miễn phí và cạnh tranh về giá trong phần khúc trả học phí. Mặc dù vẫn duy trì tính chọn lọc bằng cách giới hạn số lượng sinh viên trả toàn bộ học phí, những học viện ưu tú có một hệ thống tuyển sinh vừa dựa trên giá cả vừa dựa trên thành tích.

Trong phần khúc miễn học phí, chi phí cho mỗi sinh viên là do chính phủ trung ương quy định, và “khách hàng” không hay biết. Việc tuyển sinh được thực hiện dựa trên danh sách những ứng viên được sắp xếp theo điểm thi của họ. Thành tích (điểm thi tuyển) đóng vai trò như một tiêu chí cạnh tranh song song với giá cả. Điểm đạt và điểm tuyển sinh trung bình của kỳ thi tuyển được công bố rộng rãi, tạo ra một “hệ thống phân cấp giá trị” giữa các sinh viên và các cơ sở giáo dục.

Phần khúc trả học phí tuyển sinh dựa trên mức học phí. Mức học phí do các trường đưa ra và khác nhau giữa các trường và các ngành. Học phí phải được thanh toán trực tiếp cho nhà trường và trả ngay - trái ngược với kiểu thị trường ở Anh và Úc, nơi mức học phí do chính phủ quy định, sinh viên không trả trực tiếp cho trường và được nợ học phí cho đến khi có việc làm và đạt được một mức thu nhập nhất định.

Điểm giống với hệ thống Hoa Kỳ đã thị trường hóa là mức học phí do các trường ấn định, nhưng điểm không giống với Hoa Kỳ là có sự phân biệt sinh viên được miễn học phí và sinh viên phải trả học phí. Ngoài ra, không giống như Hoa Kỳ và một số mô hình khác, hệ thống hai hệ học phí không cung cấp học bổng hoặc hỗ trợ chi phí sinh hoạt cho sinh viên, ngoại trừ những học bổng tượng trưng dành cho một số nhóm đối tượng nhất định.

Tác động của mô hình

Mô hình này củng cố đáng kể tình trạng bất bình đẳng giáo dục, và thường xuyên bị Ủy ban châu Âu, Ngân hàng Thế giới và OECD chỉ trích. Yếu tố thành tích mở ra cơ hội tiếp cận với hệ đào tạo miễn phí, đặc biệt trong những trường có uy tín - gắn liền với sự bất bình đẳng về kinh tế xã hội: Chỉ những nhóm xã hội khá giả mới đủ khả năng cho con cái theo học trong những trường trung học chọn lọc và trả tiền cho gia sư dạy kèm. Trong khi đó, cơ hội tiếp cận hệ phi thành tích được quyết định bởi khả năng chi trả của các gia đình. Trái ngược với hệ thống Xô Viết tương đối bình đẳng, cả hai hệ giáo dục đại học hậu Xô Viết đều thúc đẩy sự bất bình đẳng.

Hai phần khúc này dựa
trên những loại cạnh
tranh khác nhau: cạnh
tranh về thành tích trong
phần khúc miễn phí và
cạnh tranh về giá trong
phần khúc.

Hệ thống hai hệ cũng củng cố sự phân tầng thể chế: Khu vực ưu tú không bị điều chỉnh bởi cạnh tranh thị trường và giá cả thị trường, mà bằng danh tiếng, do đó tính chọn lọc cao và giá cao đều là dấu hiệu của “chất lượng” và uy tín. Trong phân khúc phi ưu tú được điều chỉnh bởi cạnh tranh thị trường, mô hình hai hệ tạo ra những thực tế vận hành đặc biệt, mà trong một vài khía cạnh thì không hiệu quả, nhằm mục đích tối ưu hóa cả nguồn tài trợ từ chính phủ và từ tư nhân. Mô hình này cũng tái tạo những tiêu chuẩn kép về giá trị xã hội (tiền bạc/ thành tích), trong đó tiền là yếu tố quyết định. Đối với những sinh viên không thể tiếp cận hệ giáo dục miễn phí, nó bình thường hóa “sự phi xuất sắc” - giá trị của tiền bạc, không phải của thành tích học tập, trong giáo dục đại học.

Sự phân chia cả tuyển sinh và học phí thành hai hệ đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của giáo dục đại học ở Nga và tất cả những nước hậu Xô Viết khác, đồng thời góp phần vào đại chúng hóa, mở rộng hệ thống, phân tầng thể chế và bất bình đẳng xã hội. Đáng chú ý là, hệ thống này hầu như không bao giờ bị hoài nghi. Chỉ có Estonia hủy bỏ học phí trong khu vực công đối với những sinh theo kịp tiến độ bình thường vào năm 2012. Georgia tiến tới thị trường hóa hơn nữa, giới thiệu những phiếu quà tặng giáo dục đại học bao gồm 100%, 70% và 50% học phí, tùy thuộc vào kết quả kiểm tra. Quốc gia này cũng đưa ra những khoản trợ cấp cho sinh viên khó khăn và những suất học bổng toàn phần trong những lĩnh vực ưu tiên, nhưng nhìn chung chỉ có 19% sinh viên năm thứ nhất được cấp học bổng toàn phần vào năm 2018. Nước Nga đã áp dụng thí điểm phiếu quà tặng giáo dục đại học vào đầu những năm 2000 ở một số vùng, nhưng sau đó ngừng lại. Hệ thống phiếu quà tặng là một phiên bản khốc liệt hơn của mô hình hai hệ, trong đó cơ hội tiếp cận hệ đào tạo miễn học phí liên kết chặt chẽ hơn với “thành tích” và do đó với sự chênh lệch xã hội.

Mô hình hai hệ học phí hậu Xô Viết phù hợp với ý tưởng phổ biến toàn cầu rằng được tuyển dụng (có việc làm) là mục đích trọng tâm của giáo dục đại học, một di sản của lý thuyết về vốn con người, cung cấp cơ sở lý luận cho việc đầu tư đồng tiền của chính phủ và cá nhân vào giáo dục đại học. Đào tạo chuyên gia cho nền kinh tế quốc dân cũng là mục đích đào tạo đại học của Liên Xô. Điều này đã giúp mô hình hai hệ phát triển mạnh mẽ trong khu vực sau khi Liên Xô tan rã.

Hệ thống hai hệ học phí tái tạo sự phân chia văn hóa giữa cung cấp giáo dục đại học theo hướng bình đẳng nhưng mang tính công cụ nghề nghiệp của Liên Xô như một lợi ích công và giáo dục đại học thời hậu Xô Viết như một lợi ích nghề nghiệp cá nhân do sự lựa chọn của người tiêu dùng và bình thường hóa sự bất bình đẳng. Di sản hai hệ học phí của Liên Xô cần được xem xét lại và đánh giá dựa trên những tiêu chí về công bằng xã hội, phúc lợi của xã hội và hiệu quả kinh tế, cũng như những mục đích lớn hơn của giáo dục đại học trong thế kỷ XXI.

Thử thách Trung Quốc của Úc

Anthony Welch

Anthony Welch là Giáo sư về giáo dục, Đại học Sydney, Úc. Email: anthony.welch@sydney.edu.au.

Hệ thống đại học Úc có hai đặc điểm nổi bật, cả hai đặc điểm này đều dựa trên quan hệ hợp tác với Trung Quốc trong giáo dục đại học và nghiên cứu. Mặc dù là một hệ thống tương đối nhỏ, với tổng số sinh viên khoảng 1,6 triệu, quốc gia này có sáu trường đại học nằm trong số 100 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng ARWU của Shanghai Jiaotong. Con số này cao hơn Canada với dân số đông hơn nhiều. Đặc điểm thứ hai là tỷ lệ tuyển sinh quốc tế cao bất thường - 27% tổng số tuyển sinh vào năm 2019. Cho đến nay, nhóm sinh viên quốc tế lớn nhất đến từ Trung Quốc đại lục. Trên thực tế, hai đặc điểm này có liên quan đến nhau, vì 27% doanh thu của trường đại học đến từ nguồn học phí của sinh viên quốc tế vào năm 2019 và người ta ước tính rằng 1/4 tổng chi tiêu của trường đại học cho nghiên cứu đến từ nguồn thu học phí của sinh viên quốc tế.

Sinh viên quốc tế ở Úc

Số lượng sinh viên quốc tế phát triển mạnh mẽ qua nhiều thập kỷ, giáo dục quốc tế trở thành ngành xuất khẩu lớn thứ tư của Úc. Nhưng điều này đã khiến các trường đại học Úc phụ thuộc nhiều vào nguồn thu từ sinh viên quốc tế, đặc biệt là sinh viên từ Trung Quốc. Mặt khác, điều này là do tình trạng thiếu ngân sách dai dẳng dành cho giáo dục đại học, khiến các trường đại học phải tìm kiếm những nguồn thu nhập khác, chủ yếu bằng cách mở rộng mạnh mẽ số lượng sinh viên quốc tế trả phí, đặc biệt là từ Trung Quốc đại lục.

Vị trí địa lý của Úc - hệ thống giáo dục tiếng Anh quan trọng duy nhất ở Nam Thái Bình Dương - có nghĩa là tất cả 10 quốc gia hàng đầu cung cấp sinh viên quốc tế đều là châu Á. Trong tổng doanh thu 32,4 tỷ AUD (22 tỷ USD) từ giáo dục quốc tế trong năm 2017-2018, châu Á đóng góp 22,2 tỷ AUD (16,6 tỷ USD). Phần lớn trong số này là từ Trung Quốc. Ở cấp quốc gia, sinh viên Trung Quốc đại lục chiếm 40% tổng số sinh viên quốc tế nhập học, nhưng ở một số trường đại học, đặc biệt là Nhóm 8 chuyên sâu về nghiên cứu (Go8), tỷ lệ này cao hơn nhiều. Tại Đại học Sydney, chỉ riêng sinh viên từ Trung Quốc đại lục đã chiếm 24% tổng số sinh viên. Trường đại học này thu được 885 triệu AUD (664 triệu USD) từ học phí của sinh viên quốc tế vào năm 2018, chiếm 35% tổng doanh thu. Trước COVID-19, số lượng sinh viên Trung Quốc tại 3 trường đại học ở nội thành Sydney lớn hơn số lượng sinh viên Trung Quốc của tất cả 33 trường đại học công lập ở California gộp lại.

Người di cư Trung Quốc có kỹ năng

Trong cách nhìn nhận về người di cư có kỹ năng cao, từ lâu người Úc có khuynh hướng coi những người di cư từ Trung Quốc thuộc những nhóm có kỹ năng cao nhất, điều này có ảnh hưởng quan trọng đến giáo dục đại học. Trên toàn quốc, hơn 15% lực lượng lao động học thuật hiện nay của Úc đến từ châu Á, với dữ liệu cho thấy số lượng lao động học thuật từ Trung Quốc đã tăng gấp 3 lần từ năm 2005 đến năm 2015. Cộng đồng tri thức người Trung

Tóm tắt

Các trường đại học của Úc từ lâu đã dựa vào sinh viên quốc tế. Số này chiếm tới 1/4 tổng số sinh viên nhập học, trong đó 40% đến từ Trung Quốc. Nhưng chiến tranh lạnh giữa Mỹ và Trung Quốc, áp lực từ Mỹ nhằm liên kết các đồng minh và những hạn chế đi lại do COVID-19 ngăn cản sinh viên Trung Quốc đến và trở lại Úc để tiếp tục học tập đã khiến các trường đại học bị gián đoạn nghiêm trọng. Do chiến tranh lạnh, sự phân cực tiếp tục tăng có thể làm hỏng quan hệ song phương trong giáo dục đại học và nghiên cứu.

Quốc ở nước ngoài - trong đó nhiều người đến Úc để học tiến sĩ và sau đó định cư tại đây - ngày càng lớn mạnh trong giáo dục đại học Úc, và thường có mối liên hệ chặt chẽ với hệ thống nghiên cứu mạnh mẽ và các trường đại học hàng đầu của Trung Quốc.

Hậu quả của COVID-19

Sự bùng phát của đại dịch COVID-19 vào đầu năm 2020 đã phá vỡ hầu hết những mô hình này. Những quy định hạn chế đi lại ngăn cản sinh viên quốc tế dịch chuyển, đặc biệt từ Trung Quốc. Hơn 60% trong số 170 ngàn sinh viên người Trung Quốc có thị thực du học, nhiều người trong số họ về nước vào dịp Lễ Năm mới đầu năm 2020 - đã bị kẹt lại bên ngoài nước Úc. Hạn chế đi lại kéo dài đồng nghĩa với việc hầu hết không thể quay lại Úc vào cuối năm 2021. Điều này gây ra hậu quả lớn đối với nhiều trường đại học, đặc biệt là những trường có tỷ lệ sinh viên từ Trung Quốc đại lục cao. Mặc dù có sự chuyển đổi nhanh chóng sang dạy và học trực tuyến, ban đầu được chấp nhận nhưng sau đã bị thay thế bởi mong muốn ngày càng tăng về việc khôi phục trải nghiệm học tập tại trường - tổng thiệt hại về doanh thu trong toàn ngành ước tính khoảng 1,8 tỷ AUD cho năm 2020 và dự kiến tăng thêm 2 tỷ AUD vào năm 2021. Người ta dự đoán rằng từ năm 2020 đến năm 2024, lĩnh vực này sẽ mất 6,4 - 7,6 tỷ AUD thu nhập khả dụng dành cho nghiên cứu.

Việc mất doanh thu đột ngột, kéo dài đã buộc các trường ngừng việc xây dựng các chương trình, cắt giảm chi tiêu khả dụng và bán bớt tài sản, đặc biệt là những ký túc xá dành cho sinh viên hiện bị bỏ trống phần lớn. Bất chấp việc các trường bị mất doanh thu và nhiều việc làm bị mất - ước tính 35 ngàn việc làm bị mất vào cuối năm 2021 - chính phủ liên bang liên tục rút lại những khoản hỗ trợ tài chính cho các trường đại học từ kế hoạch được thiết kế với chủ đích hỗ trợ việc làm trong tất cả các ngành trong thời kỳ đại dịch. Một loạt các cuộc phỏng vấn với các công chức, phó thủ tướng, bộ trưởng và cựu bộ trưởng vào năm 2021 đều đưa đến một cách giải thích chung: “Không có gì khó hiểu cả. Chính phủ không thích các trường đại học” (xem thêm William Locke, “Giáo dục đại học Úc, cơn bão hoàn hảo?”, IHE #107).

Hợp tác và chiến tranh văn hóa

Căng thẳng Mỹ - Trung và sự phân cực ngày càng tăng cũng ảnh hưởng đến quan hệ giáo dục đại học và nghiên cứu với Trung Quốc. Mặc dù lâu nay Úc vẫn luôn mong muốn tuyển hàng trăm nghìn sinh viên Trung Quốc, sự cạnh tranh và mối quan hệ ngày càng trở nên căng thẳng giữa hai cường quốc Mỹ và Trung Quốc, và việc Mỹ gây áp lực với các đồng minh - đã có tác động rõ ràng. Áp lực tách khỏi Trung Quốc ngày càng gia tăng, đặc biệt liên quan đến hợp tác nghiên cứu, làm đảo ngược mô hình phát triển hợp tác song phương đã được thiết lập, trong đó Trung Quốc sẽ trở thành đối tác nghiên cứu hàng đầu của Úc về toán học, kỹ thuật và hóa học. Sự trỗi dậy trong khoa học của Trung Quốc có nghĩa là nước này hiện chỉ xếp thứ hai sau Hoa Kỳ về số lượng trích dẫn theo cơ sở dữ liệu Web of Science (WoS), và đến năm 2019, đứng thứ hai trong danh sách các tác giả được trích dẫn nhiều. Điều này khiến Trung Quốc trở thành một đối tác nghiên cứu ngày càng hấp dẫn, khi những nghiên cứu đồng tác giả mang lại số lượng trích dẫn trung bình cao hơn so

Áp lực tách khỏi Trung

Quốc ngày càng gia tăng.

với những công bố thuần túy của Úc trong cùng lĩnh vực chủ đề. Có nhiều bài báo hợp tác như vậy, một số liên quan đến cộng đồng tri thức người Trung Quốc trong các trường đại học Úc, hiện nay có sự tham gia của các đồng nghiệp Trung Quốc đại lục. Trên thực tế, số lượng những bài báo của Úc có đồng tác giả là những đồng nghiệp Trung Quốc đại lục đã tăng từ 4% tổng số trong năm 1996 lên 14% vào năm 2009.

Điều này đặc biệt quan trọng, vì tỷ lệ các công bố quốc tế của Úc ở mức 45%, cao hơn đáng kể so với tỷ lệ trung bình trên toàn thế giới là 35%. Do đó, những quy định hạn chế quan hệ học thuật Trung Quốc-Úc sẽ cản trở tiến bộ khoa học, kìm hãm sự phát triển quan hệ giáo dục đại học giữa hai nước và góp phần tăng thêm sự phân cực.

Trong một bài phát biểu năm 2018 về quản trị trường đại học, hiệu trưởng Đại học Queensland (một tổ chức Go8) và cựu thư ký Bộ Ngoại giao và Thương mại đã phác họa tầm cỡ hợp tác khoa học giữa trường đại học của ông và Trung Quốc. Ông chỉ ra hơn 3 ngàn công bố đồng tác giả, số lượng này gần gấp 3 lần mức trung bình của thế giới theo số liệu theo dõi của Tác động Trích dẫn Chuẩn hóa (CNCI - Category Normalized Citation Impact). Nhưng trong bối cảnh thái độ chống Trung Quốc ngày càng gia tăng và chính sách an ninh hóa mở rộng hơn, một cuộc kiểm toán quốc gia đối với những trường đại học có liên kết với Trung Quốc đã được thực hiện, khiến các trường đại học phàn nàn về những giới hạn và gánh nặng hành chính. Giữa những lo ngại rằng điều này có thể thúc đẩy thành kiến chống Trung Quốc và sự hoang tưởng về “Quý đồ trốn dưới gầm giường”, luật về sự can thiệp của nước ngoài cũng được ban hành, với kế hoạch đào tạo cả giảng viên và sinh viên cách phát hiện những dự án gây nghi ngại.

Mặc dù hợp tác song phương ở cấp độ cá nhân hầu như vẫn tiếp tục, hợp tác giữa các trường, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao, hiện đang chịu sự giám sát chặt chẽ hơn nhiều. Trong khi những lo ngại chính đáng về an ninh đã được chỉ ra, người ta hy vọng rằng không khí chiến tranh lạnh hiện nay của sự phân cực và ác cảm sẽ không dẫn đến việc sử dụng một chiếc búa tạ để đập vỡ vỏ hạt dẻ, gây nguy hại cho quan hệ hợp tác có thể đem lại nhiều lợi ích hơn.

ĐH FPT, FPT Edu đăng cai Olympic Tin học SVVN lần thứ 30, Procon và ICPC Asia Hanoi 2021

Từ ngày 22/3 - 25/3/2022, Olympic Tin học Sinh viên Việt Nam lần thứ 30, Procon và Kỳ thi lập trình quốc tế ICPC Asia Hanoi 2021 đã diễn ra tại ĐH FPT Hà Nội với nhiều hoạt động thi đấu hấp dẫn. Được biết, đây là cuộc thi lập trình sinh viên thường niên quy mô nhất hiện nay.

Olympic Tin học Sinh viên Việt Nam lần thứ 30 quy tụ gần 782 lượt sinh viên, hơn 100 huấn luyện viên từ 67 trường Đại học & Cao đẳng. Sinh viên tham gia thi đấu các nội dung: Khối siêu Cup Olympic, Khối chuyên Tin, Khối không chuyên Tin, Cao đẳng, Phần mềm nguồn mở, Procon và ICPC Asia. Tham gia vào Olympic Tin học Sinh viên Việt Nam năm nay, Tổ chức Giáo dục FPT đóng góp 19 sinh viên, 6 đội tuyển ICPC cho các nội dung thi đấu.

Tại Lễ Bế mạc Olympic Tin học Sinh viên Việt Nam lần thứ 30, Procon và ICPC Asia Hanoi 2021, sinh viên FPT Edu đã được trao giải Nhì và giải Ba chung cuộc khối Cao đẳng, giải Nhì và giải Ba khối Chuyên tin, giải Bạc của cuộc thi ICPC ASIA Hanoi 2021. Ngoài ra, Bộ GD&ĐT trao tặng bằng khen cho ĐH FPT vì có thành tích xuất sắc trong công tác tổ chức Olympic Tin học Sinh viên Việt Nam lần thứ 30.

Olympic Tin học Sinh viên Việt Nam là cuộc thi lập trình dành cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng lần đầu được tổ chức vào tháng 5/1992 từ sáng kiến của Hội Tin học Việt Nam. Năm 2007, Olympic Tin học Sinh viên Việt Nam kết hợp với kỳ thi lập trình quốc tế ICPC, trở thành điểm vòng loại châu Á của ICPC. Cùng với việc phối hợp với Tổ chức Narock (Nhật Bản) đưa kỳ thi lập trình đối kháng Procon vào nội dung thi đấu, Olympic Tin học Sinh viên Việt Nam, Procon và ICPC Asia trở thành kỳ thi quốc tế về CNTT lớn nhất Việt Nam.



Bộ GD&ĐT trao tặng bằng khen cho ĐH FPT do đã có thành tích xuất sắc trong công tác tổ chức Olympic Tin học SVVN lần thứ 30

Tổng thống Sierra Leone đến thăm và ký kết hợp tác chuyển đổi số với ĐH FPT

Theo thỏa thuận hợp tác thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia và đào tạo nhân lực số cho Sierra Leone được ký kết vào ngày 16/3, ĐH FPT sẽ cung cấp các chương trình Cử nhân Công nghệ chất lượng cao tại Việt Nam cho các SV tài năng do Chính phủ Sierra Leone tuyển chọn và tài trợ. Bên cạnh đó, Tập đoàn FPT sẽ phối hợp với các công ty tư vấn hàng đầu thế giới để tham vấn Chính phủ Sierra Leone về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và chiến lược chuyển đổi số.

Được biết, Thỏa thuận hợp tác được ký kết trong bối cảnh kỷ niệm 40 năm quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam - Sierra Leone (24/6/1982 - 24/6/2022).

Đây cũng là lần đầu tiên Việt Nam và Sierra Leone thực hiện chuyến thăm trao đổi đoàn cấp nguyên thủ của hai nước.



Tổng thống Julius Maada Bio và đoàn đại biểu cấp cao nước Cộng hòa Sierra Leone cùng đại diện Ban Lãnh đạo Tập đoàn FPT, Tổ chức Giáo dục FPT chụp ảnh lưu niệm tại quảng trường ĐH FPT Hà Nội



Giáo dục Đại học Quốc tế

International Higher Education

Chịu trách nhiệm xuất bản

Philip G. Altbach
Hans de Wit
Rebecca Schendel
Gerardo Blanco

Phát hành:

Hélène Bernot Ullerö
Tessa DeLaquil

Văn phòng:

Center for International Higher Education,
Campion Hall, Boston College, Chestnut Hill, MA 02467-USA;
Tel: +1 617 552-4236; E-mail: ihe@bc.edu
www.internationalhighereducation.net

Hoan nghênh các thư từ, ý tưởng thể hiện qua vài viết
và báo cáo. Xin vui lòng gửi bài viết qua e-mail tới
ihe@bc.edu, với thông tin về vị trí công việc (sinh viên
Đại học, Giáo sư, quản trị Giáo dục, hoạch định chính
sách, v.v...) cùng lĩnh vực quan tâm và chuyên môn của
bạn. Không phải trả phí.

ISSN:

1084-0613 (bản cứng tiếng Anh)
2372-4501 (bản mềm tiếng Anh)
© Center for International Higher Education

Chịu trách nhiệm về bản tiếng Việt

Lê Trường Tùng

Dịch và biên tập

Nguyễn Kim Ánh
Trần Ngọc Tuấn
Đỗ Thúy Uyên
Đào Thị Thanh Lam

Thư ký:

Lê Thị Loan

Thiết kế bản in và Web

Nguyễn Thị Thu Nga
Huỳnh Lệ Thực Anh
Ngô Ngọc Trâm
Nguyễn Thị Hà

Văn phòng:

Trường Đại học FPT,
Khu Giáo dục và Đào tạo, Khu CNC Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội
E-mail: ihe@fpt.edu.vn
http://ihe.fpt.edu.vn
Điện thoại: 024 7300 5588
© Trường Đại học FPT

In 1.000 bản, mỗi bản 60 trang, khổ 19x27cm, tại Công ty TNHH Thương mại - Quảng cáo và In Phú Sĩ
Văn phòng: C5-14, Tầng 14, Tòa nhà Golden West, 2 Lê Văn Thiêm, Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
Nhà máy: Km11, Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, Tp. Hà Nội
Giấy phép xuất bản đặc san số 20/GP-XBĐS cấp ngày 15/01/2021
In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2022